

CÔNG TY CỔ PHẦN FRIT HƯƠNG GIANG

-----\*\*\*-----

# BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ:

**NHÀ MÁY SẢN XUẤT MEN FRIT**

**ĐỊA ĐIỂM: KHU CÔNG NGHIỆP PHONG ĐIỀN,  
HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

CHỦ CƠ SỞ

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
FRIT HƯƠNG GIANG**

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thanh Hải**

**THỪA THIÊN HUẾ, THÁNG 10-2024**

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC .....</b>	<b>i</b>
<b>DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CÁC TỪ VIẾT TẮT .....</b>	<b>iv</b>
<b>DANH MỤC CÁC BẢNG.....</b>	<b>v</b>
<b>DANH MỤC CÁC HÌNH .....</b>	<b>vi</b>
<b>CHƯƠNG 1.....</b>	<b>1</b>
<b>THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ .....</b>	<b>1</b>
1.1. Tên Chủ cơ sở.....	1
1.2. Tên cơ sở .....	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:.....	2
1.3.1. Công suất của cơ sở.....	2
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở: .....	3
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở .....	9
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở .....	10
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	13
1.5.1. Quy mô các hạng mục công trình của cơ sở.....	13
1.5.2. Máy móc, thiết bị.....	14
<b>CHƯƠNG 2.....</b>	<b>18</b>
<b>SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....</b>	<b>18</b>
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường .....	18
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường .....	19
<b>CHƯƠNG 3.....</b>	<b>21</b>
<b>KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....</b>	<b>21</b>
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	21
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa .....	21
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải .....	22
3.1.3. Xử lý nước thải.....	22

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi.....	25
3.2.1. Tại các công đoạn sản xuất.....	25
3.2.2. Trạm khí hóa than.....	32
3.2.3. Lò nung.....	33
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	37
3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	37
3.3.1.1. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.....	37
3.3.1.2. Biện pháp lưu giữ, xử lý.....	37
3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	38
3.3.2.1. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.....	38
3.3.2.2. Biện pháp lưu giữ, xử lý.....	38
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	39
3.4.1. Khối lượng CTNH phát sinh.....	39
3.4.2. Biện pháp lưu giữ, xử lý.....	40
3.5. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	41
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố.....	41
3.6.1. Sự cố cháy nổ.....	41
3.6.2. Sự cố bệnh nghề nghiệp.....	42
3.6.3. Sự cố tại hệ thống thoát nước, xử lý bụi.....	42
3.6.4. Sự cố từ hoạt động lò khí hóa than, lò nung sấy và các thiết bị xử lý bụi.....	43
3.6.4.1. Biện pháp phòng chống cháy nổ.....	43
3.6.4.2. Sự cố tại hệ thống xử lý bụi và khí thải.....	44
3.6.5. Sự cố hư hỏng máy móc thiết bị.....	44
3.6.6. Sự cố hóa chất.....	44
3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	44
<b>CHƯƠNG 4.....</b>	<b>48</b>
<b>NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....</b>	<b>48</b>
4.1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải.....	48
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	48
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	49
<b>CHƯƠNG 5.....</b>	<b>51</b>

<b>KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ .....</b>	<b>51</b>
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải .....	51
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải .....	52
<b>CHƯƠNG 6.....</b>	<b>54</b>
<b>CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....</b>	<b>54</b>
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	54
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	54
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý chất thải.....	54
6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.....	54
<b>CHƯƠNG 7.....</b>	<b>56</b>
<b>KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ .....</b>	<b>56</b>
<b>MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ .....</b>	<b>56</b>
<b>CHƯƠNG 8.....</b>	<b>57</b>
<b>CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ .....</b>	<b>57</b>

## DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CÁC TỪ VIẾT TẮT

- BTCT : Bê tông cốt thép
- BTNMT : Bộ Tài nguyên và Môi trường
- CTNH : Chất thải nguy hại
- CTR : Chất thải rắn
- ĐTM : Đánh giá tác động môi trường
- QCVN : Quy chuẩn Việt Nam
- TNHH : Trách nhiệm hữu hạn
- UBND : Ủy ban nhân dân

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Cơ cấu sản phẩm và đặc tính kỹ thuật sản phẩm .....	10
Bảng 1.2. Sản lượng sản xuất men frit của cơ sở .....	10
Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở .....	11
Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu của cơ sở.....	12
Bảng 1.5. Các hạng mục công trình của cơ sở .....	13
Bảng 1.6. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.....	14
Bảng 2.1. Kết quả đo đặc chất lượng không khí tại KCN Phong Điền.....	19
Bảng 3.1. Kích thước các bể xử lý của HTXLNT tập trung.....	25
Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật của máy hút bụi .....	26
Bảng 3.3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.....	38
Bảng 3.4. Khối lượng CTNH phát sinh của Nhà máy.....	40
Bảng 3.5. Các nội dung đã được thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM.....	44
Bảng 4.1. Mức giới hạn cho phép đối với các chất ô nhiễm trong khí thải .....	49
Bảng 4.2. Mức giới hạn cho phép đối với độ ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT.....	50
Bảng 4.3. Mức giới hạn cho phép đối với gia tốc rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.....	50
Bảng 5.1. Kết quả đo đặc, phân tích chất lượng khí thải sau xử lý .....	51
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc lưu lượng các nguồn khí thải phát sinh.....	52
Bảng 5.3. Kết quả phân tích chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào bể tuần hoàn .....	52

## DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí cơ sở .....	1
Hình 1.2. Quy trình sản xuất của Nhà máy .....	3
Hình 1.3. Nguyên lý làm việc của lò khí hóa than .....	6
Hình 1.4. Cấu tạo lò khí hóa than .....	7
Hình 1.5. Quy trình sản xuất khí hóa than.....	7
Hình 1.6. Quy trình hoạt động của lò nung.....	8
Hình 1.7. Sơ đồ sử dụng nước tại Nhà máy .....	12
Hình 3.1. Hệ thống thu gom nước mưa .....	21
Hình 3.2. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải của cơ sở.....	23
Hình 3.3. Hệ thống xử lý nước thải .....	24
Hình 3.4. Bể tuần hoàn .....	25
Hình 3.5. Các thiết bị xử lý bụi .....	32
Hình 3.6. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi tại trạm khí hóa than.....	33
Hình 3.7. Trạm khí hóa than.....	33
Hình 3.8. Mặt cắt ngang, mặt cắt dọc khu vực lò nung.....	34
Hình 3.9. Ống khói lò nung .....	36
Hình 3.10. Ống khói lò sấy.....	36
Hình 3.11. Thùng chứa CTR sinh hoạt.....	38
Hình 3.12. Kho chứa chất thải nguy hại .....	41
Hình 3.13. Các thiết bị PCCC .....	42

# CHƯƠNG 1

## THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

### 1.1. Tên Chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Frit Hương Giang.

- Địa chỉ văn phòng: Lô CN07, khu B, khu công nghiệp Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Người đại diện theo pháp luật của Chủ cơ sở: Ông Nguyễn Thanh Hải; chức vụ: Giám đốc.

- Điện thoại: 0941.347.500

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần Frit Hương Giang số 3301642694, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

### 1.2. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất men frit.

- Địa điểm cơ sở: Lô CN07, khu B, khu công nghiệp Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Vị trí cơ sở được thể hiện tại hình sau:



Hình 1.1. Vị trí cơ sở



- Tổng quan về hoạt động của cơ sở:

Nhà máy sản xuất men frit của Công ty Cổ phần Frit Hương Giang có diện tích 36.700 m<sup>2</sup> (Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 04/2019/HĐTD-PTP ngày 05/3/2019), công suất 20.000 tấn sản phẩm/năm, đi vào hoạt động từ đầu năm 2019 với số lượng CBCNV tính đến thời điểm lập báo cáo là 69 người, hoạt động liên tục theo chế độ 3 ca.

+ Cơ sở đã được Ban quản lý khu kinh tế công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án: 1322024064, chứng nhận lần đầu ngày 28/02/2019.

+ Cơ sở đã được Ban quản lý khu kinh tế công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 41/QĐ-KKTCN ngày 03/4/2019.

+ Cơ sở đã được Ban quản lý khu kinh tế công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy phép xây dựng số 03/GPXD ngày 04/7/2019.

- Diện tích đất của cơ sở: 36.700 m<sup>2</sup> (Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 04/2019/HĐTD-PTP ngày 05/3/2019 giữa Công ty Cổ phần Prime Thiên Phúc và Công ty Cổ phần Frit Hương Giang).

- Cơ sở có 01 lò khí hóa than với công suất sinh khí khoảng 5.000 m<sup>3</sup>/giờ < 50.000 m<sup>3</sup>/giờ. Căn cứ Phụ lục II, ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất trung bình.

- Quy mô của cơ sở: Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư với mã số dự án: 1322024064, chứng nhận lần đầu ngày 28/02/2019, tổng vốn đầu tư của cơ sở là 140.000.000.000 đồng. Căn cứ khoản 3, điều 9 của Luật Đầu tư công năm 2019, cơ sở thuộc Dự án nhóm B.

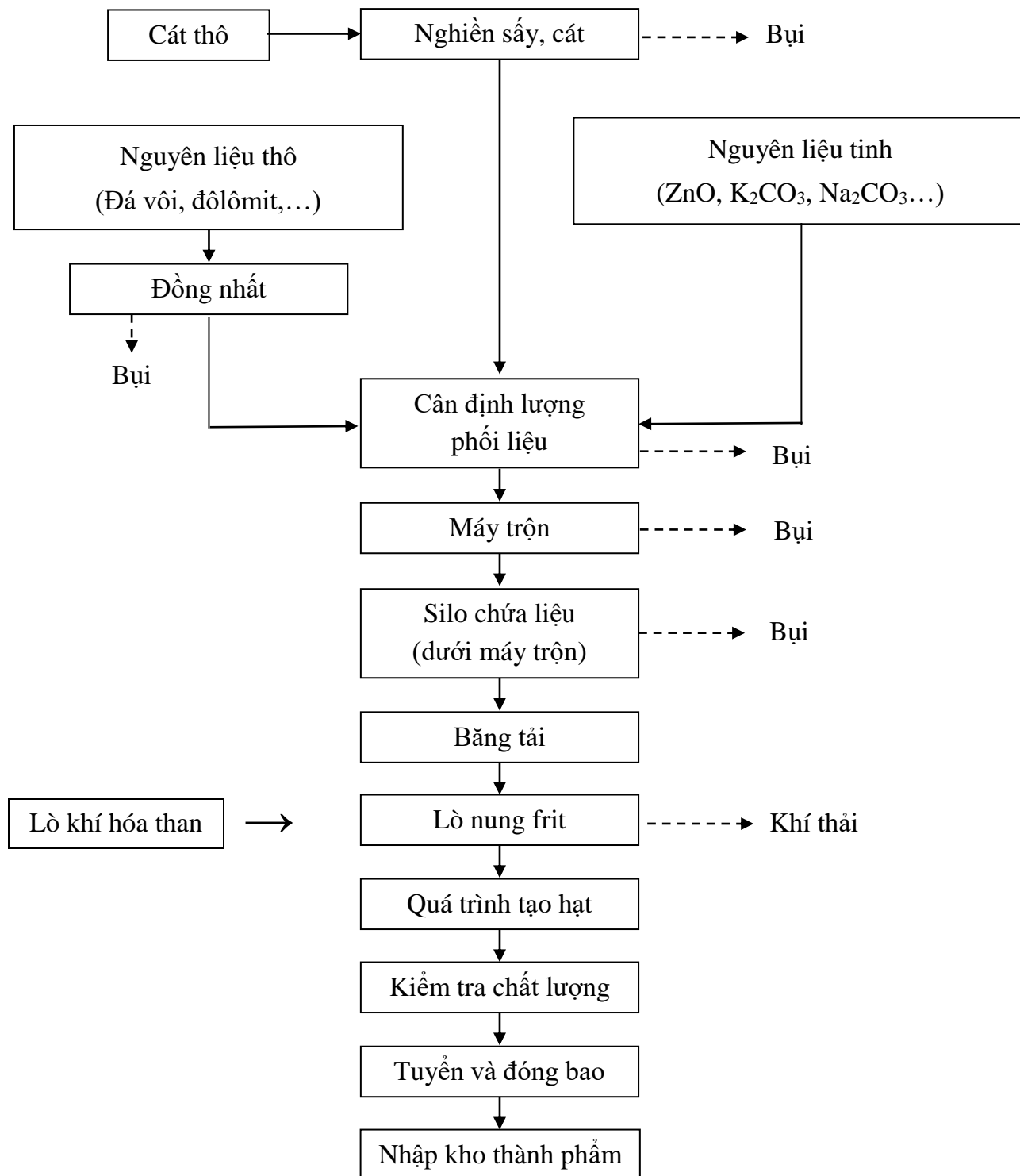
- Cơ sở đã được Ban quản lý khu kinh tế công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 41/QĐ-KKTCN ngày 03/4/2019. Cơ sở thuộc nhóm II (trong quá trình hoạt động có phát sinh chất thải cần phải được xử lý trước khi xả thải ra môi trường) theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Do đó, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế theo quy định tại điểm a, khoản 3, điều 41 của Luật Bảo vệ môi trường.

### **1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:**

#### **1.3.1. Công suất của cơ sở: 20.000 tấn sản phẩm/năm.**

**1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:**

a. Quy trình sản xuất của Nhà máy được thể hiện ở hình sau:



*Hình 1.2. Quy trình sản xuất của Nhà máy*

**\* Thuyết minh quy trình**

- Cát thô được chuyển lên phễu theo băng tải vào máy sấy để sấy khô và cung cấp cát khô cho máy nghiền. Cát sau khi sấy khô được chuyển lên silo chứa cung cấp cho máy nghiền để nghiền mịn, sau đó được đưa lên silo chứa để chờ phối trộn.

- Các nguyên liệu được cân định lượng bằng cân điện tử theo công thức phối trộn chứa trong bao bì đã có sẵn. Phối liệu được vận chuyển bằng xe nâng và nạp vào máy trộn bằng hệ thống gàu tải đứng.

- Các nguyên liệu được trộn gián đoạn theo từng mẻ tại máy trộn, sau khi trộn đều theo một thời gian cài đặt, phối liệu được xả xuống hai silo dưới máy trộn để chuyển vào hai silo chứa nguyên liệu trước khi vào lò bằng hai hệ thống băng tải nằm hai bên lò chứa.

- Từ silo chứa liệu của lò qua ống cấp liệu vít xoắn, phối liệu được nạp liên tục vào lò để nấu chảy. Sau quá trình nung ở nhiệt độ khoảng  $1.480^{\circ}\text{C}$ , khi phối liệu được nấu chảy hoàn toàn, các quá trình hòa tan kết thúc,... Lúc đó, phối liệu đã chuyển thành frit ở thể lỏng và được tháo ra khỏi lò liên tục vào bể tạo hạt. Nhờ sức nhiệt và khi gặp nước lạnh, phối liệu vỡ vụn thành hạt nhỏ là frit.

- Các hạt frit được hệ thống gàu tải chuyển từ bể tạo hạt cho vào bao 1 tấn, khi đó, phòng công nghệ lấy mẫu từ bao 1 tấn để kiểm tra.

- Các bao frit được đặt trên nền xi măng trong nhà cho ráo nước và chờ kết quả kiểm tra. Mẫu trung bình của 1 lượng frit nhất định được kiểm tra đối chứng mẫu frit chuẩn về các tính chất cơ bản nhất như nhiệt độ chảy, hệ số giãn nở, độ nhuộm màu,... chỉ khi nào sản phẩm đạt tiêu chuẩn kỹ thuật mới được nhập kho. Nếu không đạt phải điều chỉnh lại bằng cách bổ sung các loại frit điều chỉnh tương ứng.

- Frit đạt được lưu trong kho và đóng gói theo bao có khối lượng bao tấn hoặc bao có khối lượng 50kg theo yêu cầu của khách hàng.

- Các bao được xếp lên các palet và chuyển bằng xe đến vị trí kho thành phẩm để chờ xuất bán.

**b. Nguyên lý hoạt động của lò khí hóa than**

- Tổng quan quá trình khí hóa:

Khí hóa than là quá trình dùng oxy (hoặc không khí, hoặc không khí giàu oxy, hơi nước, nói chung là chất khí hóa) phản ứng với than ở nhiệt độ cao chuyển nhiên liệu từ dạng rắn sang dạng nhiên liệu khí; nhiên liệu này được gọi chung là khí than với thành phần cháy được chủ yếu là  $\text{CO}$ ,  $\text{H}_2$ ,  $\text{CH}_4$ ,... dùng làm nhiên liệu khí trong công nghiệp.

- Công nghệ khí hóa than:

Lò sinh khí than là lò biến nhiên liệu than thành nhiên liệu khí. Đó là một lò hình trụ đứng, phía trên có bộ phận nạp than vào lò. Trong lò: than được đưa từ trên xuống dưới, tác nhân khí hóa là hơi nước và không khí được đưa từ dưới lên trên tạo thành chuyển động luồng ngược chiều. Giữa chúng sinh ra các phản ứng hóa học và quá trình trao đổi nhiệt lượng. Theo chiều chuyển động của tác nhân khí hóa, trong lò hình thành 6 tầng sinh khí: tầng tro xỉ, tầng oxy hóa (tầng lửa), tầng hoàn nguyên chính và phụ, tầng chưng cất khô, tầng không (tầng trống rỗng). Khí than thu được sau các tầng sinh khí theo đường ống đưa đến lò nung.

Nguồn nước cấp cho hoạt động lò khí hóa than tận dụng một phần nguồn nước từ bể tạo hạt chảy về bể tuần hoàn. Nước từ bể tạo hạt theo đường ống kẽm D60 dài 25m vào bể chứa thể tích 22,5 m<sup>3</sup>. Sau đó được bơm bằng bơm có công suất 5,5 kW cấp nước cho hoạt động của lò khí hóa than.

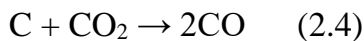
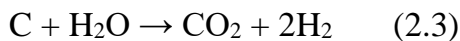
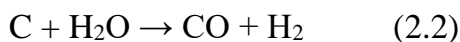
Trong lò khí hóa có thể những vùng phản ứng sau:

**VI – vùng xỉ.** Xi than nóng gặp chất khí hóa, nâng nhiệt độ chất khí hóa từ khoảng 60<sup>0</sup>C lên khoảng 420<sup>0</sup>C, bản thân xỉ nguội xuống nhiệt độ trước khi thải ra ngoài.

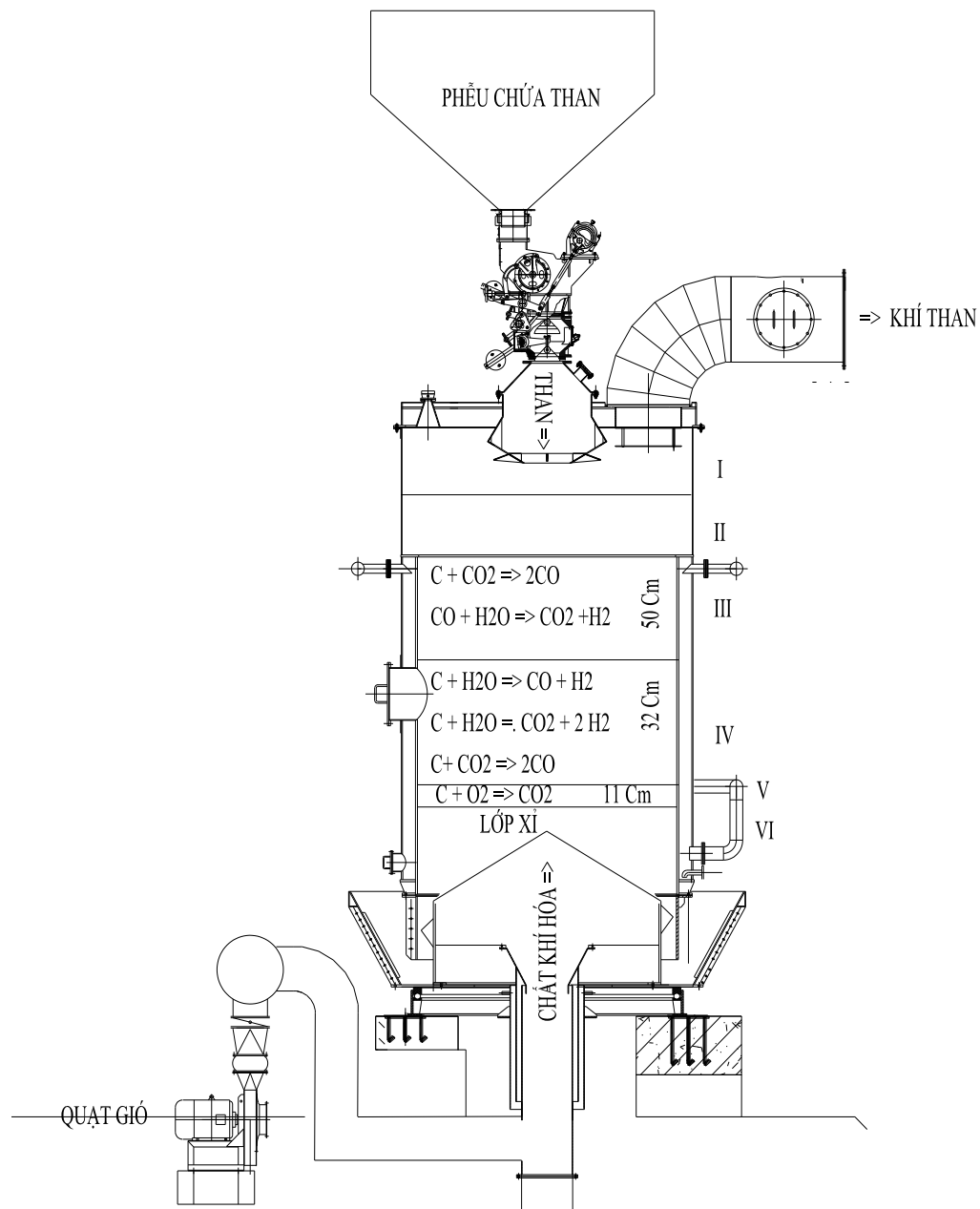
**V – vùng oxy hóa.** Vùng này xảy ra phản ứng cháy giữa than và oxy trong chất khí hóa tạo thành CO<sub>2</sub> theo các phản ứng (2.1), do phản ứng tỏa nhiệt nên nhiệt độ tăng nhanh chóng tới mức gần nhiệt độ hóa mềm của xỉ.



**IV – vùng khử chính.** Ở đây xảy ra phản ứng giữa hơi nước và than theo phản ứng (2.2), (2.3). Phần CO<sub>2</sub> tạo thành do phản ứng (2.1) bị khử trên C theo phản ứng (2.4).

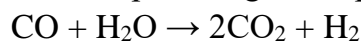


Hầu hết các phản ứng này đều thu nhiệt. Đặc điểm dễ thấy là hàm lượng H<sub>2</sub>O, CO<sub>2</sub> trong khí giảm, nhiệt độ tầng than giảm.



**Hình 1.3. Nguyên lý làm việc của lò khí hóa than**

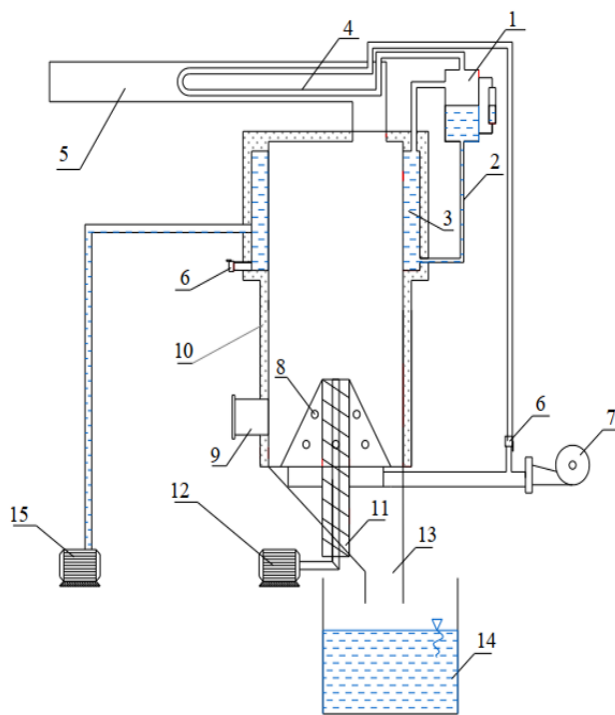
**III – Vùng khử phũ.** Ở đây tiếp tục xảy ra phản ứng khử  $CO_2$  theo phản ứng và xảy ra một loạt phản ứng thứ cấp quanh miền  $700^{\circ}C \div 800^{\circ}C$



**II – Vùng chưng than.** Ở đây xảy ra quá trình chưng khô than thường gọi là vùng chuẩn bị. Đỉnh vùng chuẩn bị là vùng sấy.

**I –** Trên cùng là vùng không gian tự do để gom khí, tách một phần than bị nổ vỡ. Ở đây không xảy ra phản ứng nào đáng kể.

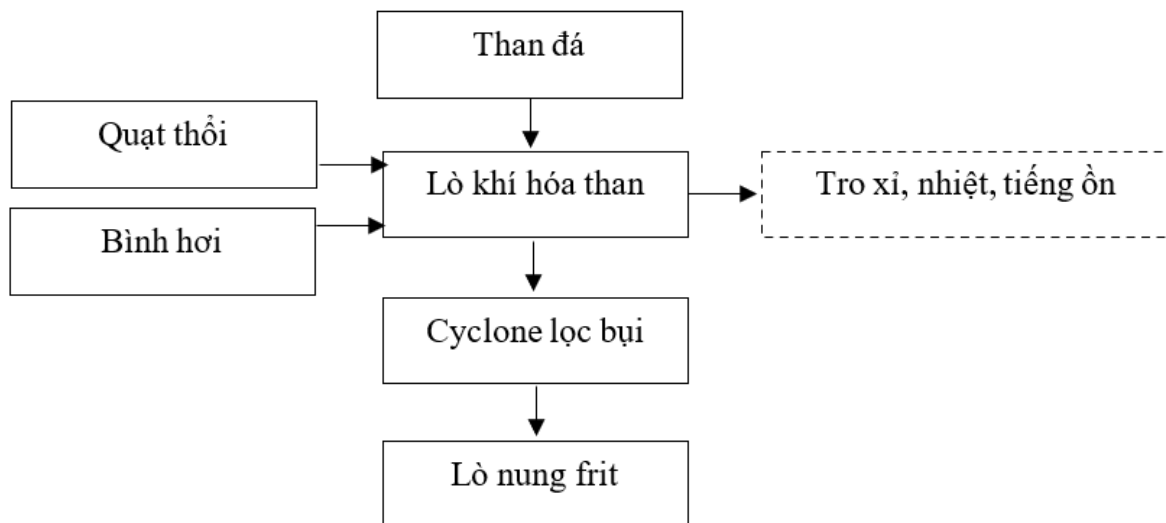
Cấu tạo của lò khí hóa than được thể hiện tại hình sau:



- 1 – Bao hơi và cụm ống thủy,
- 2 – đường nước cấp,
- 3 – Áo nước,
- 4 – đường hơi nước,
- 5 – đường khói ra,
- 6 – van xả đáy,
- 7 – Quạt gió,
- 8 – Lò cấp gió,
- 9 – cửa môi lửa,
- 10 – Lớp bong bảo ôn,
- 11 – vít tải than,
- 12 – động cơ của vít tải,
- 13 – phễu thải xỉ,
- 14 – máng nước,
- 15 – bơm nước cấp.

**Hình 1.4. Cấu tạo lò khí hóa than**

- Quy trình công nghệ của lò khí hóa than được thể hiện tại hình sau:



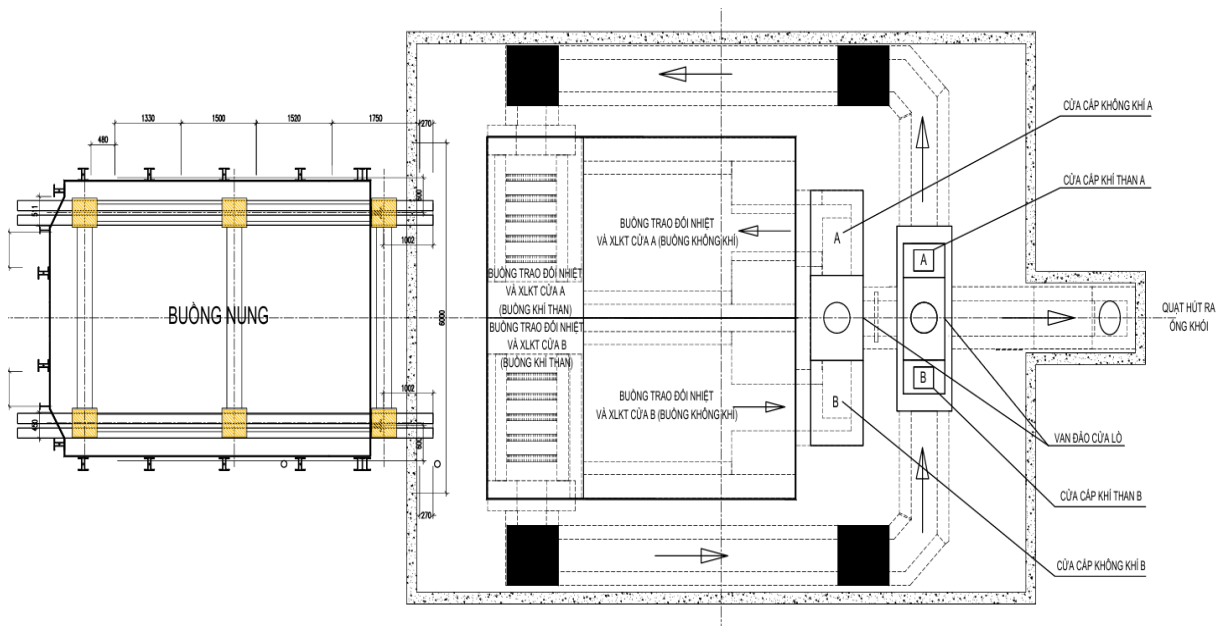
**Hình 1.5. Quy trình sản xuất khí hóa than**

\* Thuyết minh quy trình công nghệ:

Than được nâng lên khoang trữ than bằng hệ thống nâng, than được nạp vào trạm khí hóa than bằng hệ thống nạp liệu điều khiển bằng chương trình cài sẵn. Không khí được thổi ở đáy lò bằng máy thổi khí, đồng thời, hơi nước áp thấp sẽ chạy qua khoang trộn và trộn với không khí, trở thành tác nhân khí hóa, tác nhân này sẽ tiếp tục các phản ứng khí hóa với than 1.200°C, tạo ra hỗn hợp khí CO, CO<sub>2</sub>, H<sub>2</sub>, CH<sub>4</sub>, O<sub>2</sub>, N<sub>2</sub>, H<sub>2</sub>S.

Nhiệt độ của khí than khoảng 400-450°C, đi qua cyclon để lắng bớt phần bụi. Khí than sau khi tách bụi được đưa đến buồng trao đổi nhiệt và gia nhiệt để cấp cho 2 lò nung tại cơ sở.

c. Quy trình hoạt động của lò nung



**Hình 1.6. Quy trình hoạt động của lò nung**

- Quá trình hoạt động:

+ Khí than được cung cấp cho quá trình đốt đi xuống trong 1 đường ống sau đó đi qua van đảo chiều tại cửa cấp khí than A hoặc B để cấp cho quá trình đốt của lò nung.

+ Không khí được cung cấp cho quá trình đốt đi qua cửa cấp không khí A hoặc B, đi qua một nửa của buồng trao đổi nhiệt (Trong hệ thống buồng trao đổi nhiệt được phân chia thành hai nửa riêng biệt nhau theo hình vẽ) để cấp cho quá trình đốt của lò nung.

+ Khí thải từ quá trình đốt đi qua một nửa của buồng trao đổi nhiệt (Trong hệ thống buồng trao đổi nhiệt được phân chia thành hai nửa riêng biệt nhau theo hình vẽ) đi qua 2 van đảo chiều A hoặc B và nhập lại theo một đường ống thải ra ngoài.

- Nguyên lý hoạt động: Nhiệt tận dụng từ khí thải lò nung đưa sang buồng trao đổi

niệt để làm nóng buồng trao đổi nhiệt (buồng A và buồng B)

+ Chu kỳ đầu: Van tại cửa cấp khí than A đóng thì van tại cửa cấp khí than B mở đồng thời van tại cửa cấp không khí A đóng thì van tại cửa cấp không khí B mở. Lúc đó, khí than theo hầm dẫn vào buồng khí than B cung cấp cho quá trình đốt. Không khí đi theo đường ống vào buồng không khí B. Tại đây, không khí được hấp thụ nhiệt (Nhiệt độ sau hấp thụ khoảng  $600^{\circ}\text{C}$  đến  $800^{\circ}\text{C}$ ) và cung cấp cho quá trình đốt. Khí thải đi theo chiều ngược lại phía nửa buồng trao đổi nhiệt đối diện đi qua van tại cửa cấp khí than A và cửa cấp không khí A sau đó nhập vào chung 1 đường ống và thải ra ngoài (Tại đây nhiệt được hấp thụ bởi hệ thống gạch chịu nhiệt và lưu nhiệt lại để cho quá trình nâng nhiệt không khí cho chu kỳ kế tiếp do đó nhiệt khí thải đã hấp thụ luôn  $\leq 100^{\circ}\text{C}$  và bụi thải qua trao đổi nhiệt là hệ thống gạch gốm xếp zích zắc nên bụi thải bị va đập và tích tụ dưới hệ thống trao đổi nhiệt, lượng bụi này khi làm vệ sinh thu hồi lại để đưa vào làm nguyên liệu để nấu frit).

+ Chu kỳ sau: Hoạt động theo chiều ngược lại chu kỳ đầu, van tại cửa cấp khí than B đóng thì van tại cửa cấp khí than A mở đồng thời van tại cửa cấp không khí B đóng thì van tại cửa cấp không khí A mở. Lúc đó, khí than theo hầm dẫn vào buồng khí than A cung cấp cho quá trình đốt. Không khí đi theo đường ống vào buồng không khí B tại đây không khí tiếp tục được hấp thụ nhiệt (Nhiệt độ sau hấp thụ khoảng  $600^{\circ}\text{C}$  đến  $800^{\circ}\text{C}$ ) và cung cấp cho quá trình đốt. Khí thải đi theo chiều ngược lại phía nửa buồng trao đổi nhiệt đối diện đi qua van tại cửa cấp khí than B và cửa cấp không khí B sau đó nhập vào chung 1 đường ống và thải ra ngoài.

Và cứ tiếp tục lặp lại như vậy trong quá trình đốt với 1 chu kỳ là 30 phút đảo chiều một lần.

### **1.3.3. Sản phẩm của cơ sở**

Các sản phẩm của cơ sở gồm: Men frit bán đục, men frit trong, men frit mat, men frit titan, men lót.

Cơ cấu sản phẩm và đặc tính kỹ thuật của sản phẩm được trình bày ở bảng sau:



**Bảng 1.1. Cơ cấu sản phẩm và đặc tính kỹ thuật sản phẩm**

Stt	Tên sản phẩm	Đặc tính kỹ thuật và công dụng	Tỷ trọng sản phẩm	Mã sản phẩm
1	Men frit bán đục	Thành phần hoá có nhiều chất MgO gây đục; khi tráng lên bề mặt xương gạch cho màu trắng đục	35,0%	HGS82..
2	Men frit trong	Khi tráng lên bề mặt xương gạch: trong suốt không màu	40,0%	HGT05, HGT15,...
3	Men frit titan	Thành phần có TiO <sub>2</sub> khi tráng lên bề mặt xương gạch tạo màu trắng, che khuyết tật của xương	10,0%	HGE91, HGE98...
4	Men lót	Tráng lót phía trên xương gạch	15,0%	HGQ01, HGQ 03..

Sản lượng sản xuất men frit qua các năm được thể hiện tại bảng sau:

**Bảng 1.2. Sản lượng sản xuất men frit của cơ sở**

Stt	Thời gian	Sản lượng (Tấn)	Năng suất (%)
1	2019	4.667	23,34
2	2020	12.438	62,19
3	2021	17.519	87,60
4	2022	16.590	82,95
5	2023	14.128	70,64
6	Tháng 1/2024 - Tháng 7/2024	8.228	41,14

[Nguồn: Công ty Cổ phần Frit Hương Giang]

#### 1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

##### a. Điện

Công ty đã hợp đồng với Công ty Điện lực Thừa Thiên Huế để cấp điện cho hoạt động của cơ sở.

##### b. Nước

Công ty hợp đồng với Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế để sử dụng nước cho các hoạt động của cơ sở.

Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở được thể hiện tại bảng sau:

**Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở**

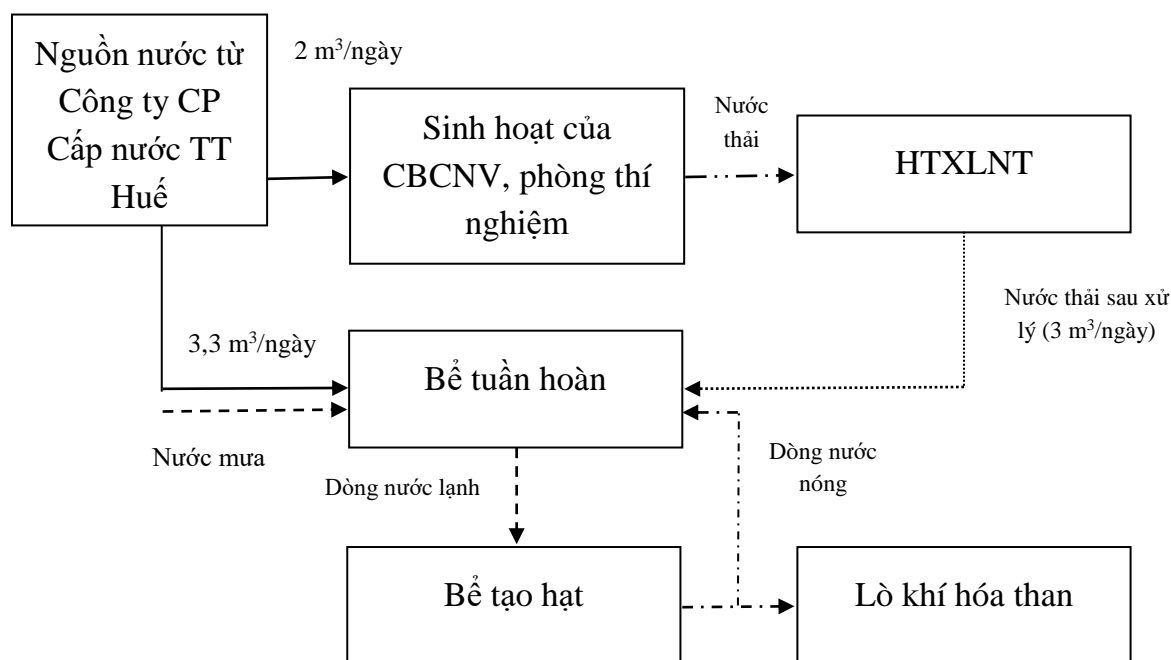
<b>Stt</b>	<b>Thời gian</b>	<b>Lượng nước sử dụng (m<sup>3</sup>)</b>
1	Tháng 6/2023	112
2	Tháng 7/2023	104
3	Tháng 8/2023	100
4	Tháng 9/2023	65
5	Tháng 10/2023	66
6	Tháng 11/2023	64
7	Tháng 12/2023	68
8	Tháng 1/2024	63
9	Tháng 2/2024	40
10	Tháng 3/2024	74
11	Tháng 4/2024	77
12	Tháng 5/2024	99
13	Tháng 6/2024	81

Như vậy, lưu lượng sử dụng lớn nhất của Nhà máy khoảng 112 m<sup>3</sup>/tháng, tương đương 3,7 m<sup>3</sup>/ngày. Trong khoảng thời gian trên, công suất sản xuất của Nhà máy khoảng 70%, vì vậy, khi Nhà máy hoạt động với công suất 100%, lượng nước sử dụng lớn nhất của Nhà máy khoảng 5,3 m<sup>3</sup>/ngày.

Trong đó, nước cấp sử dụng cho sinh hoạt của CBCNV khoảng 2,5 m<sup>3</sup>/ngày, nước cấp cho hoạt động sản xuất khoảng 2,8 m<sup>3</sup>/ngày.

Nước cấp cho hoạt động sản xuất là nước cấp bù vào bể tuần hoàn để bù lại cho lượng nước bay hơi tại bể tạo hạt, bể tuần hoàn và lượng nước sử dụng tại lò khí hóa than.

Sơ đồ sử dụng nước tại Nhà máy được thể hiện tại hình sau:



Hình 1.7. Sơ đồ sử dụng nước tại Nhà máy

**c. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu (đầu vào)**

- Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu trong giai đoạn hoạt động của Nhà máy được trình bày tại bảng sau:

**Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu của cơ sở**

Stt	Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng	ĐVT	Khối lượng
<b>I</b>	<b>Nguyên liệu</b>		
1	Đá vôi	Tấn/năm	3.500
2	Đôlômit	Tấn/năm	1.800
3	Tràng thạch Kaly	Tấn/năm	6.500
4	Colemanite	Tấn/năm	1.200
5	Quazt	Tấn/năm	4.000
6	Cát	Tấn/năm	7.000
<b>II</b>	<b>Nhiên liệu</b>		
1	Than đá	Tấn/năm	5.600
2	Dầu Diesel	Lít/năm	18.500
3	Gas LPG	Kg/năm	2.900

Stt	Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng	ĐVT	Khối lượng
<b>III</b>	<b>Hóa chất</b>		
1	K <sub>2</sub> O	Tấn/năm	3.360
2	Na <sub>2</sub> O	Tấn/năm	84
3	B <sub>2</sub> O <sub>3</sub>	Tấn/năm	1.152
4	BaCO <sub>3</sub>	Tấn/năm	540
5	ZnO	Tấn/năm	600
6	Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub>	Tấn/năm	420
7	TiO <sub>2</sub>	Tấn/năm	405
8	Na <sub>2</sub> CO <sub>3</sub>	Tấn/năm	210
9	K <sub>2</sub> CO <sub>3</sub>	Tấn/năm	480
10	(NH <sub>4</sub> ) <sub>3</sub> PO <sub>4</sub>	Tấn/năm	80
11	CaMg(CO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub>	Tấn/năm	960
12	CaCO <sub>3</sub>	Tấn/năm	2.400

[Nguồn: Công ty Cổ phần Frit Hương Giang]

### 1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

#### 1.5.1. Quy mô các hạng mục công trình của cơ sở

Quy mô các hạng mục công trình của cơ sở được trình bày tại bảng sau:

**Bảng 1.5. Các hạng mục công trình của cơ sở**

Stt	Tên công trình	Diện tích (m <sup>2</sup> )
1	Xưởng sản xuất	8.491
2	Nhà làm việc	401,6
3	Nhà bảo vệ	29,3
4	Nhà xe (để xe máy và ô tô)	186
5	Bể xử lý nước thải	19,6
6	Bể tuần hoàn và PCCC	448,44
7	Hầm bốc hàng	138,9

Stt	Tên công trình	Diện tích (m <sup>2</sup> )
8	Trạm cân	66,2
9	Trạm than	300
10	Sân thành phẩm	6.048
11	Đường nội bộ	12.163
12	Cây xanh, thảm cỏ	6.077
13	Kho chất thải nguy hại	9
14	Kho chất thải rắn công nghiệp	21
15	Kho chất thải sinh hoạt	13
16	Đất trống	2.287,76
<b>Tổng</b>		<b>36.700</b>

Các công trình này phù hợp với nội dung đã được phê duyệt tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường và đã được Ban quản lý khu kinh tế công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy phép xây dựng số 03/GPXD ngày 04/7/2019.

### 1.5.2. Máy móc, thiết bị

Danh mục các máy móc, thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất của Nhà máy được trình bày tại bảng sau:

**Bảng 1.6. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất**

Stt	Tên máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng
<b>I</b>	<b>Bộ phận sấy nghiền</b>		
1	Máy nghiền cát kiểu nghiền BI DL-1800-3600	Cái	3
2	Máy sấy, phễu nạp cát (100 tấn/ngày, 5,5kW, dài 10m)	Cái	2
3	Silo chứa cát trước sấy, sau sấy (5 m <sup>3</sup> )	Cái	6
4	Buồng đốt dự phòng	Cái	1
5	Cyclon, quạt hút khói sấy 4kW, ống khói	Bộ	2
6	Máy hút bụi và hệ thống hút khép kín	Cái	2

<b>Stt</b>	<b>Tên máy móc, thiết bị</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>
7	Băng tải cao su	Bộ	2
8	Tấm lót máy nghiền	Bộ	3
<b>II</b>	<b>Đồng nhất</b>		
1	Hệ silo đồng nhất nguyên liệu	HT	9
2	Hệ silo chứa nguyên liệu	HT	5
3	Băng tải cao su	Bộ	7
4	Gầu tải liệu 14m	Bộ	2
5	Hệ silo cân liệu	Bộ	11
6	Máy hút bụi	Bộ	5
7	Cân bàn 150kg	Cái	2
8	Cân điện tử 3 tấn, tủ điện	Bộ	1
<b>III</b>	<b>Bộ phận trộn liệu</b>		
1	Gầu tải liệu	Cái	2
2	Máy hút bụi	Cái	2
3	Palăng điện 2 tấn	Cái	3
4	Hệ thống khung dầm máy trộn 18 m <sup>2</sup>	Bộ	3
5	Hệ thống băng tải cấp liệu	HT	2
6	Silo liệu inox 201, 24m <sup>3</sup>	Cái	6
7	Máy trộn ruột xoắn	Cái	2
8	Vít xoắn cấp liệu 3,7kW	Cái	4
<b>IV</b>	<b>Bộ phận lò nung</b>		
1	Palăng 2 tấn, cao 6m, khung dầm	Bộ	1
2	Xe nâng tay	Chiếc	2
4	Hệ thống sàn thao tác và khung sàn, bệ lò	HT	2
5	Phụ kiện lò nung	Lò	2
6	Lò nung frit công suất 30 tấn/ngày	Lò	2
7	Hệ thống điện điều khiển	Bộ	2

<b>Stt</b>	<b>Tên máy móc, thiết bị</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>
8	Cân điện tử 3 tấn	Cái	1
9	Quạt hút và ống khói	Bộ	2
10	Bơm tạo hạt	Cái	4
11	Gầu mức frit, silo chứa 0,5m <sup>3</sup>	Bộ	2
<b>V</b>	<b>Trạm khí hóa than</b>		
1	Băng tải	Cái	1
2	Hệ thống cầu than	HT	2
3	Hệ thống sàn than	HT	1
4	Đường ống dẫn khí than vào lò frit	HT	1
5	Lò khí than phi 3,8m bao gồm các thiết bị	Lò	1
6	Hệ thống phễu nạp than, silo than	HT	1
7	Quạt gió	Cái	2
8	Cyclon lắng bụi	Cái	2
9	Hệ thống điện phòng điều khiển trạm khí hóa than	HT	1
<b>VI</b>	<b>Bộ phận cơ điện – Xe nâng, xe xúc lật</b>		
1	Hệ thống dây và tủ điện động lực ở xưởng sản xuất	HT	1
2	Hệ thống điện chiếu sáng	HT	1
3	Hệ thống PCCC	HT	1
4	Hệ thống chống sét	Bộ	1
5	Xe nâng hàng 3 tấn	Chiếc	2
6	Xe xúc lật 1,3 m <sup>3</sup>	Chiếc	1
7	Máy phát điện C550 cummin	Máy	1
8	Máy nén khí GA 37 Atlas	Máy	1
<b>VII</b>	<b>Văn phòng</b>		
1	Máy in, máy tính	Bộ	8
3	Máy nghiền hành tinh 4 hũ 100ml	Cái	3

Stt	Tên máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng
4	Máy nghiền bi 2 cối	Cái	1
5	Cân điện tử Vibra	Cái	1
7	Máy sấy 200°C	Cái	1
8	Lò nung nhanh thí nghiệm	Lò	1
9	Lò nấu frit điện thí nghiệm	Lò	1
<b>VIII</b>	<b>Bảo vệ</b>		
1	Trạm cân 120 tấn	Cái	1
2	Hầm xuống hàng, lên hàng	Cái	1
<b>IX</b>	<b>Bộ phận đóng bao</b>		
1	Silo gỗ 20 tấn	Cái	2
2	Palăng khẩu độ 10m, khung dầm	Cái	2
4	Máng tuyến	Cái	1
5	Cân bàn 150kg	Cái	2
<b>X</b>	<b>Bộ phận quản lý</b>		
1	Xe ô tô con	Chiếc	3

[Nguồn: Công ty Cổ phần Frit Hương Giang]

Các thiết bị này đáp ứng cho nhu cầu sản xuất với năng suất 100% (20.000 tấn sản phẩm/năm) tại cơ sở.



## CHƯƠNG 2

# SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

### 2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

\* Hoạt động của Nhà máy phù hợp với:

- Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 16/8/2017. Cụ thể tại mục 3.1 và mục 3.2.2, điều 1:

“+ 3.1. Quan điểm phát triển:

Tập trung phát triển sản xuất các loại VLXD có thế mạnh của tỉnh như xi măng, vật liệu xây, bê tông, men frit,... xem đây là những hướng đầu tư chính của ngành VLXD ở tỉnh trong giai đoạn tới. Chú trọng phát triển sản xuất các chủng loại VLXD mới có chất lượng cao phục vụ cho xây dựng đô thị, các khu thương mại và du lịch,... Đối với các sản phẩm VLXD có nhu cầu tiêu thụ lớn ở trong tỉnh và có khả năng hướng tới thị trường trong nước và xuất khẩu, cần kết hợp công nghệ, thiết bị trong nước với công nghệ tiên tiến của nước ngoài, không nhập khẩu công nghệ lạc hậu, công nghệ tiêu tốn nhiều nguyên liệu, nhiên liệu để tiết kiệm tài nguyên khoáng sản và năng lượng; đồng thời khuyến khích đầu tư các công nghệ có sử dụng phế thải, phế liệu của các ngành công nghiệp khác để tránh ô nhiễm môi trường; đưa sản phẩm đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, giá thành hạ, tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước.

+ 3.2.2. Mục tiêu cụ thể:

Phấn đấu đạt sản lượng VLXD đáp ứng nhu cầu đã dự báo; Đối với các sản phẩm VLXD có lợi thế về thị trường tiêu thụ (xi măng, frit, khai thác và chế biến nguyên liệu sản xuất VLXD,...) cần đưa sản lượng vượt từ 2 - 3 lần tùy theo từng chủng loại so với nhu cầu để mở rộng thị trường ra ngoài tỉnh và hướng đến xuất khẩu.

- Quy hoạch chung Khu công nghiệp Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt tại Quyết định số 2593/QĐ-UBND ngày 13/12/2010, điều chỉnh tại Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 07/9/2021. Cụ thể: Với ngành nghề sản xuất là chế biến sản phẩm từ cát và vị trí khu

đất dự án nằm tại lô CN-07 là đất nhà máy, xí nghiệp nên việc đầu tư dự án phù hợp với quy hoạch ngành nghề và phân khu chức năng theo Quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

\* Tại tỉnh Thừa Thiên Huế chưa có quy hoạch phân vùng môi trường nên Báo cáo không đánh giá sự phù hợp với quy hoạch phân vùng môi trường.

\* Các công trình đã xây dựng tại cơ sở phù hợp với nội dung đã được phê duyệt tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường và đã được Ban quản lý khu kinh tế công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy phép xây dựng số 03/GPXD ngày 04/7/2019.

## 2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

### a. Đối với nước thải

Theo Báo cáo ĐTM Dự án được Ban quản lý khu kinh tế công nghiệp phê duyệt tại Quyết định số 41/QĐ-KKTCN ngày 03/4/2019, nước thải sau khi xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải được xả thải vào môi trường. Về lâu dài, khi hệ thống xử lý nước thải của KCN Phong Điền hoàn thành, Chủ cơ sở sẽ đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN. Tuy nhiên, để tiết kiệm nguyên liệu, tái sử dụng các chất thải trong quá trình sản xuất, hiện tại, nước thải sau xử lý được bơm dẫn về bể tuần hoàn, sau đó cấp sử dụng cho bể tạo hạt frit. Nước thải sau xử lý không xả thải nên không gây ảnh hưởng đến môi trường.

### b. Đối với khí thải

Để đánh giá hiện trạng chất lượng không khí khu vực cơ sở và KCN Phong Điền, Chủ cơ sở tham khảo kết quả quan trắc hiện trạng môi trường tại KCN Phong Điền năm 2022-2023 và kết quả được tổng hợp, trình bày tại bảng sau:

**Bảng 2.1. Kết quả đo đạc chất lượng không khí tại KCN Phong Điền**

Vị trí	Thời gian	Kết quả			
		Tổng bụi lơ lửng $\mu\text{g}/\text{m}^3$	CO $\mu\text{g}/\text{m}^3$	SO <sub>2</sub> $\mu\text{g}/\text{m}^3$	NO <sub>2</sub> $\mu\text{g}/\text{m}^3$
Vị trí cổng chính KCN Phong Điền - Viglacera (Trước nhà máy Kanglongda)	Quý II/2022	< 30	<3300	<33	<27
	Quý IV/2022	< 30	<3300	<33	<27
	Quý II/2023	< 30	<3300	<33	<27

Vị trí	Thời gian	Kết quả			
		Tổng bụi lơ lửng $\mu\text{g}/\text{m}^3$	CO $\mu\text{g}/\text{m}^3$	SO <sub>2</sub> $\mu\text{g}/\text{m}^3$	NO <sub>2</sub> $\mu\text{g}/\text{m}^3$
	Quý IV/2023	< 30	<3300	<33	<27
<b>QCVN 05:2023/BTNMT (TB 1 giờ)</b>		<b>300</b>	<b>30.000</b>	<b>350</b>	<b>200</b>

[Nguồn: Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường (2024). Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2022 - 2023]

Nhận xét: Qua bảng trên cho thấy, các thông số đánh giá chất lượng môi trường không khí tại vị trí cổng chính KCN Phong Điền - Viglacera đều có giá trị đạt QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

Ngoài ra, khí thải phát sinh tại cơ sở được xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Giá trị Cmax, cột B, Kp=0,8, Kv=1) trước khi xả thải ra môi trường.

Vì vậy, môi trường không khí xung quanh cơ sở vẫn đảm bảo khả năng tiếp nhận khí thải từ cơ sở.

## CHƯƠNG 3

# KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

### 3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

#### 3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa được thu gom bằng các ống BTCT B400 dài khoảng 450m bố trí xung quanh nhà xưởng sau đó theo các ống BTCT D1000 dẫn ra ngoài ranh giới Nhà máy theo 2 hướng:

+ Theo ống BTCT D1000 dài khoảng 35m dẫn ra hố ga thoát nước của KCN Phong Điền tại phía Bắc nhà máy.

+ Theo ống BTCT D1000 dài khoảng 25m dẫn ra mương nước tự nhiên phía Tây nhà máy.

Đánh giá: Hệ thống thoát nước mưa này đảm bảo cho việc thoát nước mưa, tránh hiện tượng ngập úng tại cơ sở.



*Hình 3.1. Hệ thống thu gom nước mưa*

### 3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

#### ❖ Mạng lưới thu gom nước thải

- Nước rửa tay chân được tách rác sơ bộ, cùng nước thải tại các bồn xí, bồn tiểu được dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ sau đó theo đường mương dẫn bê tông D400 dài khoảng 8m đến HTXLNT.

- Nước thải từ nhà ăn qua song chắn rác, theo đường ống uPVC đường kính  $\phi 90$  dài 4m đến bể tách dầu mỡ thể tích  $4,5\text{m}^3$ , sau đó theo mương dẫn bê tông D400 dài khoảng 6m đến HTXLNT.

- Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm đường ống uPVC đường kính  $\phi 34$  dài 1,7 m sau đó theo mương dẫn bê tông D400 dài khoảng 5m đến HTXLNT.

#### ❖ Mạng lưới thoát nước thải

Theo Báo cáo ĐTM Dự án được Ban quản lý khu kinh tế công nghiệp phê duyệt tại Quyết định số 41/QĐ-KKTCN ngày 03/4/2019, nước thải sau khi xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải được xả thải vào môi trường. Về lâu dài, khi hệ thống xử lý nước thải của KCN Phong Điền hoàn thành, Chủ cơ sở sẽ đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN. Tuy nhiên, để tiết kiệm nguyên liệu cho quá trình sản xuất, cơ sở đã tiến hành tái sử dụng nước thải sau xử lý để tuần hoàn sản xuất giúp tận dụng tối đa nguồn nước, giảm chi phí sản xuất, phương án thu gom cụ thể như sau:

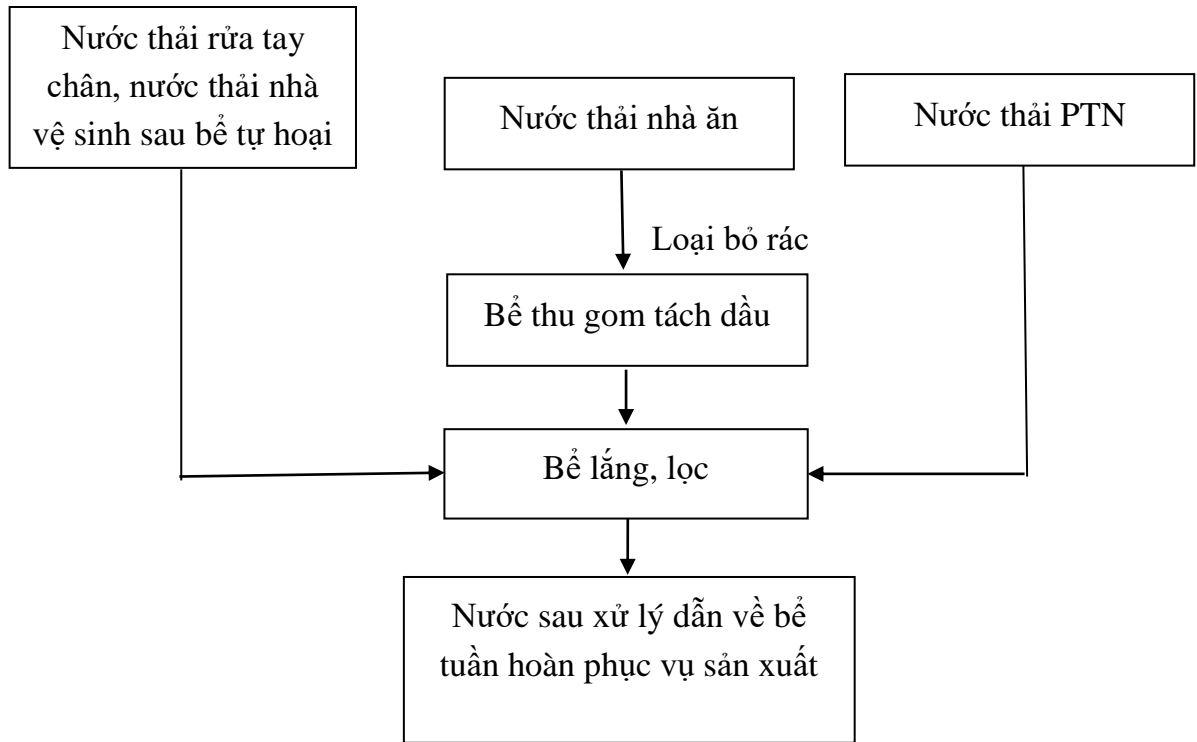
Nước thải sau xử lý được bơm bằng máy bơm 3 pha công suất 2,2kW theo đường ống PVC  $\phi 42$  dài 80m đến bể chứa nước tuần hoàn phục vụ sản xuất thể tích  $1.500\text{m}^3$ , sau đó nước được tuần hoàn sản xuất (làm mát lò, làm lạnh frit), không xả thải ra ngoài môi trường.

### 3.1.3. Xử lý nước thải

(1) Quy mô hệ thống:  $8\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

(2) Công nghệ xử lý, thuyết minh quy trình công nghệ:

- Công nghệ xử lý:



**Hình 3.2. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải của cơ sở**

\* Thuyết minh công nghệ:

- Nước rửa tay chân được tách rác sơ bộ, cùng nước thải tại các bồn xí, bồn tiểu được dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ sau đó dẫn đến HTXLNT để tiếp tục xử lý.
- Nước thải từ nhà ăn qua song chắn rác sau đó tự chảy qua bể tách dầu mỡ để loại bỏ phần dầu mỡ trong nước thải sau đó dẫn đến HTXLNT để tiếp tục xử lý
- Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm được dẫn đến HTXLNT để xử lý.

Toàn bộ nước thải sau khi xử lý sơ bộ được dẫn vào bể lắng, lọc. Ngăn lắng thực hiện 2 chức năng lắng và phân hủy cặn lắng. Phần cặn lắng được giữ lại trong bể từ 3 - 6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Sau đó, nước thải được dẫn qua ngăn lọc, tại ngăn lọc được bố trí đá sỏi, cát, than hoạt tính để loại bỏ các chất rắn lơ lửng còn lại trong nước. Nước thải sau xử lý được bơm vào bể tuần hoàn. Dòng nước nóng tại bể tuần hoàn có nhiệt độ cao sẽ làm giảm lượng vi khuẩn coliform trong nước thải sinh hoạt.

Nước thải sau khi qua xử lý đáp ứng nhu cầu là nước đầu vào cho sản xuất và được Công ty tái sử dụng tuần hoàn, bơm về bể tuần hoàn sản xuất. Nước thải sau khi qua xử lý đáp ứng nhu cầu là nước đầu vào cho sản xuất được giải thích như sau:

+ Với lưu lượng nước thải sau xử lý dẫn vào bể tuần hoàn chỉ khoảng 2 m<sup>3</sup>/ngày so với thể tích của bể tuần hoàn là 1.500 m<sup>3</sup> thì tỷ lệ nước thải trong bể tuần hoàn là rất ít.

+ Qua thực tế tại cơ sở cho thấy, sau khi tuần hoàn nước thải để sử dụng không gây ảnh hưởng gì đến chất lượng sản phẩm, sản phẩm tạo ra vẫn đạt tiêu chuẩn và tiêu thụ thường xuyên, không có phản ánh gì từ khách hàng.

Nước từ bể nước tuần hoàn được dẫn vào lò nung để cấp tái sử dụng cho bể tạo hạt bằng ống nhựa D400 dài 85m.

Dòng nước nóng từ bể tạo hạt lò nung một phần được dẫn vào bể chứa nước tại lò khí hóa than theo đường ống kẽm D60 dài 25m, phần còn lại được dẫn ra bể tuần hoàn bằng ống inox D350 dài 100m.

\* Ghi chú: Hệ thống xử lý nước thải và bể tuần hoàn đã được Ban quản lý khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế cấp phép xây dựng tại Giấy phép xây dựng số 03/GPXD ngày 04/7/2019.

Đánh giá: HTXLNT tại cơ sở đảm bảo xử lý nước thải đáp ứng tiêu chuẩn để tái sử dụng cho quá trình sản xuất.



**Hình 3.3. Hệ thống xử lý nước thải**



**Hình 3.4. Bể tuần hoàn**

(4) *Chế độ vận hành:* vận hành liên tục.

(5) *Hóa chất sử dụng:* Không sử dụng.

(6) *Thông số kỹ thuật cơ bản:*

- Kích thước bể:

Kích thước và thể tích các bể xử lý của HTXLNT được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 3.1. Kích thước các bể xử lý của HTXLNT tập trung**

Stt	Tên bể, thiết bị	Kích thước L×W×H (m)
1	Bể lắng, lọc	6,9x2,7x2,4

- Danh mục máy móc thiết bị của HTXLNT: không có.

### **3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi**

#### **3.2.1. Tại các công đoạn sản xuất**

Công ty đã lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý bụi tại các công đoạn đảm bảo theo Báo cáo ĐTM Dự án được Ban quản lý khu kinh tế công nghiệp phê duyệt tại Quyết định số 41/QĐ-KKTCN ngày 03/4/2019 và các thiết bị xử lý này được đặt trong xưởng sản xuất đã được Ban quản lý khu kinh tế công nghiệp cấp Giấy phép xây dựng số 03/GPXD ngày 04/7/2019, cụ thể như sau:



**Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật của máy hút bụi**

Stt	Hạng mục	Quy trình vận hành	Tên vật tư	Công suất/dòng động cơ	Tốc độ (R/min)	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /h)	Hệ thống thu gom bụi	Thông số túi lọc bụi	Thông số van rũ bụi	Nguyên lý hoạt động
1	Hệ sấy nghiền	Khi hệ sấy hoạt động mới khởi động quạt hút. Đầu ra quạt hút đầu vào đường ống khói của máy sấy cát	Máy hút bụi 1	2,2kW/ 2,6A	1.450	1.500	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại đầu ra của máy nghiền cát 1,2,3 có bố trí 3 chụp hút bụi nhập vào 1 đường ống D140 và 4 ống D110 mỗi ống dài khoảng 5m đưa vào hệ thống máy hút bụi công suất 2,2kw.</li> <li>- Tại đầu ra máy nghiền cát nhập vào băng tải lên silo chứa cát có bố trí chụp hút bụi nhập vào đường ống D110 dài khoảng 2m đưa vào hệ thống máy hút bụi công suất 2,2kw.</li> <li>- Bụi cát thu hồi được tái sử dụng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắp đường kính lỗ sàn: 168mm</li> <li>- Chất liệu: vải P (polyester)</li> <li>- Định lượng: 500g/m<sup>2</sup></li> <li>- Độ dày vải: 1,8mm</li> <li>- Cổ túi thép đàn hồi</li> <li>- Nhiệt độ làm việc: 130<sup>o</sup>C</li> <li>- Nhiệt độ tức thời: 150<sup>o</sup>C</li> <li>- Thân túi may 3 đường chỉ</li> <li>- Mặt tiếp xúc bụi bên ngoài</li> <li>- Đáy túi tròn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểu kết nối: rắc co - khớp nối nhanh</li> <li>- Dùng cho ống 34mm - DN25</li> <li>- Điện áp: 220V</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Motor: Bao gồm phần khoang hút và phần động cơ điện, động cơ sẽ làm quay các cánh hút ly tâm để tạo ra lực hút mạnh, hút được tất cả các loại bụi phát tán ngoài môi trường.</li> <li>- Ống hút khí: đây là bộ phận có chức năng hút những nơi phát tán bụi, được làm bằng ống nhựa cứng.</li> <li>- Túi lọc bụi và van rũ bụi: không khí lẫn bụi đi qua túi lọc bụi, các hạt bụi lớn hơn bám dính trên bề mặt sợi vải lọc. Bụi được gỡ bỏ từ túi lọc bởi lực nén của khí nén vào trong lòng túi lọc (thông qua hệ thống van điện từ và bình tích khí nén) áp suất thông thường khoảng</li> </ul>
2			Máy hút bụi 2	2,2kW/ 2,6A	1.450	1.500	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại băng tải cát vào silo chứa có bố trí chụp hút bụi nhập vào đường ống nhựa D114 dài khoảng 10m đưa vào hệ thống máy hút bụi</li> </ul>			

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở “Nhà máy sản xuất men frit”

Stt	Hạng mục	Quy trình vận hành	Tên vật tư	Công suất/dòng động cơ	Tốc độ (R/min)	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /h)	Hệ thống thu gom bụi	Thông số túi lọc bụi	Thông số van rũ bụi	Nguyên lý hoạt động
							<p>công suất 2,2kw.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại máng cát đầu vào silo chứa có bố trí ống nhựa D114 dài khoảng 10m đưa vào hệ thống máy hút bụi.</li> <li>- Tại 2 silo cân cát có bố trí 2 điểm hút bụi nhập vào đường ống nhựa D114 dài khoảng 6m đưa vào hệ thống máy hút bụi.</li> <li>- Bụi thu hồi tái sử dụng.</li> </ul>			<p>4 bar. Van khí nén được mở làm khí nén được nén vào túi lọc thông qua đường ống định vị ở bên trên mỗi hàng túi lọc, túi lọc bị phồng ra và rung mạnh làm bụi rơi ra khỏi bề mặt bên ngoài của túi, bụi rơi vào phễu gom và được thu hồi tái sử dụng.</p> <p>- Bụi từ các máy hút bụi từ số 3 đến số 9 được thu gom chung vào 1 đường ống kẽm D400 dài 30m xả thải ra môi trường. Bụi từ máy hút bụi số 1 và số 2 được đầu nối vào ống khói lò sấy.</p>
3	Hệ đồng nhất, cân liệu	Khi hệ đồng nhất cân trộn chạy thì quạt hút bụi hệ trộn liệu dừng hoạt động	Máy hút bụi 3	2,2kW/ 2,6A	1.450	1.500	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại đầu vào 3 silo chứa liệu FK có bố trí 3 điểm hút bụi nhập vào đường ống nhựa D110 dài khoảng 18m đưa vào hệ thống máy hút bụi công suất 2,2kw.</li> <li>- Tại 3 silo cân FK có bố trí mỗi silo 2 điểm hút bụi nhập vào 3 đường ống nhựa D110 mỗi ống dài khoảng 6m đưa vào hệ thống máy hút bụi</li> </ul>			

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở “Nhà máy sản xuất men frit”

Stt	Hạng mục	Quy trình vận hành	Tên vật tư	Công suất/dòng động cơ	Tốc độ (R/min)	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /h)	Hệ thống thu gom bụi	Thông số túi lọc bụi	Thông số van rũ bụi	Nguyên lý hoạt động
							<p>công suất 2,2kw.</p> <p>- Bụi thu hồi được tái sử dụng.</p>			
4			Máy hút bụi 4	2,2kW/ 2,6A	1.450	1.500	<p>- Tại đầu vào 2 silo chứa liệu DV có bố trí 2 điểm hút bụi nhập vào đường ống nhựa D114 dài khoảng 12m đưa vào hệ thống máy hút bụi công suất 2,2kw.</p> <p>- Tại 2 silo cân liệu DV có bố trí mỗi silo 2 điểm hút bụi nhập vào đường ống nhựa D114 dài khoảng 6m đưa vào hệ thống máy hút bụi công suất 2,2kw.</p> <p>- Bụi thu hồi được tái sử dụng</p>			
5			Máy hút bụi 5	2,2kW/ 2,6A	1.450	1.500	<p>- Tại đầu vào 2 silo chứa liệu DO và CO có bố trí 2 điểm hút bụi nhập vào 2 đường ống nhựa D110 dài khoảng 12m đưa vào hệ thống máy hút bụi</p>			

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở “Nhà máy sản xuất men frit”

Stt	Hạng mục	Quy trình vận hành	Tên vật tư	Công suất/dòng động cơ	Tốc độ (R/min)	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /h)	Hệ thống thu gom bụi	Thông số túi lọc bụi	Thông số van rũ bụi	Nguyên lý hoạt động
							<p>công suất 2,2kw.</p> <p>- Tại 2 silo cân liệu DO và CO có bố trí mỗi silo 2 điểm hút bụi nhập vào 2 đường ống nhựa D110 mỗi ống dài khoảng 6m đưa vào hệ thống máy hút bụi công suất 2,2kw.</p> <p>- Bụi thu hồi được tái sử dụng</p>			
6			Máy hút bụi 6	2,2kW/ 2,6A	1.450	1.500	<p>- Tại đầu vào silo chứa liệu lẻ có bố trí 2 điểm hút bụi nhập vào 2 đường ống nhựa D110 mỗi ống dài khoảng 10m đưa vào hệ thống máy hút bụi công suất 2,2kw.</p> <p>- Tại 2 silo cân liệu lẻ có bố trí mỗi silo 2 điểm hút bụi nhập vào 2 đường ống nhựa D110 dài khoảng 4m đưa vào hệ thống máy hút bụi công suất 2,2kw.</p> <p>- Bụi thu hồi được tái</p>			

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở “Nhà máy sản xuất men frit”

Stt	Hạng mục	Quy trình vận hành	Tên vật tư	Công suất/dòng động cơ	Tốc độ (R/min)	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /h)	Hệ thống thu gom bụi	Thông số túi lọc bụi	Thông số van rũ bụi	Nguyên lý hoạt động
7			Máy hút bụi 7	2,2kW/ 2,6A	1.450	1.500	<p>sử dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại đầu vào 4 silo chứa liệu đồng nhất có bố trí 4 điểm hút bụi nhập vào 2 đường ống nhựa D140 dài khoảng 15m đưa vào hệ thống máy hút bụi công suất 2,2kw</li> <li>- Tại đầu vào và đầu ra của gàu tải đồng nhất lên silo có bố trí 2 chụp hút bụi nhập vào 3 đường ống nhựa D110 đưa vào hệ thống máy hút bụi công suất 2,2kw</li> <li>- Bụi thu hồi được tái sử dụng</li> </ul>			
8	Hệ trộn liệu	Khi hệ trộn liệu hoạt động thì quạt hút bụi hệ đồng nhất cân trộn dừng không hoạt động	Máy hút bụi 8	2,2kW/ 2,6A	1.450	1.500	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại vị trí 3 băng tải cân trộn liệu có bố trí chụp hút bụi nhập vào 3 đường ống nhựa D110 dài khoảng 10m và 1 đường ống nhựa D140 đưa vào hệ thống máy hút bụi công suất 2,2kw.</li> </ul>			

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở “Nhà máy sản xuất men frit”

Stt	Hạng mục	Quy trình vận hành	Tên vật tư	Công suất/dòng động cơ	Tốc độ (R/min)	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /h)	Hệ thống thu gom bụi	Thông số túi lọc bụi	Thông số van rũ bụi	Nguyên lý hoạt động
							<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại đầu vào gàu tải lên máy trộn 2 và có bố trí 2 điểm hút bụi nhập vào đường ống D110 dài khoảng 10m đưa vào hệ thống máy hút bụi công suất 2,2kw.</li> <li>- Bụi thu hồi được tái sử dụng</li> </ul>			
9			Máy hút bụi 9	2,2kW/ 2,6A	1.450	1.500	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại vị trí gàu tải lên máy trộn 1 có bố trí chụp hút bụi nhập vào 2 đường ống nhựa D110 dài khoảng 20m đưa vào hệ thống máy hút bụi công suất 2,2kw.</li> <li>- Tại 4 silo chứa 2 máy trộn có bố trí 4 điểm hút bụi nhập vào 4 đường ống D110 mỗi ống dài khoảng 10m đưa vào hệ thống máy hút bụi công suất 2,2kw.</li> <li>- Bụi thu hồi được tái sử dụng</li> </ul>			



**Hình 3.5. Các thiết bị xử lý bụi**

Đánh giá: Việc bố trí các thiết bị xử lý bụi tại các công đoạn sản xuất là phù hợp, nhằm xử lý lượng bụi phát sinh tại dây chuyền sản xuất.

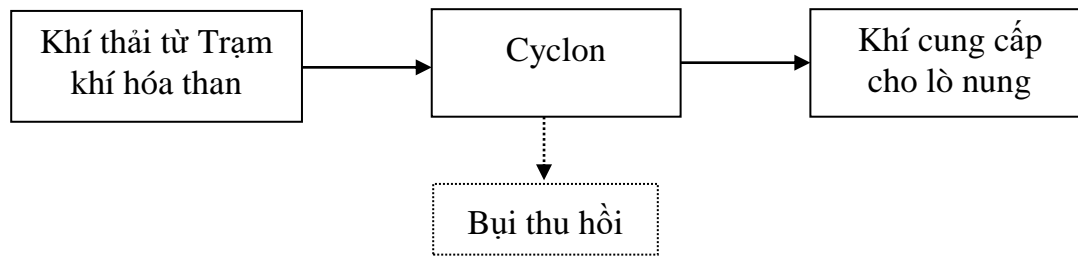
### **3.2.2. Trạm khí hóa than**

Công trình xử lý tại trạm khí hóa than được lắp đặt đảm bảo theo Báo cáo ĐTM Dự án được Ban quản lý khu kinh tế công nghiệp phê duyệt tại Quyết định số 41/QĐ-KKTCN ngày 03/4/2019, cụ thể như sau:

Bụi được xử lý bằng hệ thống cyclon trước khi dẫn vào đốt ở lò nung frit. Cyclon khô có cấu tạo thân hình trụ và đáy hình chóp, dòng không khí nóng chứa bụi theo đường ống dẫn vào cyclon theo hướng tiếp tuyến với thân hình trụ, tại đây dòng không khí chứa bụi chuyển động theo hình xoắn ốc, dưới tác dụng của lực ly tâm bụi được tách ra khỏi dòng không khí lắng xuống đáy và rơi vào buồng chứa bụi. Không khí nóng được tách bụi chuyển động lên trên và đi ra ngoài cyclon. Chất thải lắng ở buồng chứa chính là tro xỉ.

Thông số kỹ thuật của Cyclon:

- Cyclon cao 7m, trong đó buồng lắng cao 3m, thân buồng cao 4m, buồng xử lý  $\phi 2100$ .
- Vật liệu: Thép tiền chế.



**Hình 3.6. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi tại trạm khí hóa than**



**Hình 3.7. Trạm khí hóa than**

\* Ghi chú: Trạm khí hóa than đã được Ban quản lý khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế cấp phép xây dựng tại Giấy phép xây dựng số 03/GPXD ngày 04/7/2019.

Đánh giá: Từ khi cơ sở bắt đầu hoạt động đến nay, trạm than vẫn hoạt động ổn định, đảm bảo cấp khí than cho 02 lò nung tại cơ sở.

### **3.2.3. Lò nung**

Theo Báo cáo ĐTM Dự án được Ban quản lý khu kinh tế công nghiệp phê duyệt tại Quyết định số 41/QĐ-KKTCN ngày 03/4/2019, khí thải lò nung được xử lý lần lượt qua các thiết bị: Buồng trao đổi nhiệt - Thiết bị rửa khí - Tháp hấp thụ khí

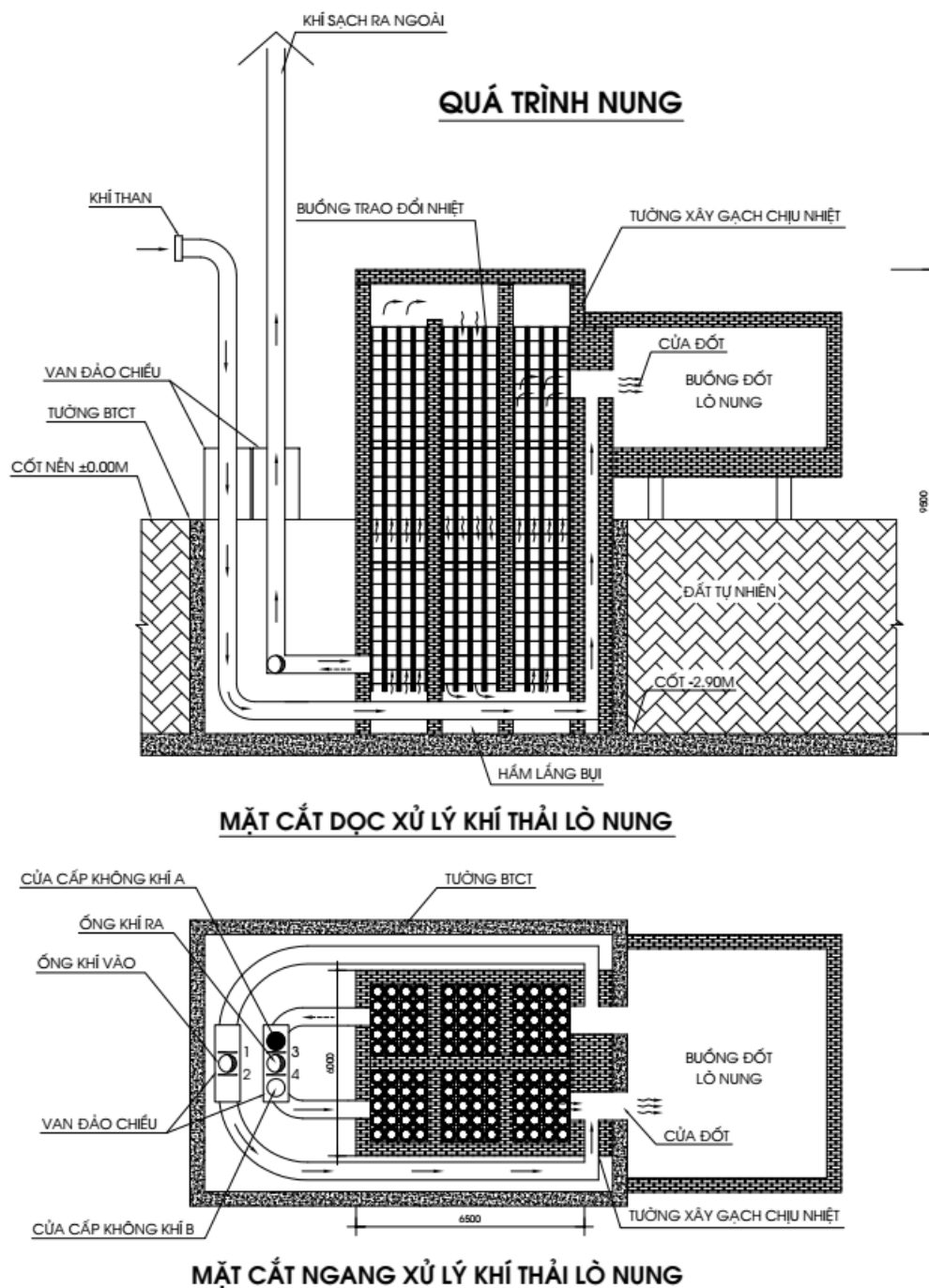


thải. Tuy nhiên, theo thực tế sản xuất xây dựng, Công ty đã thay đổi phương án xử lý, cụ thể như sau:

Khí than từ 01 trạm khí hóa than được cấp cho 02 lò nung. 02 lò nung này có công suất, cấu tạo, cơ chế hoạt động hoàn toàn giống nhau.

- Tại đầu mỗi lò nung sẽ diễn ra quá trình đốt khí, phát sinh nhiệt. Để hạn chế nhiệt phát sinh, phát tán, cơ sở đã lắp đặt 02 chụp hút để gom nhiệt và thoát ra ngoài qua ống thoát, không phát sinh khí thải. Với 02 lò nung, cơ sở lắp đặt 02 ống thoát nhiệt.

Ngoài ra, tại mỗi lò nung, ngoài ống thoát nhiệt còn có ống khói xả khí thải. Khí thải tại lò nung được xử lý như sau:



Hình 3.8. Mặt cắt ngang, mặt cắt dọc khu vực lò nung

Khí than được cấp đến lò nung qua buồng trao đổi nhiệt. Buồng trao đổi nhiệt có hệ thống gạch gốm xếp zích zắc nên bụi thải bị va đập và tích tụ dưới hệ thống trao đổi nhiệt, lượng bụi này khi làm vệ sinh thu hồi lại để đưa vào làm nguyên liệu để nấu frit.

Đối với khí thải, quá trình nung trong lò nung frit xảy ra trong điều kiện Oxy hóa (thừa Oxy) để chuyển Fe 2<sup>+</sup> thành Fe 3<sup>+</sup> nhằm khỏi ảnh hưởng đến chất lượng frit đồng thời đốt triệt để CO trong khí than làm tăng hiệu quả quá trình đốt. Ngoài ra, quá trình đốt ở lò nung trong điều kiện oxy hóa cao nên khối lượng không khí đưa vào cho quá trình đốt rất lớn dẫn đến khối lượng khí thải chiếm trong thể tích không khí giảm nên nồng độ các chất vô cơ trong khí thải phát sinh giảm.

Với thiết kế các buồng trao đổi nhiệt đã giúp hạ nhiệt khí thải, lắng bụi, giảm hàm lượng CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Giá trị C<sub>max</sub>, cột B, K<sub>p</sub>=0,8, K<sub>v</sub>=1) một phần theo ống khói lò nung ra ngoài. Phần còn lại được dẫn qua lò sấy rồi qua Cyclone. Cyclone có cấu tạo thân hình trụ và đáy hình chóp, dòng khí thải chứa bụi theo đường ống dẫn vào Cyclone theo hướng tiếp tuyến với thân hình trụ. Tại đây, dòng khí thải chuyển động theo hình xoắn ốc, dưới tác dụng của lực ly tâm, bụi được tách ra khỏi dòng khí lắng xuống đáy và rơi vào buồng chứa bụi. Khí thải sau đó theo ống khói lò sấy ra ngoài môi trường. Bụi lắng ở buồng chứa định kỳ sẽ thu gom tái sử dụng.

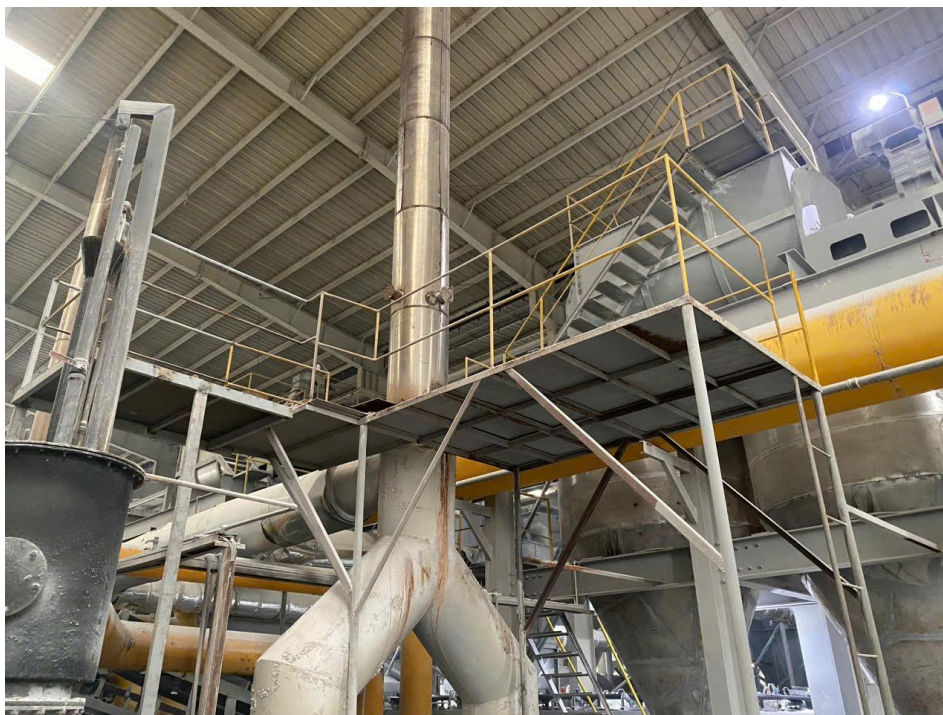
Như vậy, tại cơ sở có 02 ống khói lò nung, mỗi ống cao 16m và 02 ống khói lò sấy, mỗi ống cao 6m.

Khí thải sau khi ra khỏi 02 ống khói lò nung (lò nung số 1 và lò nung số 2) và 02 ống khói lò sấy (lò sấy số 1 và lò sấy số 2) đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Giá trị C<sub>max</sub>, cột B, K<sub>p</sub>=0,8, K<sub>v</sub>=1).

- Hóa chất sử dụng: Không.
- Chế độ vận hành: Vận hành liên tục.

\* 02 lò nung này được đặt trong xưởng sản xuất đã được Ban quản lý khu kinh tế công nghiệp cấp Giấy phép xây dựng số 03/GPXD ngày 04/7/2019.

Đánh giá: Qua kết quả quan trắc định kỳ chất lượng khí thải tại lò nung trong năm 2023 và 2024 (Bảng 5.1) cho thấy tất cả các thông số đánh giá chất lượng khí thải sau xử lý đều có giá trị đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (giá trị C<sub>max</sub>, cột B, hệ số K<sub>p</sub> = 0,8; K<sub>v</sub>=1,0).



*Hình 3.9. Ống khói lò nung*



*Hình 3.10. Ống khói lò sấy*

### **3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường**

#### **3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt**

##### **3.3.1.1. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh**

Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh: Theo thực tế, khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại Nhà máy khoảng 3.000 kg/năm.

##### **3.3.1.2. Biện pháp lưu giữ, xử lý**

Theo Báo cáo ĐTM Dự án được Ban quản lý khu kinh tế công nghiệp phê duyệt tại Quyết định số 41/QĐ-KKTCN ngày 03/4/2019, Chủ cơ sở cơ bản đã thực hiện đầy đủ các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, ngoài ra, Chủ cơ sở đã bổ sung biện pháp phân loại rác sinh hoạt đảm bảo theo quy định, cụ thể các biện pháp như sau:

- Đã tiến hành phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn gồm:
  - + Nhóm tái chế, tái sử dụng: giấy các loại, nhựa các loại, kim loại các loại, thủy tinh các loại.
  - + Nhóm chất thải thực phẩm.
  - + Nhóm chất thải còn lại (không bao gồm chất thải xây dựng và xác chết vật nuôi).
- Chủ cơ sở đã bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực văn phòng và xưởng sản xuất. Số thùng chứa rác bố trí tại Nhà máy là 9 thùng, kích thước: 120 lít/thùng, chất liệu: HDPE.
- CTR sinh hoạt được tập kết về khu vực chứa rác thải sinh hoạt phía Đông Bắc Nhà máy.
- Chủ cơ sở thực hiện đầy đủ trách nhiệm của chủ nguồn thải theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 07/3/2023 của UBND tỉnh quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Chủ cơ sở đã hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại xây dựng và Dịch vụ môi trường Thừa Thiên Huế để vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt theo Hợp đồng số 31/HĐKT/2024 ngày 01/4/2024.



**Hình 3.11. Thùng chứa CTR sinh hoạt**

### 3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

#### 3.3.2.1. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy được tổng hợp và trình bày ở bảng sau:

**Bảng 3.3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh**

Stt	Loại chất thải rắn thông thường	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại
1	Xi than	04 02 01	350.000	Rắn
2	Bụi thu gom từ công trình, thiết bị xử lý bụi	06 02 04	1.200	Rắn
3	Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý (bao bì mềm, giấy nilong,...)	18 01 05	1.500	Rắn
<b>Tổng cộng</b>			<b>352.700</b>	

[Nguồn: Công ty Cổ phần Frit Hương Giang]

#### 3.3.2.2. Biện pháp lưu giữ, xử lý

Theo Báo cáo ĐTM Dự án được Ban quản lý khu kinh tế công nghiệp phê duyệt tại Quyết định số 41/QĐ-KKTCN ngày 03/4/2019, Chủ cơ sở cơ bản đã thực hiện đầy đủ các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường; chỉ

có thay đổi đối với các bao bì, giấy ni lông thay vì hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, xử lý thì Chủ cơ sở tái sử dụng 100% để đựng thành phẩm. Cụ thể các biện pháp xử lý như sau:

- Xi than

+ Công ty đã xây dựng khu chứa than và xi than, diện tích 810 m<sup>2</sup>, trong đó khu vực chứa xi than có diện tích 150 m<sup>2</sup>.

+ Công ty đã phối hợp với Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường tiến hành lấy mẫu phân định xi than.

Kết quả phân định cho thấy: Xi than được phân định là chất thải rắn công nghiệp thông thường, thành phần xi than được phân tích theo QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

Công ty đã hợp đồng thu gom, vận chuyển, tái sử dụng tro xỉ than với Công ty TNHH Coxano - Trường Sơn theo hợp đồng số 01052024/HĐMB/HG-COX ngày 01/5/2024. Công ty TNHH Coxano - Trường Sơn sử dụng tro xỉ than để làm phụ liệu sản xuất gạch tuynel làm vật liệu xây dựng. Công ty TNHH - Coxano Trường Sơn đã được Sở Tài nguyên và Môi trường chấp thuận phương án sử dụng xỉ than để làm phụ liệu sản xuất gạch tuynel tại Công văn số 981/STNMT-MT ngày 26/6/2019 về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Ngoài ra, trường hợp không chuyển giao cho đơn vị tái sử dụng xỉ than, Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý như CTR công nghiệp thông thường khác.

- CTR công nghiệp thông thường khác:

+ Đối với bụi thu gom từ công trình, thiết bị xử lý bụi: Công ty tiến hành thu gom và tái sử dụng để làm nguyên liệu sản xuất.

+ Đối với bao bì mềm, giấy ni lông,... được thu gom, tái sử dụng 100% để đựng thành phẩm.

### **3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại**

#### **3.4.1. Khối lượng CTNH phát sinh**

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành:

**Bảng 3.4. Khối lượng CTNH phát sinh của Nhà máy**

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Pin, ắc quy thải	Rắn	5	16 01 12
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	300	18 02 01
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	50	17 02 03
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	45	18 01 02
<b>Tổng</b>			<b>450</b>	

### 3.4.2. Biện pháp lưu giữ, xử lý

Theo Báo cáo ĐTM Dự án được Ban quản lý khu kinh tế công nghiệp phê duyệt tại Quyết định số 41/QĐ-KKTCN ngày 03/4/2019, Chủ cơ sở đã thực hiện đầy đủ các biện pháp lưu giữ, xử lý CTNH, cụ thể như sau:

- CTNH được thu gom vào các thiết bị lưu chứa, có dán nhãn phân biệt, mã cảnh báo được đặt trong kho chứa CTNH có diện tích khoảng 9 m<sup>2</sup> đặt tại phía Đông Bắc Nhà máy.

- + Số lượng: 04 thùng sắt.

- + Kích thước: 200 lít/thùng.

- Công ty đã hợp đồng với Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama theo Hợp đồng số 103/2021/HĐKT/DSO ngày 29/10/2021 để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại.



*Hình 3.12. Kho chứa chất thải nguy hại*

### **3.5. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho CBCNV làm việc tại khu vực sản xuất.
- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị; kiểm tra độ mòn chi tiết, tiến hành bảo dưỡng hoặc thay các chi tiết hư hỏng kịp thời.
- Bố trí các máy móc, thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh tình trạng các máy hoạt động cùng một lúc để giảm tác động cộng hưởng tiếng ồn.
- Bố trí phương tiện giao thông ra vào Nhà máy hợp lý, tránh trường hợp nhiều phương tiện ra vào cùng thời điểm gây ách tắc giao thông dẫn đến mức ồn gia tăng.
- Hạn chế sử dụng còi xe đối với các xe vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm và các loại xe ô tô ra vào Nhà máy.

### **3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố**

#### **3.6.1. Sự cố cháy nổ**

- Đã lắp đặt hệ thống PCCC với đầy đủ trang thiết bị.
- Yêu cầu CBCNV thực hiện nghiêm túc các nội quy về PCCC tại Nhà máy.
- Tổ chức tập huấn cách sử dụng các thiết bị PCCC cho CBCNV.
- Chủ dự án đã lắp đặt các bình chữa cháy:
  - + Bình bột MFZ4: 65 bình;
  - + Bình khí CO2 MT3: 33 bình.



- Chủ cơ sở đã lắp đặt hệ thống điện phục vụ PCCC, đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn, nguồn điện cấp cho trạm bơm nước chữa cháy; Hệ thống chống sét tại khu vực nhà xưởng. Bộ chống sét hiện đại Rp = 131m, h = 5m, cáp đồng trần M25mm<sup>2</sup> và cáp CV thoát sét 25mm<sup>2</sup>.

- Chủ cơ sở đã lắp đặt hệ thống báo cháy tự động bao gồm trung tâm báo cháy, số lượng đầu báo cháy, chuông, đèn, nút ấn và các thiết bị khác theo hệ thống báo cháy.

- Công ty đã được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 52/TD-PCCC ngày 22/3/2019.

- Công ty sử dụng các máy móc thiết bị làm việc ở nhiệt độ và áp suất cao có hồ sơ lý lịch rõ ràng và thực hiện nghiêm ngặt các chế độ kiểm tra, kiểm định định kỳ. Các thiết bị làm việc trong điều kiện áp suất cao đã được trang bị đầy đủ các đồng hồ đo nhiệt độ, áp suất và các thiết bị an toàn khác.



**Hình 3.13. Các thiết bị PCCC**

### **3.6.2. Sự cố bệnh nghề nghiệp**

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho CBCNV.
- Quy định thời gian nghỉ ngơi cho CBCNV, yêu cầu CBCNV không làm việc liên tục trong thời gian dài.
- Thực hiện tốt công tác duy tu, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị.

### **3.6.3. Sự cố tại hệ thống thoát nước, xử lý bụi**

- Thường xuyên kiểm tra, khơi thông cống, rãnh, mương thu gom nước thải và nước mưa.

- Định kỳ nạo vét bùn tại các bể tự hoại, bể xử lý nước thải.
- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải tại trạm khí hóa than, khu vực sấy nung và hệ thống xử lý bụi.
- Định kỳ bảo dưỡng máy móc thiết bị.

Trường hợp xảy ra sự cố:

- Cam kết ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý bị sự cố.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố.

- Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

Yêu cầu đối với cán bộ vận hành:

- Báo cáo ngay với cấp trên khi phát hiện sự cố xảy ra.

- Tiến hành giải quyết các sự cố theo thứ tự ưu tiên: bảo đảm an toàn về người; an toàn về tài sản; an toàn về công việc.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được, phối hợp với các đơn vị chức năng có chuyên môn để xử lý.

- Lập hồ sơ ghi chép sự cố.

### **3.6.4. Sự cố từ hoạt động lò khí hóa than, lò nung sấy và các thiết bị xử lý bụi**

#### **3.6.4.1. Biện pháp phòng chống cháy nổ**

Ngoài việc phương án thiết kế tổng mặt bằng đã tính đến công tác ứng phó kịp thời khi sự cố cháy nổ xảy ra như bố trí đường xe hơi (xe tải lớn và xe cứu hoả) chạy quanh phân xưởng chính và xây dựng các quy trình, quy phạm về phòng chống và an toàn cháy nổ, các biện pháp sau đây sẽ được thực hiện:

- Trong hệ thống bố trí các họng cứu hoả nội bộ cùng bể nước phòng hoả tại các vị trí hợp lý. Ngoài ra do đặc điểm công nghệ sản xuất, sinh nhiệt cao, hệ thống khí hoá than hầu như không có tường ngăn bao che nên việc phòng hoả, phòng tai nạn sự cố rất thuận lợi cho việc ứng tiếp, giải cứu thoát nạn.

- Các máy móc thiết bị làm việc ở nhiệt độ và áp suất cao phải có hồ sơ lý lịch rõ ràng và thực hiện nghiêm ngặt các chế độ kiểm tra định kỳ. Các thiết bị làm việc trong điều kiện áp suất cao phải được trang bị đầy đủ các đồng hồ đo nhiệt độ, áp suất và các thiết bị an toàn khác.

- Các thiết bị điện phải được duy trì ở điều kiện an toàn, ngăn ngừa khả năng phát tia lửa điện của các thiết bị, dụng cụ điện ở các khu vực gây nguy hiểm.

- Kho chứa than và sản phẩm dễ bắt cháy sẽ được trang bị các thiết bị phòng chống cháy nổ.

- Khi vận hành lò khí hóa than tuyệt đối tuân thủ các quy định về chế độ vận hành an toàn đã được quy định của nhà chế tạo thiết bị.

#### 3.6.4.2. Sự cố tại hệ thống xử lý bụi và khí thải

- Định kỳ 01 tháng/lần, tiến hành kiểm tra bảo dưỡng thiết bị xử lý bụi và khí thải của lò khí hóa than, khu vực sấy nung và thiết bị xử lý bụi.

- Lập sổ ghi chép hàng ngày hoạt động của lò như áp suất, nhiệt độ, lưu lượng khí,... để phát hiện kịp thời sự cố.

- Dừng ngay hoạt động sản xuất khi có sự cố để sửa chữa thiết bị.

#### 3.6.5. Sự cố hư hỏng máy móc thiết bị

- Định kỳ 01 tháng/lần, Chủ cơ sở tiến hành bảo dưỡng, kiểm tra hoạt động của máy móc thiết bị.

- Trường hợp máy móc hư hỏng, Chủ cơ sở tạm dừng hoạt động để kiểm tra, đảm bảo chất lượng sản phẩm, tính mạng của cán bộ công nhân và không phát thải chất ô nhiễm gây ô nhiễm môi trường.

#### 3.6.6. Sự cố hóa chất

- Đã bố trí kho chứa hóa chất và có giải pháp an toàn chống cháy nổ.

- Trang cấp trang thiết bị phương tiện sử dụng ứng phó sự cố hóa chất và sự cố rò rỉ dầu, cụ thể: bảo hộ lao động (găng tay, mắt kính), xô, xẻng, cát,...

- Xây dựng biện pháp ứng phó sự cố hóa chất theo quy định.

- Thành lập đội ứng cứu, phòng ngừa sự cố rò rỉ hóa chất; tổ chức huấn luyện việc sử dụng hóa chất và ứng phó sự cố hóa chất trong trường hợp xảy ra rò rỉ.

- Dự trữ sẵn các dụng cụ bảo vệ. Luôn luôn chuẩn bị sẵn mắt kiếng, quần áo, găng tay và khẩu trang bảo hộ và chúng phải được mang khi vào làm việc.

#### 3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Các nội dung đã được điều chỉnh, thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 3.5. Các nội dung đã được thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM**

Stt	Nội dung theo Báo cáo ĐTM được phê duyệt	Nội dung thay đổi so với Báo cáo ĐTM	Ghi chú
1	Bụi phát sinh từ trạm khí hóa than: Bụi lắng ở buồng chứa định kỳ sẽ thu gom đi đổ bỏ theo quy định.	Bụi phát sinh từ trạm khí hóa than: Bụi lắng ở buồng chứa định kỳ sẽ thu gom, tập kết và xử lý cùng xỉ than. Công ty đã hợp đồng thu gom, vận chuyển, tái sử dụng tro xỉ than với Công ty	

Stt	Nội dung theo Báo cáo ĐTM được phê duyệt	Nội dung thay đổi so với Báo cáo ĐTM	Ghi chú
		<p>TNHH Coxano - Trường Sơn theo hợp đồng số 01052024/HĐMB/HG-COX ngày 01/5/2024. Công ty TNHH Coxano - Trường Sơn sử dụng tro xỉ than để làm phụ liệu sản xuất gạch tuynel làm vật liệu xây dựng.</p>	
2	<p>Khí thải từ lò nung:                      Khí thải từ lò nung được dẫn qua buồng trao đổi và hấp thụ nhiệt (bằng gạch chịu lửa) để hạ nhiệt khí thải đồng thời hấp thụ bụi trong khí thải và bẫy bụi ở đáy buồng trao đổi nhiệt. Khí thải tiếp tục đi qua hệ thống rửa và hấp thụ khí thải tại hệ thống ống khói, khí thải đi theo hệ thống dzích dzác, nhằm tăng cường quá trình phối trộn, gia tăng độ hòa tan của các khí thải vào dung dịch hấp thụ bằng sữa vôi <math>\text{Ca(OH)}_2</math> nhằm hấp thụ triệt để khí <math>\text{CO}_2</math> và các khí khác. Khí thải ra sau khi qua tháp hấp phụ, theo ống khói xả vào môi trường.                      Khí thải ra ngoài qua ống khói cao 20m và đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Giá trị <math>C_{\max}</math>, cột B).</p>	<p>Khí thải từ lò nung:                      Khí than được cấp đến lò nung qua buồng trao đổi nhiệt. Buồng trao đổi nhiệt có hệ thống gạch gốm xếp zích zác nên bụi thải bị va đập và tích tụ dưới hệ thống trao đổi nhiệt, lượng bụi này khi làm vệ sinh thu hồi lại để đưa vào làm nguyên liệu để nấu frit.                      Đối với khí thải, quá trình nung trong lò nung frit xảy ra trong điều kiện Oxy hóa (thừa Oxy) để chuyển <math>\text{Fe}^{2+}</math> thành <math>\text{Fe}^{3+}</math> nhằm khỏi ảnh hưởng đến chất lượng frit đồng thời đốt triệt để CO trong khí than làm tăng hiệu quả quá trình đốt. Ngoài ra, quá trình đốt ở lò nung trong điều kiện oxy hóa cao nên khối lượng không khí đưa vào cho quá trình đốt rất lớn dẫn đến khối lượng khí thải chiếm trong thể tích không khí giảm nên nồng độ khí thải phát</p>	

Stt	Nội dung theo Báo cáo ĐTM được phê duyệt	Nội dung thay đổi so với Báo cáo ĐTM	Ghi chú
		<p>sinh giảm.</p> <p>Với thiết kế các buồng trao đổi nhiệt đã giúp hạ nhiệt khí thải, lắng bụi, giảm hàm lượng CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Giá trị C<sub>max</sub>, cột B, K<sub>p</sub>=0,8, K<sub>v</sub>=1) một phần theo ống khói lò nung ra ngoài. Phần còn lại được dẫn qua lò sấy rồi qua Cyclone. Cyclone có cấu tạo thân hình trụ và đáy hình chóp, dòng khí thải chứa bụi theo đường ống dẫn vào Cyclone theo hướng tiếp tuyến với thân hình trụ. Tại đây, dòng khí thải chuyển động theo hình xoắn ốc, dưới tác dụng của lực ly tâm, bụi được tách ra khỏi dòng khí lắng xuống đáy và rơi vào buồng chứa bụi. Khí thải sau đó theo ống khói lò sấy ra ngoài môi trường. Bụi lắng ở buồng chứa định kỳ sẽ thu gom tái sử dụng.</p> <p>Như vậy, tại cơ sở có 02 ống khói lò nung, mỗi ống cao 16m và 02 ống khói lò sấy, mỗi ống cao 6m.</p> <p>Khí thải sau khi ra khỏi 02 ống khói lò nung và 02 ống khói lò</p>	

Stt	Nội dung theo Báo cáo ĐTM được phê duyệt	Nội dung thay đổi so với Báo cáo ĐTM	Ghi chú
		sấy đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Giá trị C <sub>max</sub> , cột B, K <sub>p</sub> =0,8, K <sub>v</sub> =1).	
3	Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (giá trị C <sub>max</sub> , cột A, K=1,2) trước khi thải ra cống thoát nước của KCN Phong Điền phía trước Nhà máy.	Nước thải sau khi xử lý tái sử dụng cho hoạt động sản xuất, không xả thải.	Từ năm 2022 nước thải sau khi qua HTXLNT được bơm vào bể tuần hoàn, tái sử dụng cho quá trình sản xuất và không thải ra môi trường
4	Bao bì thải được thu gom, tập kết và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý.	Bao bì mềm, giấy ni lông,... được thu gom, tái sử dụng 100% để đựng thành phẩm.	Việc tái sử dụng giúp tiết kiệm nguồn nguyên liệu.
5	Giám sát khí thải: 01 vị trí Vị trí tại ống khói lò nung	Giám sát khí thải: 05 vị trí - Tại ống khói lò nung 1 - Tại ống khói lò nung 2 - Tại ống khói lò sấy 1 - Tại ống khói lò sấy 2 - Tại ống khói sau các thiết bị xử lý bụi	

## CHƯƠNG 4

### NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

#### 4.1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 1: Nước thải từ hoạt động vệ sinh tay chân, bệ xí, bệ tiêu.

+ Nguồn số 2: Nước thải từ nhà ăn.

+ Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm.

Nước thải từ các nguồn được thu gom về HTXLNT để xử lý, sau xử lý tái sử dụng cho hoạt động sản xuất, không xả thải vào môi trường. Do đó, Công ty không đề xuất cấp phép đối với nước thải.

#### 4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải:

+ Nguồn số 1: Khí thải phát sinh tại lò nung 1.

+ Nguồn số 2: Khí thải phát sinh tại lò nung 2.

+ Nguồn số 3: Khí thải phát sinh tại lò sấy 1.

+ Nguồn số 4: Khí thải phát sinh tại lò sấy 2.

+ Nguồn số 5: Khí thải sau các thiết bị xử lý bụi từ số 3 - số 9.

- Lưu lượng xả thải tối đa:

+ Nguồn số 1: 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Nguồn số 2: 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Nguồn số 3: 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Nguồn số 4: 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Nguồn số 5: 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.

Tổng lưu lượng xả khí thải: 45.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải đề nghị cấp phép:

Khí thải phát sinh sau các thiết bị lọc bụi được thu gom và xả thải qua 01 ống khói. Do đó, dòng khí thải sau xử lý xả vào môi trường không khí của Nhà máy là 05 dòng khí thải, trong đó:

+ 02 dòng khí thải sau 2 lò nung.

+ 02 dòng khí thải sau 2 lò sấy.

+ 01 dòng khí thải sau thiết bị lọc bụi.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận (môi trường không khí tại cơ sở) đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công

nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (giá trị  $C_{max}$ , cột B,  $K_p=0,8$ ,  $K_v=1,0$ ) cụ thể như sau:

**Bảng 4.1. Mức giới hạn cho phép đối với các chất ô nhiễm trong khí thải**

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (giá trị $C_{max}$ , cột B, $K_p = 0,8$ , $K_v = 1,0$ )	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>160</b>	Không	Không
2	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>800</b>		
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>400</b>		
4	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>680</b>		

- Vị trí xả thải:

+ Nguồn số 1: Tại ống khói lò nung số 1.

+ Nguồn số 2: Tại ống khói lò nung số 2.

+ Nguồn số 3: Tại ống khói lò sấy 1.

+ Nguồn số 4: Tại ống khói lò sấy 2.

+ Nguồn số 5: Tại ống khói sau các thiết bị xử lý bụi từ số 3 - số 9.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trực 107<sup>0</sup>, múi chiều 3<sup>0</sup>):

+ Nguồn số 1: X (m): 1.836.167,65                      Y (m): 539.587,49

+ Nguồn số 2: X (m): 1.836.156,85                      Y (m): 539.588,65

+ Nguồn số 3: X (m): 1.836.160,13                      Y (m): 539.518,53

+ Nguồn số 4: X (m): 1.836.153,16                      Y (m): 539.518,97

+ Nguồn số 5: X (m): 1.836.176,74                      Y (m): 539.577,86

- Phương thức xả khí thải: cưỡng bức, liên tục.

#### 4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: từ hoạt động của Nhà máy.

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: trong phạm vi cơ sở sản xuất.

- Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Tiếng ồn:



**Bảng 4.2. Mức giới hạn cho phép đối với độ ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT**

Stt	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Quan trắc khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền	Khu vực thông thường

- Độ rung:

**Bảng 4.3. Mức giới hạn cho phép đối với gia tốc rung theo QCVN 27:2010/BTNMT**

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)		
1	70	60	Quan trắc khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền	Khu vực thông thường

## CHƯƠNG 5

### KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

#### 5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải

- Thời gian:

+ Năm 2023:

Đợt 1: Ngày 16/3/2023.

Đợt 2: Ngày 20/6/2023.

Đợt 3: Ngày 25/9/2023, 26/9/2023.

Đợt 2: Ngày 18/12/2023.

+ Năm 2024:

Đợt 1: Ngày 20/3/2024.

Đợt 2: Ngày 22/5/2024.

- Kết quả:

Kết quả đo đặc khí thải được trình bày tại bảng sau:

**Bảng 5.1. Kết quả đo đặc, phân tích chất lượng khí thải sau xử lý**

Thông số		Bụi tổng mg/Nm <sup>3</sup>	CO mg/Nm <sup>3</sup>	SO <sub>2</sub> mg/Nm <sup>3</sup>	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) mg/Nm <sup>3</sup>
Kết quả	Đợt 1	190,6	191,8	38,8	504,1
	Đợt 2	122,1	279,1	233,9	648,8
	Đợt 3	<10	85,4	0	0
	Đợt 4	<10	315,7	0	661
Năm 2023	Đợt 1	190,6	191,8	38,8	504,1
	Đợt 2	122,1	279,1	233,9	648,8
Năm 2024	Đợt 1	<10	52,4	78,3	482,3
	Đợt 2	85,8	247,1	26	189,8
<b>QCVN 19:2009/BTNMT</b>		<b>160</b>	<b>800</b>	<b>400</b>	<b>680</b>

Nhận xét:

Tất cả các thông số đánh giá chất lượng khí thải sau xử lý đều có giá trị đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (giá trị C<sub>max</sub>, cột B, hệ số K<sub>p</sub> = 0,8; K<sub>v</sub>=1,0).

\* Ngoài ra, để xác định lưu lượng khí thải tại các nguồn phát sinh, cơ sở đã tiến hành quan trắc lưu lượng khí thải tại các vị trí:

- Tại ống khói lò nung số 1.

- Tại ống khói lò sấy số 1.
- Tại ống khói sau các thiết bị xử lý bụi.

Thời gian quan trắc: Ngày 07/11/2024.

Kết quả quan trắc được thể hiện tại bảng sau:

**Bảng 5.2. Kết quả quan trắc lưu lượng các nguồn khí thải phát sinh**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		
			KT <sub>FRHG1</sub>	KT <sub>FRHG2</sub>	KT <sub>FRHG3</sub>
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	11.820	3.780	4.140

**5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải**

- Thời gian: Ngày 07/11/2024.
- Kết quả:

**Bảng 5.3. Kết quả phân tích chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào bể tuần hoàn**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả (NT <sub>FRHG1</sub> )	QCVN 40:2011/BTNMT (Giá trị C <sub>max</sub> , cột B, Kq=1, Kf=1)
1	pH	-	6,9	5,5 - 9
2	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	mg/l	34,2	50
3	COD	mg/l	92,8	150
4	TSS	mg/l	27,2	100
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	< 1,3	10
6	Sunfua	mg/l	0,32	0,5
7	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N	mg/l	0,654	10
8	Tổng N	mg/l	34,6	40
9	Tổng P	mg/l	2,96	6
10	Coliforms	MPN/100ml	9,2x10 <sup>4</sup>	5.000

Chú thích:

- NT<sub>FRHG1</sub>: Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải (trước khi vào bể tuần hoàn).

Nhận xét:

Qua bảng trên cho thấy, hầu hết các thông số đánh giá chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào bể tuần hoàn có giá trị đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (Giá trị  $C_{max}$ , cột B,  $Kq=1$ ,  $Kf=1$ ). Ngoại trừ thông số coliform có giá trị không đạt QCVN 40:2011/BTNMT.

## CHƯƠNG 6

### CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

#### 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

##### 6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải: 6 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường. (Để đảm bảo thời gian 2 lò nung cùng hoạt động ổn định, Công ty lựa chọn thời gian vận hành thử nghiệm là 6 tháng)

##### 6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý chất thải

Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý khí thải trong giai đoạn vận hành ổn định:

- Vị trí quan trắc:

+ Vị trí 1: Tại ống khói lò nung 1.

+ Vị trí 2: Tại ống khói lò nung 2.

+ Vị trí 3: Tại ống khói lò sấy 1.

+ Vị trí 4: Tại ống khói lò sấy 2.

+ Vị trí 5: Tại ống khói sau các thiết bị xử lý bụi.

- Thông số:

+ Vị trí 1 - Vị trí 4: Lưu lượng, bụi tổng, SO<sub>2</sub>, CO, NO<sub>x</sub> (tính theo NO<sub>2</sub>).

+ Vị trí 5: Lưu lượng, bụi tổng.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (giá trị C<sub>max</sub>, cột B, hệ số K<sub>p</sub> = 0,8; K<sub>v</sub>=1,0).

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp (trường hợp bất khả kháng, phải thực hiện đo đạc vào ngày tiếp theo).

- Số đợt quan trắc: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

- Nguồn lực thực hiện: Chủ cơ sở bố trí kinh phí đảm bảo và bố trí 2 cán bộ phụ trách môi trường phối hợp với đơn vị có đủ năng lực quan trắc để thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm.

#### 6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

##### (1) Giám sát khí thải

- Vị trí giám sát:

+ Vị trí 1: Tại ống khói lò nung 1.

+ Vị trí 2: Tại ống khói lò nung 2.

- + Vị trí 3: Tại ống khói lò sấy 1.
- + Vị trí 4: Tại ống khói lò sấy 2.
- + Vị trí 5: Tại ống khói sau các thiết bị xử lý bụi.
- Các thông số giám sát:
  - + Vị trí 1 - Vị trí 4: Lưu lượng, bụi tổng, SO<sub>2</sub>, CO, NO<sub>x</sub> (tính theo NO<sub>2</sub>).
  - + Vị trí 5: Lưu lượng, bụi tổng.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Giá trị C<sub>max</sub>, cột B, Kp=0,8, Kv=1,0)
- Tần suất giám sát: Theo đề xuất của Chủ cơ sở và giám sát khi có sự cố hoặc yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.

## **CHƯƠNG 7**

### **KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

Ngày 29/7/2024, Đoàn thanh tra của Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường tại cơ sở theo Quyết định số 130/QĐ-TTr ngày 11/7/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Các nội dung đã khắc phục của cơ sở như sau:

- Bố trí khu vực lưu giữ sắt thép phế liệu: Đã thu gom vào khu vực chứa CTR công nghiệp thông thường tại Nhà máy.
- Bố trí mương thoát nước mưa: Đã cải tạo và cho đầu nối với hệ thống thoát nước của KCN.
- Thực hiện Giấy phép môi trường: Công ty đã triển khai.

## **CHƯƠNG 8**

### **CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ**

Công ty Cổ phần Frit Hương Giang cam kết:

- Tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình vận hành hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, bụi, khí thải và có phương án phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố xảy ra.
- Thường xuyên thực hiện vệ sinh công nghiệp trong khu vực xưởng sản xuất và khuôn viên của cơ sở.
- Công ty cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu gây ô nhiễm môi trường.



## PHỤ LỤC

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
- Hợp đồng thuê đất.
- Giấy phép xây dựng.
- Quyết định phê duyệt Báo cáo ĐTM.
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC.
- Hợp đồng mua bán xỉ than.
- Biên bản nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải.
- Biên bản nghiệm thu kho rác sinh hoạt, CTNH.
- Hợp đồng thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt.
- Hợp đồng thu gom, vận chuyển CTNH.
- Hóa đơn tiền nước.
- Kết quả quan trắc tại cơ sở.
- Các bản vẽ liên quan.



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mã số doanh nghiệp: 3301642694**

**Đăng ký lần đầu: ngày 03 tháng 01 năm 2019**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN FRIT HƯƠNG GIANG**

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: **HUONG GIANG FRIT JOINT STOCK  
COMPANY**

Tên công ty viết tắt: **HGFRIT.JSC**

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, Thị trấn Phong Điền, Huyện Phong  
Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam*

Điện thoại: **0941.347.500**

Fax:

Email:

Website:

**3. Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ: **36.000.000.000 đồng**

*Bằng chữ: Ba mươi sáu tỷ đồng*

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng**

Tổng số cổ phần: **3.600.000**

**4. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

\* **Họ và tên: NGUYỄN THANH HẢI**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: **Giám đốc**

Sinh ngày: **16/02/1979**

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: **191408873**

Ngày cấp: **12/08/2013**

Nơi cấp: *Công an tỉnh Thừa Thiên Huế*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 131 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Tứ Hạ, Thị  
xã Hương Trà, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 131 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Tứ Hạ, Thị xã Hương Trà,  
Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam*

**TRƯỜNG PHÒNG**



**Lê Thị Hồng Mai**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ**

Mã số dự án: 1322024064

*Chứng nhận lần đầu: Ngày 28 tháng 02 năm 2019*

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/ND-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/ND-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 1070/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành quy định trình tự thực hiện, giám sát, quản lý dự án đầu tư và xây dựng không sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Công văn số 608/UBND-CT ngày 31 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chủ trương nghiên cứu đầu tư dự án sản xuất men frit của Công ty Cổ phần Frit Hương Giang;

Căn cứ Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty Cổ phần Frit Hương Giang nộp ngày 12 tháng 02 năm 2019,

**BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ, CÔNG NGHIỆP**

Chứng nhận:

**Nhà đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN FRIT HƯƠNG GIANG.**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3301642694 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 03/01/2019.

Địa chỉ trụ sở: Lô CN07, khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điện thoại: 0941347500.

**Người đại diện theo pháp luật:**

Ông NGUYỄN THANH HẢI, sinh ngày 16/02/1979, quốc tịch Việt Nam.

Chứng minh nhân dân số 191408873 do Công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 12/8/2013.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 131 Cách Mạng Tháng Tám, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Chỗ ở hiện nay: Số 131 Cách Mạng Tháng Tám, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Chức danh: Giám đốc.

**Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:**

**Điều 1. Nội dung dự án đầu tư**

1. Tên dự án đầu tư: **NHÀ MÁY SẢN XUẤT MEN FRIT.**

2. Mục tiêu dự án: Sản xuất men frit phục vụ cho các nhà máy sản xuất gạch ceramic trong nước và xuất khẩu.

3. Quy mô dự án: 20.000 tấn sản phẩm/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô CN07, khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

5. Diện tích sử dụng đất: 3,67 ha (*Ba phẩy sáu mươi bảy hecta*).

6. Tổng vốn đầu tư dự án: 140.000.000.000 VND (*Một trăm bốn mươi tỷ đồng Việt Nam*). Trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án: Công ty Cổ phần Frit Hương Giang góp 36.000.000.000 VND (*Ba mươi sáu tỷ đồng Việt Nam*), chiếm tỷ lệ 25,7% tổng vốn đầu tư, bằng tiền mặt; tiến độ góp vốn hoàn thành trước ngày 03/4/2019.

- Vốn vay từ ngân hàng thương mại: 104.000.000.000 VND (*Một trăm lẻ bốn tỷ đồng Việt Nam*).

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đến hết ngày 08/7/2058.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư

- Hoàn thành thủ tục chuẩn bị đầu tư để khởi công xây dựng dự án: Quý II/2019;

- Hoàn thành dự án đưa vào hoạt động: Quý IV/2019.

**Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư**

1. Đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư

Dự án đầu tư tại Khu công nghiệp Phong Điền thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định tại mục 55 Phụ lục II ban hành

kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư.

## 2. Căn cứ áp dụng ưu đãi đầu tư

### a) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thực hiện theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

### b) Thuế xuất khẩu, nhập khẩu

Thực hiện theo quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

## 3. Điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư

- Nhà đầu tư chỉ được hưởng ưu đãi đầu tư khi thực hiện các thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về thuế;

- Không áp dụng ưu đãi đầu tư đối với dự án sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

### Điều 3. Các điều kiện đối với hoạt động của dự án

1. Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường và chỉ được chính thức triển khai dự án sau khi Báo cáo đánh giá tác động môi trường được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

3. Nhà đầu tư phải chấp hành đúng các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định của pháp luật có liên quan; thực hiện chế độ báo cáo đầu tư định kỳ theo quy định của pháp luật gửi Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế và các cơ quan nhà nước có liên quan, chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung báo cáo và chịu mọi hậu quả phát sinh theo quy định của pháp luật hiện hành nếu không

thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ hay báo cáo sai sự thật;

4. Nhà đầu tư chỉ được nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ mới, ưu tiên nhập khẩu máy móc, thiết bị có trình độ công nghệ tiên tiến, cao phù hợp với dự án đầu tư đã được phê duyệt, khuyến khích nhập khẩu máy móc, thiết bị có tính năng vượt trội về tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, thân thiện môi trường; không nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ mà các nước đã công bố loại bỏ vì lạc hậu, chất lượng kém, gây ô nhiễm môi trường;

5. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

6. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, liên quan đến địa điểm thực hiện dự án đăng ký thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Nhà đầu tư và được sử dụng đúng mục đích theo quy định của pháp luật. Bên thuê và bên cho thuê có nghĩa vụ ký kết hợp đồng thuê theo quy định của pháp luật;

7. Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế và cơ quan quản lý nhà nước khác không giải quyết tranh chấp giữa các nhà đầu tư và tranh chấp giữa nhà đầu tư với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình hoạt động đầu tư.

8. Dự án chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư; trường hợp nhà đầu tư không thực hiện đúng nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đã bị xử lý vi phạm hành chính nhưng tiếp tục vi phạm thì Dự án sẽ bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư.

**Điều 5.** Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; Công ty Cổ phần Frit Hương Giang được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế./.

**Sao gửi:**

- UBND tỉnh TTH (để b/cáo);
- Công an tỉnh TTH;
- Các sở: KHĐT, CT, KHCN, XD, TNMT;
- Cục Thuế tỉnh TTH;
- Cục Hải quan tỉnh TTH;
- UBND huyện Phong Điền;
- Công ty CP Prime Thiên Phúc;
- BQL: TB và các PTB; VP Ban (BP TN&TKQ);
- các phòng: QHXD, TNMT, KHTH, DNLD, QLĐT;
- Lưu: VT, QLĐT (bản gốc).



**Lê Văn Tuệ**

## HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT

Căn cứ Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2009 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc cho Công ty Cổ phần Prime Thiên Phúc thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng tại Khu công nghiệp Phong Điền;

Căn cứ Quyết định 01/2013/QĐ-UBND ngày 05/01/2013 của Tỉnh Thừa Thiên Huế về chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 09/2010/QĐ-UBND ngày 10/03/2010 ban hành Quy Chế phối hợp quản lý các Khu công nghiệp tỉnh;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 31131000058 ngày 08 tháng 7 năm 2008 do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 100/HĐTD ngày 07/12/2009 của Công ty cổ phần Prime Thiên Phúc với UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (đại diện là Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi trường).

Căn cứ Chứng nhận quyền sử dụng đất số BA349608 ngày 29 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Căn cứ Quyết định số 30/QĐ-PG ngày 29/4/2010 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Prime Thiên Phúc về việc quy định Đơn giá cho thuê đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật tại Khu công nghiệp Phong Điền;

Hôm nay ngày 05/3/2019, tại văn phòng Công ty Cổ phần Prime Thiên Phúc. Chúng tôi gồm:

### I. Bên cho thuê lại đất (Bên A): Công ty cổ phần Prime Thiên Phúc.

Đại diện: Ông Hà Văn Tấn.  
Chức vụ: Giám đốc.  
Trụ sở: Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, Thị trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế.  
Điện thoại: 0234 3626282 Fax: 0234 3752292  
Mã số thuế: 3300513576  
Tài khoản: 83236459 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu (ACB)



## II. Bên thuê lại đất (Bên B): Công ty cổ phần Frit Hương Giang.

Đại diện: Ông Nguyễn Thanh Hải.  
Chức vụ: Giám đốc.  
Trụ sở: Lô CN07, Khu B KCN Phong Điền, thị trấn Phong Điền,  
huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.  
Điện thoại: 0941347500.  
Mã số thuế: 3301642694

Hai bên thoả thuận ký kết hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

### Điều 1: Diện tích và mục đích.

Bên A giao cho bên B thuê lại đất tại Khu B, KCN Phong Điền như sau:

- Diện tích gồm 36.700 m<sup>2</sup> (Ba mươi sáu nghìn bảy trăm mét vuông) đất.
- Mục đích sử dụng: Xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm từ cát trắng.
- Vị trí lô đất: Lô CN-07 Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền.

### Điều 2: Điều kiện về xây dựng.

1. Việc xây dựng các công trình trên đất thuê lại phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của hợp đồng này, phù hợp với giấy chứng nhận đầu tư, chứng chỉ quy hoạch. Mặt bằng khu đất phải được trồng cây xanh, vườn hoa cây cảnh tạo vẻ mỹ quan cho công trình và Khu công nghiệp. Mật độ xây dựng công trình nhiều nhất là 60% so với diện tích khu đất.

2. Việc đấu nối các công trình hạ tầng kỹ thuật điện, cấp nước, thoát nước phải có sự thoả thuận của bên A.

### Điều 3: Nhiệm vụ.

#### 3.1. Nhiệm vụ Bên A:

1. Bên A sẽ đảm bảo mọi điều kiện qui định về hạ tầng kỹ thuật đầy đủ trong phạm vi các lô đất đã ký hợp đồng và bàn giao cho Bên B thuê chậm nhất là 60 ngày kể từ khi bên A nhận được tiền đặc cọc của bên B.

2. Cung cấp các giấy tờ pháp lý của Khu công nghiệp Phong Điền có liên quan khu đất cho thuê lại.

3. Chịu trách nhiệm về thủ tục pháp lý để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về lô đất được thuê lại, kinh phí liên quan đến cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất bên B phải thanh toán cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Thừa Thiên Huế.

#### 3.2. Nhiệm vụ Bên B:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B không được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất cho đối tượng thứ ba khác đối với khu đất đã thuê.

2. Trường hợp bên B bị phân chia, sát nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức cá nhân khác, tạo nên pháp nhân mới thì chủ đầu tư mới phải làm .hủ

3. Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực nếu bên B muốn trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất đã thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất là sáu tháng. Bên A trả lời cho bên B trong thời gian ba tháng kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến lúc bàn giao trả lại mặt bằng.

### 3.3. Hiệu lực Hợp đồng thuê lại đất chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- Hết thời hạn thuê lại đất theo quy định tại Điều 4 của Hợp đồng này.
- Một trong hai bên vi phạm nghiêm trọng các điều khoản của hợp đồng thỏa thuận ảnh hưởng đến quyền lợi của bên kia mà không thể giải quyết bằng thương lượng.
- Bên B bị giải thể trước thời hạn hoặc bị phá sản.
- Không sử dụng đất hoặc sử dụng đất không đúng mục đích trong thời gian 3 tháng kể từ ngày ký biên bản bàn giao đất.
- Sau khi ký kết hợp đồng thuê đất 90 ngày, Bên B không nộp tiền đặt cọc tiền thuê đất với giá trị tương đương tiền thuê đất 1 năm.

### Điều 4: Thời hạn và đơn giá thuê

1. Thời hạn thuê đất kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất này đến ngày 08/7/2058.

2. Giá tiền thuê đất:

- Đơn giá thuê đất là:  $a \times c$  VNĐ (Trong đó  $a = 0,66$  USD/m<sup>2</sup>/năm;  $c$  là tỷ giá hối đoái của VNĐ với USD do Ngân hàng Ngoại thương ban hành tại thời điểm xuất hóa đơn).

- Phí duy tu, bảo dưỡng là:  $b \times c$  VNĐ (Trong đó  $b = 0,18$  USD/m<sup>2</sup>/năm;  $c$  là tỷ giá hối đoái của VNĐ với USD do Ngân hàng Ngoại thương ban hành tại thời điểm xuất hóa đơn).

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT.

\* Đối với đơn giá thuê đất: Được điều chỉnh tăng 10% từ năm 2023 và sau đó cứ 5 năm tăng giá một lần, tương ứng mức tăng 10% cụ thể như sau:

+ Lần tăng thứ nhất (từ 01/01/2023):  $a = 0,66$  USD/m<sup>2</sup>/năm  $\times$  110% = 0,726 USD/m<sup>2</sup>/năm.

+ Lần tăng thứ hai (từ 01/01/2028):  $a = 0,726$  USD/m<sup>2</sup>/năm  $\times$  110% = 0,799 USD/m<sup>2</sup>/năm.

Và tiếp tục tăng như trên cho đến hết thời kỳ thuê đất.

\* Đối với phí duy tu, bảo dưỡng: Được điều chỉnh tăng 10% từ năm 2025 và sau đó cứ 5 năm tăng giá một lần, tương ứng mức tăng 10% cụ thể như sau:

+ Lần tăng thứ nhất (từ 01/01/2025):  $b = 0,18$  USD/m<sup>2</sup>/năm  $\times$  110% = 0,198 USD/m<sup>2</sup>/năm.

+ Lần tăng thứ hai (từ 01/01/2030):  $b = 0,198$  USD/m<sup>2</sup>/năm  $\times$  110% = 0,218 USD/m<sup>2</sup>/năm.

+ Lần tăng thứ ba (từ 01/01/2035):  $b = 0,218$  USD/m<sup>2</sup>/năm  $\times$  110% = 0,24 USD/m<sup>2</sup>/năm.

Và tiếp tục tăng như trên cho đến hết thời kỳ thuê đất.

3. Phương thức thanh toán: Trả tiền theo tháng.

13576

GTY  
HÂN  
ME  
PHÚ

THIA

- Bên B phải đặt cọc trước tiền thuê đất với giá trị tương đương tiền thuê đất 1 năm, số tiền cọc sẽ được trừ vào tiền thuê đất của năm cuối kỳ thuê đất. Sau khi bên A nhận được tiền đặt cọc của bên B thì chậm nhất là 30 ngày bên A tiến hành bàn giao đất cho bên B sử dụng.

- Bên B có trách nhiệm thanh toán tiền thuê đất và phí duy tu, bảo dưỡng hàng tháng, chậm nhất là ngày 30 của tháng tiếp theo nhà đầu tư phải trả hết số tiền thuê đất và phí duy tu bảo dưỡng của tháng trước đó, nếu không trả đủ thì số tiền thuê đất theo quy định trên, thì số tiền còn lại nhà đầu tư phải trả gốc cộng thêm tiền lãi với lãi suất theo suất theo lãi suất đi vay có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam ban hành tại thời điểm trả tiền.

4. Thời gian tính tiền thuê đất: Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 12 tháng, bắt đầu tính miễn tiền thuê đất từ ngày bên A bàn giao giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất cho bên B.

5. Thời gian tính tiền phí duy tu, bảo dưỡng: Bên B bắt đầu trả tiền phí duy tu bảo dưỡng khi hạ tầng khu công nghiệp khi hệ thống giao thông tiếp giáp xung quanh khu đất hoàn thiện tối thiểu 2 tuyến đường.

#### **Điều 5: Môi trường và an ninh**

##### **1. Bảo vệ môi trường:**

- Bên B có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, có kết cấu hạ tầng thu gom và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định trước khi xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Bên A kết hợp với Ban quản lý khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế cung cấp dịch vụ xử lý nước thải cho bên B thông qua hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải trên cơ sở phù hợp với công suất và khả năng xử lý của nhà máy xử lý nước thải do Nhà đầu tư khu xử lý nước thải vận hành.

- Bên B có trách nhiệm xử lý khí thải và bụi công nghiệp đảm bảo đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường do nhà nước Việt Nam quy định và chịu trách nhiệm về những thiệt hại do khí thải làm ô nhiễm gây ra.

- Bên B có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị chức năng cung cấp dịch vụ xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại thu được từ quá trình thi công xây dựng, sản xuất kinh doanh do bên B tạo ra.

##### **2. An ninh trật tự, an toàn công cộng trong khu công nghiệp.**

- Bên B tự chịu trách nhiệm về tổ chức phòng chống cháy nổ tại cơ sở của mình và tuân thủ mọi quy định của Nhà nước Việt Nam về phòng chống cháy nổ.

- Bên B có trách nhiệm cùng phối hợp với bên A và các cơ quan có chức năng liên quan nhằm bảo đảm an ninh trật tự, an toàn công cộng trong Khu công nghiệp.

#### **Điều 6: Điều khoản khác**

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu Nhà nước hoặc UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành các chính sách có liên quan đến quyền lợi của mỗi bên thì hai bên sẽ tiến hành ký Phụ lục bổ sung hợp đồng thuê lại đất

2. Bên A tôn trọng quyền sở hữu về tài sản của bên B xây dựng trên khu đất thuê lại.

3. Bên B có trách nhiệm thực hiện việc sử dụng đất đúng luật pháp Việt Nam và các quy định trong hợp đồng này.

**Điều 7: Điều khoản chung**

1. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký đến ngày 08/7/2058.

2. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong Hợp đồng thuê đất trên tinh thần hợp tác giúp đỡ. Nếu có mâu thuẫn hay phát sinh những yêu cầu mới thì hai bên phải thương lượng giải quyết trong tinh thần xây dựng. Nếu hai bên thoả thuận được thì sẽ ghi vào văn bản hay Phụ lục được hai bên cùng ký. Mọi tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng sẽ được đưa ra Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế phân xử, phán quyết của Toà án là quyết định cao nhất để hai bên thi hành. Chi phí trả cho toà án sẽ do bên có lỗi chi trả toàn bộ.

3. Hai bên thống nhất theo Hợp đồng trên và đồng ký tên dưới đây.

4. Hợp đồng được lập thành 06 bản, bên A giữ 03 bản, bên B giữ 03 bản, có giá trị pháp lý như nhau.

BÊN CHO THUÊ LẠI ĐẤT  
CTY CỔ PHẦN PRIME THIÊN PHÚC



GIÁM ĐỐC  
*Hà Văn Xuân*

BÊN THUÊ LẠI ĐẤT  
CTY CỔ PHẦN FRIT HƯƠNG GIANG



*Nguyễn Thanh Hải*

Thừa Thiên Huế, ngày 04 tháng 7 năm 2019

**GIẤY PHÉP XÂY DỰNG****Số: 03/GPXD****1. Cấp cho: Công ty Cổ phần Frit Hương Giang.**

- Địa chỉ liên hệ: Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Địa điểm xây dựng: Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

**2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Nhà máy sản xuất men Frit.**

**2.1. Công trình số 1: Xưởng sản xuất**

- Theo bản vẽ thiết kế: KT-01 đến KT-05, KC-02 đến KC-31.

- Do: Công ty CP tư vấn thiết kế Tổng Hợp lập.

- Đơn vị thẩm định, thẩm tra:

+ Đơn vị thẩm định: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Khải An.

- Vị trí xây dựng: Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, khu đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT07487 ngày 16/5/2019 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

- Cốt nền xây dựng công trình: +0,2m so với cao độ sân vườn nội bộ.

- Chỉ giới đường đỏ: Cách tim đường quy hoạch 8,25m.

- Chỉ giới xây dựng: Lùi 5m so với chỉ giới đường đỏ. Riêng đối với phía tiếp giáp với đất còn lại đảm bảo theo quy định về phòng cháy chữa cháy đã được thẩm duyệt.

- Mật độ xây dựng: Mật độ xây dựng của dự án  $\leq 60\%$ .

- Diện tích xây dựng: 8.491m<sup>2</sup>.

+ Chiều cao công trình: 15,2m (tính từ cốt sân đường nội bộ).

- Số tầng: 01.

- Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT07487 ngày 16/5/2019 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế cấp, diện tích 36.700m<sup>2</sup>.

## 2.2. Công trình số 2: Nhà làm việc

- Theo bản vẽ thiết kế: KT-01 đến KT-07, KC-01 đến KC-05.

- Do: Công ty CP tư vấn thiết kế Tổng Hợp lập.

- Đơn vị thẩm định, thẩm tra:

+ Đơn vị thẩm định: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Khải An.

- Vị trí xây dựng: Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, khu đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT07487 ngày 16/5/2019 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

- Cốt nền xây dựng công trình: +0,45m so với cao độ sân vườn nội bộ.

- Chỉ giới đường đỏ: Cách tim đường quy hoạch 8,25m.

- Chỉ giới xây dựng: Lùi 5m so với chỉ giới đường đỏ. Riêng đối với phía tiếp giáp với đất còn lại đảm bảo theo quy định về phòng cháy chữa cháy đã được thẩm duyệt.

- Mật độ xây dựng: Mật độ xây dựng của dự án  $\leq 60\%$ .

- Diện tích xây dựng: 401,6m<sup>2</sup>.

+ Chiều cao công trình: 8,15m (tính từ cốt sân đường nội bộ).

- Số tầng: 01.

- Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT07487 ngày 16/5/2019 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế cấp, diện tích 36.700m<sup>2</sup>.

## 2.3. Công trình số 3: Nhà bảo vệ

- Theo bản vẽ thiết kế: KT-01, KT-02, KC-01.

- Do: Công ty CP tư vấn thiết kế Tổng Hợp lập.

- Đơn vị thẩm định, thẩm tra:

+ Đơn vị thẩm định: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Khải An.

- Vị trí xây dựng: Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, khu đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT07487 ngày 16/5/2019 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

- Cốt nền xây dựng công trình: +0,2m so với cao độ sân vườn nội bộ.

- Chỉ giới đường đỏ: Cách tim đường quy hoạch 8,25m.

- Chỉ giới xây dựng: Lùi 5m so với chỉ giới đường đỏ. Riêng đối với phía tiếp giáp với đất còn lại đảm bảo theo quy định về phòng cháy chữa cháy đã được thẩm duyệt.

- Mật độ xây dựng: Mật độ xây dựng của dự án  $\leq 60\%$ .

- Diện tích xây dựng: 29,29m<sup>2</sup>.

+ Chiều cao công trình: 4,48m (tính từ cốt sân đường nội bộ).

- Số tầng: 01.

- Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT07487 ngày 16/5/2019 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế cấp, diện tích 36.700m<sup>2</sup>.

#### 2.4. Công trình số 4: Nhà xe (để xe máy và ô tô)

- Theo bản vẽ thiết kế: KT-01.

- Do: Công ty CP tư vấn thiết kế Tổng Hợp lập.

- Đơn vị thẩm định, thẩm tra:

+ Đơn vị thẩm định: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Khải An.

- Vị trí xây dựng: Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, khu đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT07487 ngày 16/5/2019 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

- Cốt nền xây dựng công trình: +0,1m so với cao độ sân vườn nội bộ.

- Chỉ giới đường đỏ: Cách tim đường quy hoạch 8,25m.

- Chỉ giới xây dựng: Lùi 5m so với chỉ giới đường đỏ. Riêng đối với phía tiếp giáp với đất còn lại đảm bảo theo quy định về phòng cháy chữa cháy đã được thẩm duyệt.

- Mật độ xây dựng: Mật độ xây dựng của dự án  $\leq 60\%$ .

- Diện tích xây dựng: 186m<sup>2</sup>.

+ Chiều cao công trình: 15,2m (tính từ cốt sân đường nội bộ).

- Số tầng: 01.

- Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT07487 ngày 16/5/2019 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế cấp, diện tích 36.700m<sup>2</sup>.

#### 2.5. Công trình số 5: Bể xử lý nước thải

- Theo bản vẽ thiết kế: KT-01, BXL:01.

- Do: Công ty CP tư vấn thiết kế Tổng Hợp lập.

- Đơn vị thẩm định, thẩm tra:

+ Đơn vị thẩm định: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Khải An.

- Vị trí xây dựng: Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, khu đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT07487 ngày 16/5/2019 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

- Chỉ giới đường đỏ: Cách tim đường quy hoạch 8,25m.

- Chỉ giới xây dựng: Lùi 5m so với chỉ giới đường đỏ. Riêng đối với phía tiếp giáp với đất còn lại đảm bảo theo quy định về phòng cháy chữa cháy đã được thẩm duyệt.

- Mật độ xây dựng: Mật độ xây dựng của dự án  $\leq 60\%$ .

- Diện tích xây dựng:  $19,6m^2$ .

+ Đinh bê: +0,0m (so với cốt sân đường nội bộ).

+ Đáy bê: -2,18m (so với cốt sân đường nội bộ).

- Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT07487 ngày 16/5/2019 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế cấp, diện tích  $36.700m^2$ .

## **2.6. Công trình số 6: Bể tuần hoàn và PCCC**

- Theo bản vẽ thiết kế: KT-01, KC - 01.

- Do: Công ty CP tư vấn thiết kế Tổng Hợp lập.

- Đơn vị thẩm định, thẩm tra:

+ Đơn vị thẩm định: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Khải An.

- Vị trí xây dựng: Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, khu đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT07487 ngày 16/5/2019 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

- Chỉ giới đường đỏ: Cách tim đường quy hoạch 8,25m.

- Chỉ giới xây dựng: Lùi 5m so với chỉ giới đường đỏ. Riêng đối với phía tiếp giáp với đất còn lại đảm bảo theo quy định về phòng cháy chữa cháy đã được thẩm duyệt.

- Mật độ xây dựng: Mật độ xây dựng của dự án  $\leq 60\%$ .

- Diện tích xây dựng:  $448,44m^2$ .

+ Đinh bê: +1,1m (so với cốt sân đường nội bộ).

+ Đáy bê: -2,7m (so với cốt sân đường nội bộ).



- Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT07487 ngày 16/5/2019 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế cấp, diện tích 36.700m<sup>2</sup>.

### **2.7. Công trình số 7: Hàm bốc hàng**

- Theo bản vẽ thiết kế: KT-01, KC-01.

- Do: Công ty CP tư vấn thiết kế Tổng Hợp lập.

- Đơn vị thẩm định, thẩm tra:

+ Đơn vị thẩm định: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Khải An.

- Vị trí xây dựng: Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, khu đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT07487 ngày 16/5/2019 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

- Chỉ giới đường đỏ: Cách tim đường quy hoạch 8,25m.

- Chỉ giới xây dựng: Lùi 5m so với chỉ giới đường đỏ. Riêng đối với phía tiếp giáp với đất còn lại đảm bảo theo quy định về phòng cháy chữa cháy đã được thẩm duyệt.

- Mật độ xây dựng: Mật độ xây dựng của dự án  $\leq 60\%$ .

- Diện tích xây dựng: 138,9m<sup>2</sup>.

+ Đinh móng hầm: +0,05m (so với cốt sân đường nội bộ).

+ Đáy móng hầm: -1,5m (so với cốt sân đường nội bộ).

- Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT07487 ngày 16/5/2019 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế cấp, diện tích 36.700m<sup>2</sup>.

### **2.8. Công trình số 8: Trạm cân**

- Theo bản vẽ thiết kế: KT-01, KC-01.

- Do: Công ty CP tư vấn thiết kế Tổng Hợp lập.

- Đơn vị thẩm định, thẩm tra:

+ Đơn vị thẩm định: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Khải An.

- Vị trí xây dựng: Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, khu đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT07487 ngày 16/5/2019 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

- Chỉ giới đường đỏ: Cách tim đường quy hoạch 8,25m.

- Chỉ giới xây dựng: Lùi 5m so với chỉ giới đường đỏ. Riêng đối với phía tiếp giáp với đất còn lại đảm bảo theo quy định về phòng cháy chữa cháy đã được thẩm duyệt.

- Mật độ xây dựng: Mật độ xây dựng của dự án  $\leq 60\%$ .

- Diện tích xây dựng:  $66,2m^2$ .

+ Đỉnh móng trạm cân: +0,05m (so với cốt sân đường nội bộ).

+ Đáy móng trạm cân: -1,45m (so với cốt sân đường nội bộ).

- Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT07487 ngày 16/5/2019 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế cấp, diện tích  $36.700m^2$ .

## **2.9. Công trình số 9: Trạm than**

- Theo bản vẽ thiết kế: KT-01, KC-02 đến KC-12.

- Do: Công ty CP tư vấn thiết kế Tổng Hợp lập.

- Đơn vị thẩm định, thẩm tra:

+ Đơn vị thẩm định: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Khải An.

- Vị trí xây dựng: Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, khu đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT07487 ngày 16/5/2019 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

- Chỉ giới đường đỏ: Cách tím đường quy hoạch 8,25m.

- Chỉ giới xây dựng: Lùi 5m so với chỉ giới đường đỏ. Riêng đối với phía tiếp giáp với đất còn lại đảm bảo theo quy định về phòng cháy chữa cháy đã được thẩm duyệt.

- Mật độ xây dựng: Mật độ xây dựng của dự án  $\leq 60\%$ .

- Diện tích xây dựng:  $300m^2$ .

+ Chiều cao công trình: 15m (tính từ cốt sân đường nội bộ).

- Số tầng: 01.

- Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT07487 ngày 16/5/2019 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế cấp, diện tích  $36.700m^2$ .

## **2.10. Công trình số 10: Hàng rào**

- Theo bản vẽ thiết kế: KT-01, KC-01.

- Do: Công ty CP tư vấn thiết kế Tổng Hợp lập.

- Đơn vị thẩm định, thẩm tra:

+ Đơn vị thẩm định: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế.



**Chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau đây:**

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kế.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa Điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi Điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị Điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép./yc

**ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP**

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn: .....
2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: .....

Thừa Thiên Huế, ngày 04 tháng 7 năm 2019

**TRƯỞNG BAN**



**PHÓ TRƯỞNG BAN**  
**Nguyễn Văn Sơn**

## PHỤ LỤC

(Thuộc giấy phép xây dựng số 03/GPXD ngày 04/7/2019  
của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp)

### 1. Nội dung điều chỉnh:

- Tại mục 2 của giấy phép xây dựng số 03/GPXD ngày 04/7/2019  
+ Vị trí xây dựng: Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, khu đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL263056 ngày 16/5/2019 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

+ Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL263056 ngày 16/5/2019 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế cấp, diện tích 36.700m<sup>2</sup>.

- Tại mục 3 của giấy phép xây dựng số 03/GPXD ngày 04/7/2019

Khu đất được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL263056 ngày 16/5/2019, diện tích 36.700m<sup>2</sup>.

2. Thời gian có hiệu lực của phụ lục thuộc giấy phép xây dựng số 03/GPXD ngày 04/7/2019: 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng. *Ư*

### Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Xây dựng;
- TB (đề b/c) và các PTB;
- UBND huyện Phong Điền;
- Cảnh sát PCCC Thừa Thiên Huế;
- Đội QL Đô thị huyện Phong Điền;
- UBND xã Phong Hòa;
- Các phòng: QHXD, TNMT, QLĐT, VP;
- Bộ phận TN và TKQ;
- Lưu: VT, ĐL. *Ư*

Thừa Thiên Huế, ngày 03 tháng 7 năm 2019

*Ư*. TRƯỞNG BAN



PHÓ TRƯỞNG BAN  
Nguyễn Văn Sơn

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ  
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ  
CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thừa Thiên Huế, ngày 03 tháng 4 năm 2019

Số: 41.../QĐ-KKTCN

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường  
dự án Nhà máy sản xuất men frit.

### TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ, CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1070/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 75/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phân cấp, ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 130/QĐ-KKTCN ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh về việc thành lập Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án đầu tư trên địa bàn các khu công nghiệp tỉnh;

Căn cứ Biên bản thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy sản xuất men frit của Hội đồng thẩm định ngày 29 tháng 3 năm 2019;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Frit Hương Giang tại Công văn số 42/CV-HG ngày 12 tháng 3 năm 2019 về việc thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư Nhà máy sản xuất men frit;



Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy sản xuất men frit đã được Chủ dự án chỉnh sửa, bổ sung;

Xét đề nghị của Trường phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường tại Báo cáo thẩm định số 34 /BCTĐ-TNMT ngày 02 tháng 4 năm 2019,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy sản xuất men frit được lập bởi Công ty Cổ phần Frit Hương Giang (sau đây gọi là Chủ dự án) tại KCN Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô của dự án

- Diện tích khu đất của dự án: 36.700 m<sup>2</sup>.

- Quy mô công suất của dự án: 20.000 tấn sản phẩm/năm; tổng vốn đầu tư của dự án: 140.000.000.000 đồng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án

- Thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Thu gom, xử lý các loại nước thải của dự án và đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp theo đúng quy định.

- Thực hiện các biện pháp xử lý, giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí, tiếng ồn, độ rung đảm bảo quy chuẩn hiện hành.

- Thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn thông thường và nguy hại, bùn thải đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định hiện hành về quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu các rủi ro, sự cố môi trường.

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường theo cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; lưu giữ kết quả giám sát và các hồ sơ liên quan đến việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra, quản lý.

**Điều 2.** Chủ dự án có trách nhiệm

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế.

**Điều 3.** Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

**Điều 4.** Ủy nhiệm Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp; Trưởng các phòng: Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Quy hoạch và Xây dựng, Quản lý Doanh nghiệp và Lao động; Giám đốc Công ty Cổ phần Frit Hương Giang và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- UBND tỉnh (để b/cáo);
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Phong Điền;
- TB và PTB;
- TT.HCC;
- Lưu VT, TNMT.



**TRƯỞNG BAN**



**PHÓ TRƯỞNG BAN**  
**Nguyễn Văn Sơn**





Số: 52 /TD-PCCC

## GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 6319/2019/TTr-FHG ngày 15/3/2019 của Công ty Cổ phần Frit Hương Giang

Người đại diện là Ông: Nguyễn Thanh Hải

Chức danh: Giám đốc

### PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ CHỨNG NHẬN

Công trình: Nhà máy sản xuất Men Frit công suất 20.000 tấn sản phẩm/năm

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Frit Hương Giang

Địa điểm: Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế

Đơn vị thiết kế: Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế tổng hợp, Công ty TNHH Thiết bị công nghệ Miền Trung

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- + Đường cho xe chữa cháy;
- + Khoảng cách an toàn PCCC;
- + Ngăn cháy, chống cháy lan;
- + Hệ thống thoát nạn;
- + Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn;
- + Hệ thống báo cháy tự động;
- + Hệ thống chữa cháy bằng nước (ngoài nhà, trong nhà);
- + Hệ thống chống sét và nối đất;
- + Trang bị phương tiện bình chữa cháy xách tay;

Theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư;
- C07 (để báo cáo);
- Lưu: VT, D2.

Thừa Thiên Huế, ngày 22 tháng 3 năm 2019



Thượng tá Phan Thanh Phong

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

**HỢP ĐỒNG MUA BÁN**

Số: 01052024/HĐMB/HG-COX

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội ban hành ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ban hành ngày 27/06/2005;
- Căn cứ vào khả năng, nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 05 năm 2024, tại Công ty Cổ phần Frit Hương Giang, chúng tôi gồm:

**BÊN A (BÊN BÁN): CÔNG TY CỔ PHẦN FRIT HƯƠNG GIANG**

Địa chỉ : Lô CN07, Khu B, KCN Phong Điền, thị trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Điện thoại :

Mã số thuế : 3301642694

Tài khoản : 110002681337 tại NH Vietinbank – CN Huế.

Đại diện là : Ông Nguyễn Thanh Hải Chức vụ: Giám đốc

**BÊN B (BÊN MUA): CÔNG TY TNHH COXANO - TRƯỜNG SƠN**

Địa chỉ : Cụm CN Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, Thị xã Hương Trà, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Điện thoại : 0234.3567559

Mã số thuế : 3300365783

Tài khoản : 111 0000 20607 tại NH Vietinbank Thừa Thiên Huế, PGD Hương Trà.

Đại diện là : Ông Hoàng Anh Chức vụ: Giám đốc

Sau khi bàn bạc hai bên thỏa thuận và thống nhất ký hợp đồng mua bán “Than dưới sàn (Than cám)” và “Xi than” năm 2024, theo các nội dung điều khoản sau:

**ĐIỀU 1: SỐ LƯỢNG, CHUNG LOẠI VÀ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA**

1.1 Khối lượng: Theo đơn đặt hàng.

1.2. Chung loại: Than dưới sàn ( Than cám), Xi than

1.3. Chất lượng hàng hóa:

Theo mẫu chuẩn đã được hai bên xác nhận.

1.4. Thỏa thuận khác

Các lô hàng than dưới sàn (Than cám) có độ ẩm trung bình: 8,5%

+ Khối lượng để xác định thanh toán

- Khối lượng tính theo độ ẩm lấy của từng xe.

- Mỗi đợt giao nhận hàng hai bên xác nhận khối lượng qua bàn cân của bên bán (đã kiểm tra độ ẩm)

## **ĐIỀU 2: PHƯƠNG THỨC, ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN GIAO, NHẬN HÀNG**

- 2.1. Phương thức giao nhận: Giao trên xe của bên mua qua cân tại kho bên bán.
- 2.2. Địa điểm giao nhận: Tại kho bên bán
- 2.3. Thời gian giao hàng: Căn cứ vào đăng ký nhận hàng của Bên Mua đã được hai bên thống nhất và bên mua phải thông báo trước 2 ngày để bên bán chuẩn bị phương tiện.

## **ĐIỀU 3: GIÁ BÁN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

### **3.1. Quy định về giá bán than dưới sàn (Than cám).**

- Giá bán than dưới sàn (Than cám): bằng báo giá cụ thể tại từng thời điểm và được thể hiện trên biên bản nghiệm thu khối lượng, hóa đơn tài chính.

- Giá bán xỉ than: bằng báo giá cụ thể tại từng thời điểm và được thể hiện trên biên bản nghiệm thu khối lượng, hóa đơn tài chính.

- Giá trên bao gồm chi phí bốc hàng lên xe của bên mua.

### **3.2. Phương thức thanh toán**

+ Thanh toán bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt.

+ Bên Mua thanh toán trước cho bên Bán 100% giá trị lô hàng trước khi nhận hàng.

## **ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN**

### **4.1 Trách nhiệm của Bên Bán**

- Bên Bán có trách nhiệm chuẩn bị hàng hóa, phương tiện để đáp ứng theo yêu cầu của Bên Mua. Nếu không kịp chuẩn bị hàng hóa, phương tiện phải thông báo cho Bên Mua kịp thời.

- Cung cấp cho Bên Mua hóa đơn tài chính và các chứng từ pháp lý liên quan đến lô hàng.

- Thông báo cho Bên Mua thời gian dự kiến nhận hàng để Bên Mua chuẩn bị kho bãi tiếp nhận than.

- Chịu trách nhiệm tính hợp pháp về nguồn gốc Than bán cho bên B.

### **4.2 Trách nhiệm của Bên Mua**

- Thông báo cho bên Bán trước 02 ngày về kế hoạch nhận hàng.

- Bên Mua có trách nhiệm thanh toán giá trị lô hàng cho Bên Bán theo điều 3 của hợp đồng.

- Bố trí cán bộ thường trực để tiếp nhận các thông báo giao hàng và giải quyết các công việc trong quá trình thực hiện hợp đồng mua bán than dưới sàn và xỉ than giữa hai bên.

## **ĐIỀU 5. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG**

Hai bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong các điều kiện sau:

Bên A vi phạm một trong các điều khoản thỏa thuận đã nêu hoặc Bên B có được bằng chứng về việc Bên A không minh bạch hoặc không đủ năng lực thực hiện các nghĩa vụ ghi trong hợp đồng.

Bên B vi phạm các điều khoản về thanh toán, giao nhận.

Khi một bên ngừng kinh doanh hoặc tuyên bố phá sản.

Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng.

Hợp đồng chỉ được coi là chấm dứt khi hai bên đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính trong giao dịch hợp đồng. Một trong hai bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với điều kiện trên và phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trước 15 ngày.

Ngoài những điều kiện trên, một trong hai bên có thể đề nghị chấm dứt hợp đồng bằng thỏa thuận về chấm dứt hợp đồng và bồi thường được bên kia chấp thuận bằng văn bản.

#### **ĐIỀU 6. ĐIỀU KHOẢN ĐƯỢC MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM**

Hai bên sẽ không chịu trách nhiệm trong trường hợp xảy ra bất khả kháng dẫn đến việc không thực hiện hợp đồng.

Các trường hợp sau đây được hiểu là bất khả kháng: chiến tranh, động đất, lũ lụt, hỏa hoạn, cháy nổ và các chính sách của chính phủ là nguyên nhân trực tiếp không được phép hoặc mất khả năng hoàn toàn về cung cấp hàng hóa dịch vụ phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng. Khi xảy ra các trường hợp bất khả kháng, các bên phải có trách nhiệm thông báo cho nhau bằng văn bản có xác nhận của chính quyền địa phương nơi xảy ra sự cố, nếu không có văn bản thông báo có đầy đủ xác nhận của chính quyền sở tại, bên kia không chấp nhận điều khoản này trong hợp đồng.

#### **ĐIỀU 7. CAM KẾT THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh, đầy đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng trên nguyên tắc tích cực, thương lượng và hợp tác lâu dài.

Mọi quyền và nghĩa vụ phát sinh do người đại diện giao dịch thực hiện thì người đại diện cho Bên B và Bên A có nghĩa vụ kế thừa. Khi thay đổi người đại diện giao dịch thì hai bên thông báo cho nhau bằng văn bản không quá 5 ngày kể từ ngày thay đổi.

## ĐIỀU 8. TÀI PHÁN TRANH CHẤP

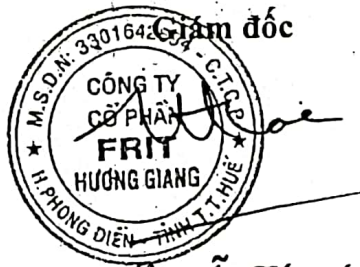
Mọi tranh chấp và bất đồng (nếu có) liên quan đến hợp đồng này trước tiên sẽ được giải quyết trên tinh thần hòa giải và thương lượng giữa hai bên. Nếu việc giải quyết bằng thương lượng vẫn không đạt thỏa thuận, hai bên có quyền khiếu kiện ra tòa theo luật định Việt Nam tại Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, phán quyết của tòa án là phán quyết cuối cùng và ràng buộc trách nhiệm của các bên. Mọi chi phí tòa án sẽ do bên thua kiện chịu.

## ĐIỀU 9. ĐIỀU KHOẢN CHUNG.

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2024. Khi kết thúc hợp đồng hai bên không còn vướng mắc gì thì coi như hợp đồng đã được thanh lý.

Hợp đồng này được lập thành 02 bản bằng Tiếng Việt, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau làm cơ sở để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN BÁN



Nguyễn Thanh Hải

ĐẠI DIỆN BÊN MUA



Hồng Anh



**UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 981/STNMT-MT

Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 6 năm 2019

V/v điều chỉnh, bổ sung nội dung so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt

Kính gửi: Công ty TNHH Coxano – Trường Sơn

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Tờ trình số 12/CXNTS ngày 17/6/2019 của Công ty TNHH Coxano – Trường Sơn về việc cho phép được điều chỉnh bổ sung một số nội dung so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Nhà máy gạch Tuynel 20 triệu viên/năm tại cụm công nghiệp Tứ Hạ. Qua xem xét, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến phản hồi như sau:

1. Chấp thuận cho Công ty TNHH Coxano – Trường Sơn sử dụng đất đồi để làm nguyên liệu chính, đồng thời sử dụng xỉ than (chất thải rắn công nghiệp thông thường) để làm phụ liệu sản xuất gạch tuynel, với hàm lượng bổ sung từ 5%-25% trong tổng nguyên liệu cho gạch thành phẩm.

2. Yêu cầu Công ty TNHH Coxano – Trường Sơn trong quá trình sử dụng xỉ than, phải tuân thủ các nội dung sau:

- Xỉ than sử dụng phải được xác định là chất thải rắn công nghiệp thông thường (không phải là chất thải nguy hại) theo đúng quy định của pháp luật về phân định chất thải.

- Việc vận chuyển, sử dụng, quản lý xỉ than phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường được quy định tại phụ lục III, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường (có hiệu lực từ ngày 01/7/2019).

- Thực hiện một số trách nhiệm có liên quan đến việc nhận bàn giao, vận chuyển, quản lý, xử lý xỉ than (chất thải rắn công nghiệp thông thường sử dụng làm phụ liệu sản xuất gạch) theo quy định tại Điều 31a, Điều 33 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP nêu trên.

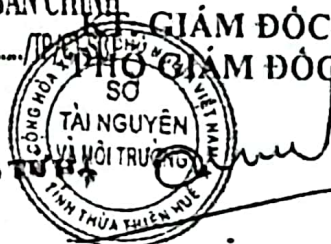
Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường đề Công ty TNHH Coxano – Trường Sơn biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

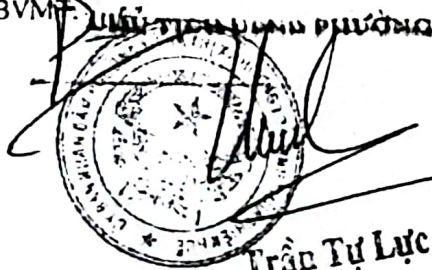
- Như trên;
- Phòng TNMT thị xã Hương Trà; 27-06-2019
- Sở TNMT: GD, PGĐpt;
- Lưu VT, CCBVM.

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực: 44/19. Ngày số: 01/07/2019



Lê Bá Phúc



Trần Tự Lực



Mã số phiếu: 03/220111/CTR-TTQTH

Ngày cấp: 11/01/2022

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Loại mẫu:
- Tên khách hàng:
- Địa chỉ:
- Phiếu yêu cầu thử nghiệm:
- Biên bản lấy mẫu:
- Ngày nhận mẫu:
- Thời gian thử nghiệm:
- Ký hiệu mẫu:
- Số lượng mẫu:
- Thông tin mẫu:

### CHẤT THẢI RÁN

Nhà máy sản xuất men Frit – Công ty CP Frit Hương Giang

Lô CN 07, Khu B, KCN Phong Điền, thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh TT- Huế

1227/YCTN/TTQTH

1206/18/BBLM-TTQTH, ngày 06/12/2021

07/12/2021

07/12/2021 – 11/01/2022

CT<sub>FRHG3</sub>

01

CT<sub>FRHG3</sub>: Kho bãi xỉ than (Tọa độ VN 2000: Y: 538461; X: 1385368)

ST T	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT	
					Ngưỡng CTNH	
				CT <sub>FRHG3</sub>	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, Htc (ppm)	
1.	Tính dễ bắt cháy <sup>(a)</sup>	TCVN 7498:2005	°C	> 400		Nhiệt độ chớp cháy ≤ 60°C
2.	Tính kiềm <sup>(a)</sup>	ASTM D4980:2003	-	7		pH ≥ 12,5
3.	Tính axit <sup>(a)</sup>	ASTM D4980:2003	-	< 7		pH ≤ 2,0
4.	Bạc (Ag) <sup>(a)</sup>	ASTM D 5198:92 + SMEWW 3111B:2017	ppm	< 1	100	-
5.	Bari (Ba) <sup>(a)</sup>	ASTM D 5198:92 + SMEWW 3111B:2017	ppm	48,2	2.000	-
6.	Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>	ASTM D 5198:92 + SMEWW 3111B:2017	ppm	< 10	20	-
7.	Asen (As) <sup>(a)</sup>	ASTM D 5198:92 + SMEWW 3114B:2017	ppm	< 0,016	40	-
8.	Beri (Be) <sup>(a)</sup>	ASTM D 5198:92 + SMEWW 3111B:2017	ppm	< 1,6	2	-
9.	Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>	ASTM D 5198:92 + SMEWW 3113B:2017	ppm	< 0,066	10	-
10.	Coban (Co) <sup>(a)</sup>	ASTM D 5198:92 + SMEWW 3111B:2017	ppm	< 4	1.600	-
11.	Crom (VI) <sup>(a)</sup>	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	ppm	< 1,1	100	-



**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: 173 Phạm Văn Đồng, P. Vỹ Dạ, TP. Huế, Thừa Thiên Huế  
Tel: 0234.3939226 Fax: 0234.3935206 Mobile: 0915678191  
Email: ttqtrac.stnmt@thuathienhue.gov.vn



VILAS 910 VIMCERTS 033

12. 0/3

Mã số phiếu: 03/220111/CTR-TTQTH

Ngày cấp: 11/01/2022

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

ST T	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT	
					Ngưỡng CTNH	
				CT <sub>FRIG3</sub>	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, Htc (ppm)	
12	Chì (Pb) <sup>(a)</sup>	ASTM D 5198:92 + SMEWW 3113B:2017	ppm	< 0,2	300	-
13	Kẽm (Zn) <sup>(a)</sup>	ASTM D 5198:92 + SMEWW 3111B:2017	ppm	11,72	5.000	-
14	Molybden (Mo) <sup>(a)</sup>	ASTM D 5198:92+ SMEWW 3111D:2017	ppm	< 10	7.000	-
15	Niken (Ni) <sup>(a)</sup>	ASTM D 5198:92 + SMEWW 3113B:2017	ppm	5,99	1.400	-
16	Selen (Se) <sup>(a)</sup>	ASTM D 5198:92+ SMEWW 3114B:2017	ppm	< 0,01	20	-
17	Tali (Tl) <sup>(a)</sup>	ASTM D 5198-09 + SMEWW 3111B:2017	ppm	< 0,1	140	-
18	Thủy ngân (Hg) <sup>(a)</sup>	ASTM D 5198:92+ SMEWW 3112B:2017	ppm	< 0,016	4	-
19	Vanadi (Va) <sup>(a)</sup>	ASTM D 5198:92+ SMEWW 3111D:2017	ppm	< 20	500	-

**Ghi chú:**

- (a): Chỉ tiêu do Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Phân tích môi trường (VIMCERTS 006; VILAS 372) thực hiện.
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử thể hiện trong phiếu này.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM**

CN. Nguyễn Đình Phước

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



KS\* Lê Quang Ảnh



-----  
-----  
Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 5 năm 2022

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH  
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

Công trình: Nhà máy sản xuất Frit Hương Giang

Hạng mục: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tuần hoàn tái sử dụng

Địa điểm: Lô CN 07, Khu B, KCN Phong Điền, TT Phong Điền, H Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế

- 1. Đối tượng nghiệm thu:** Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tuần hoàn tái sử dụng
- 2. Thành phần nghiệm thu:**

- Đại diện chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Frit Hương Giang

+ Ông: Nguyễn Thanh Hải Chức vụ: Giám đốc

+ Ông: Nguyễn Minh Hải Chức vụ: Kỹ thuật

- Đại diện Nhà thầu thi công: Công ty CP Đầu tư & Du lịch Thiên An

+ Ông: Hà Văn Tấn Chức vụ: Giám đốc

+ Ông: Nguyễn Minh Thắng Chức vụ: Kỹ thuật

- Đại diện đơn vị tư vấn giám sát: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Khải An

+ Ông: Nguyễn Đình Chiến Chức vụ: Giám đốc

+ Ông: Nguyễn Thanh Dũng Chức vụ: Giám sát Kỹ thuật.

**3. Thời gian và địa điểm nghiệm thu:**

- Bắt đầu: 8 giờ ngày 10 tháng 5 năm 2022

- Kết thúc: 10 giờ ngày 10 tháng 5 năm 2022



**4. Đánh giá công việc đã thực hiện:**

a. Về tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công.

- Tiêu chuẩn, quy phạm xây dựng đã được áp dụng: “TCVN 4453: 1995 về kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối – quy phạm thi công và nghiệm thu.”

b. Về chất lượng công việc xây dựng:

.....Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.....

c. Về khối lượng:

.....Hầu hết khối lượng được phê duyệt.....

d. Các ý kiến khác:

.....Không.....

e. Ý kiến của tư vấn giám sát:

.....Đạt yêu cầu kỹ thuật.....



**5. Kết luận:**

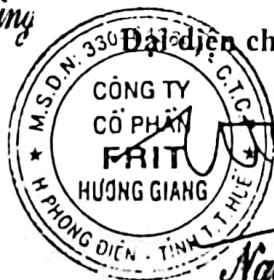
.....Đạt yêu cầu nghiệm thu công trình vào sổ sập.....

Đại diện đơn vị Tư vấn giám sát

Đại diện nhà thầu thi công

Nguyễn Thanh Dũng

Nguyễn Minh Thắng



Đại diện chủ đầu tư  
  
Nguyễn Thanh Dũng

Thừa Thiên Huế, ngày 30 tháng 9 năm 2020

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH  
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

Công trình: Nhà máy sản xuất Frit Hương Giang

Hạng mục: Kho chứa rác thải sinh hoạt, tái chế, rác thải nguy hại

Địa điểm: Lô CN 07, Khu B, KCN Phong Điền, TT Phong Điền, H Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế

1. Đối tượng nghiệm thu: Kho chứa rác thải sinh hoạt, tái chế, rác thải nguy hại
2. Thành phần nghiệm thu:

- Đại diện chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Frit Hương Giang

+ Ông: Nguyễn Thanh Hải Chức vụ: Giám đốc

+ Ông: Nguyễn Minh Hải Chức vụ: Kỹ thuật

- Đại diện Nhà thầu thi công: Công ty CP Đầu tư & Du lịch Thiên Ân

+ Ông: Hà Văn Tấn Chức vụ: Giám đốc

+ Ông: Nguyễn Minh Thắng Chức vụ: Kỹ thuật

- Đại diện đơn vị tư vấn giám sát: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Khải An

+ Ông: Nguyễn Đình Chiến Chức vụ: Giám đốc

+ Ông: Nguyễn Thanh Dũng Chức vụ: Giám sát Kỹ thuật.

**3. Thời gian và địa điểm nghiệm thu:**

- Bắt đầu... 8... giờ... 01... ngày... 30... tháng... 9... năm 2020

- Kết thúc... 10... giờ... 01... ngày... 30... tháng... 9... năm 2020



**4. Đánh giá công việc đã thực hiện:**

**a. Về tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:**

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công.

- Tiêu chuẩn, quy phạm xây dựng đã được áp dụng: "TCVN 4453: 1995 về kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối – quy phạm thi công và nghiệm thu."

**b. Về chất lượng công việc xây dựng:**

Đạt yêu cầu của kỹ thuật

**c. Về khối lượng:**

Hoàn thành khối lượng được phê duyệt

**d. Các ý kiến khác:**

Không

**e. Ý kiến của tư vấn giám sát:**

Đạt yêu cầu kỹ thuật

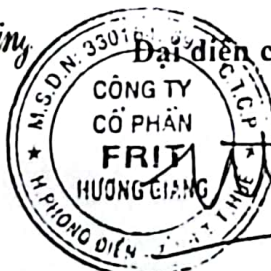
**5. Kết luận:**

Khoảng đạt chất lượng của công trình vào số lượng.

Đại diện đơn vị Tư vấn giám sát

*Thư*

Nguyễn Thanh Dũng



Đại diện chủ đầu tư

Nguyễn Thanh Hải

Đại diện nhà thầu thi công

*Thư*

Nguyễn Minh Thái





CÔNG TY CP FRIT  
HƯƠNG GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### BIÊN BẢN BÀN GIAO NGHIỆM THU

(Máy móc thiết bị sau khi bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt)

Hôm nay, vào hồi ... 8 giờ 30 ... phút, ngày 20 tháng 10 năm 2020 tại địa điểm ... Xưởng Sơn Xiết Hương Frit

Chúng tôi gồm:

Ông (bà): Nguyễn Minh Hải Đại diện: Bộ phận Cơ Điện

Ông (bà): Hồ Văn Hải Đại diện: Quản Đốc Xưởng

Ông (bà): ..... Đại diện: .....

Ông (bà): ..... Đại diện: .....

Cùng tiến hành kiểm tra máy móc, thiết bị bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và đưa vào sử dụng.

Lắp đặt Hệ thống Hút bụi

- Ngày bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt: Ngày lắp đặt 1/10/2020

- Ngày đưa vào sử dụng: 20/10/2020

- Tình trạng thiết bị sau khi đưa vào sử dụng: hoạt động bình thường

Đảm bảo yêu cầu Kỹ Thuật

- Kết luận: Các bộ phận nhất trí đưa hệ thống

Hút bụi vào Sử dụng.

PHÊ DUYỆT

1. Học

PT BỘ PHẬN  
(Đơn vị sử dụng)

Hồ Văn Hải

Huế, ngày 20 tháng 10 năm 2020

BỘ PHẬN CƠ ĐIỆN  
(Đơn vị sửa chữa lắp đặt)

Nguyễn Minh Hải



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**HỢP ĐỒNG**  
**“V/v vận chuyển rác thải sinh hoạt”**  
**Số: 31/HĐKT/2024**

Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH 13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ khả năng và nhu cầu thực tế của hai bên;

Hôm nay, ngày 01 tháng 04 năm 2024, tại văn phòng Công ty TNHH Thương Mại Xây dựng và Dịch vụ Môi trường Thừa Thiên Huế, chúng tôi gồm có:

**BÊN A (BÊN NHẬN): CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG THỪA THIÊN HUẾ.**

Đại diện: Ông Nguyễn Văn Rin

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: 103 Nguyễn Khoa Văn, P.Phú Bài, TX. Hương Thủy, TT Huế

Điện thoại: 0935.688.863

Mã số thuế: 3301518979

Tài khoản số: 683612469999 tại ngân hàng TMCP Công thương TT. Huế

Tài khoản số: 55110000385581 tại ngân hàng BIDV TT Huế.

**BÊN B (BÊN GIAO): CÔNG TY CỔ PHẦN FRIT HƯƠNG GIANG**

Đại diện: Ông Nguyễn Thanh Hải

Chức vụ: Giám Đốc

Địa chỉ: Lô CN 07, Khu B, KCN Phong Điền, Thị trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Điện thoại: 02343.595.695

Mã Số Thuế: 3301642694

Tài khoản số: 110002681337 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Thừa Thiên Huế.

Hai bên cùng thỏa thuận thống nhất ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt với các điều khoản sau:

**Điều 1. Nội dung hợp đồng:**

Bên A nhận thu gom và vận chuyển rác thải cho bên B Công ty Cổ Phần FRIT Hương Giang- Địa chỉ : Lô CN 07, Khu B, KCN Phong Điền, Thị trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bên B có trách nhiệm tập kết rác gần đường để xe vận chuyển rác thải của bên A đến vận chuyển, thu gom được.

**Điều 2. Thời gian, phương thức thực hiện:**

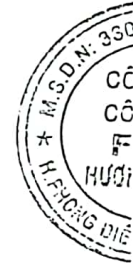
- Thời gian thực hiện: Từ ngày 01/04 / 2024 đến ngày 31 / 12 / 2024

- Phương thức thực hiện: Theo nhu cầu của bên B, bên B có trách nhiệm báo trước cho bên A 4 ngày.

**Điều 3. Giá trị hợp đồng và thanh toán:**

- Giá trị hợp đồng 1.620.000 đồng / chuyến (đơn giá đã bao gồm thuế VAT)

(Bằng chữ: Một triệu .sáu trăm hai mươi nghìn đồng)



- Thanh toán:
- + Thời hạn thanh toán: chậm nhất sau 10 ngày kể từ khi bên B nhận được hóa đơn tài chính hoặc chứng từ hợp lệ của bên A
- + Phương thức thanh toán: Chuyển khoản
- + Hồ sơ thanh toán: Hóa đơn GTGT và đề nghị thanh toán của bên A xuất.

**Điều 3. Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi bên:**

**Bên A: Bên nhận.**

Có trách nhiệm thực hiện đúng các nội dung đã nêu trong hợp đồng:

- Thu gom rác theo nhu cầu của bên B.
- Cung cấp đầy đủ hóa đơn và đề nghị thanh toán hàng quý cho bên B.

**Bên B: Bên giao.**

- + Tập kết rác tại một vị trí và phân loại rác cần chuyên đi.
- + Thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn cho bên A.
- + Có quyền yêu cầu chấm dứt hợp đồng nếu bên A không thực hiện đúng các nội dung hợp đồng.

**Điều 4. Cam kết chung:**

Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu gặp khó khăn, vướng mắc cần điều chỉnh hai bên sẽ thông báo cho nhau biết trước 05 ngày bằng văn bản và cùng nhau bàn bạc tìm cách giải quyết, không đơn phương hủy bỏ, sửa đổi hoặc chuyển nhượng hợp đồng cho bên thứ ba.

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký kết. Tất cả những sửa đổi trong nội dung hợp đồng chỉ có giá trị khi có sự đồng ý của cả hai bên và phải được thể hiện bằng văn bản.

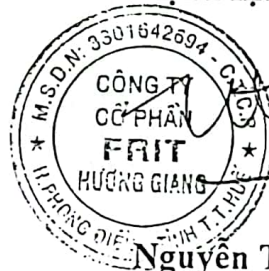
Hợp đồng này được lập thành 02 bản bằng tiếng Việt, bên A giữ 01 bản bên B giữ 01 bản có giá trị như nhau để thực hiện./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**



Nguyễn Văn Rin

**ĐẠI DIỆN BÊN B**



Nguyễn Thanh Hải



## HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 103/2021/HĐKT/DSO

(V/v: thu gom, vận chuyển, lưu giữ tạm thời và xử lý chất thải nguy hại)

- Căn cứ vào Bộ Luật Dân sự của nước CHXHCN Việt Nam số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ vào Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;
- Căn cứ vào Luật Bảo Vệ Môi Trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 06 năm 2014;
- Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về " Quản lý chất thải và phế liệu"
- Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường về Quản lý chất thải nguy hại.
- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên.

Hôm nay, ngày 29 tháng 10 năm 2021, tại Công ty Cổ phần Frit Hương Giang, chúng tôi gồm có:

### **I. BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN FRIT HƯƠNG GIANG**

Địa chỉ: Lô CN 07, Khu B, KCN Phong Điền, thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Điện thoại: 0234.3.595.695

MST: 3301642694

Số tài khoản: 110002681337

Tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Huế

Người Đại diện: (Ông) Nguyễn Thanh Hải - Chức vụ: Giám đốc

### **II. BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ – ĐIỆN – MÔI TRƯỜNG LILAMA**

Địa chỉ: Khu dịch vụ công cộng, khu kinh tế Dung Quất xã Bình Đông - huyện Bình Sơn - tỉnh Quảng Ngãi

Điện thoại: 0255.3908.001

Mã số thuế: 4300357921

Số tài khoản: 5731 00000 66488

Tại: Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Dung Quất

Người Đại diện: (Ông) Đặng Văn Sỹ - Chức vụ: Tổng Giám đốc

Sau khi bàn bạc, thoả thuận, hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng kinh tế với các điều khoản sau:

### **ĐIỀU 1: NỘI DUNG CỦA HỢP ĐỒNG**

1.1. Bên A giao và Bên B đồng ý thực hiện dịch vụ:

- Vận chuyển và xử lý các chất thải nguy hại (CTNH) mà Bên A là chủ nguồn thải.
- Các CTNH phát sinh tại địa điểm cơ sở: Công ty Cổ phần Frit Hương Giang
- Địa điểm giao nhận CTNH tại: Công ty Cổ phần Frit Hương Giang. Địa chỉ: Lô CN 07, Khu B, KCN Phong Điền, thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
- Danh sách các CTNH phát sinh của Bên A:

STT	Danh Mục CTNH	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Đơn vị tính
01	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	Kg

02	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	Kg
03	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	Kg
04	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	Kg
05	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	Kg
06	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	Kg
07	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	Kg

### 1.2. Thời gian thực hiện:

- Bên B có trách nhiệm thu gom, vận chuyển cho bên A theo tần suất tối thiểu 01 lần/năm.
- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Bên B sẽ thông báo lịch thu gom cho Bên A xác nhận nếu phù hợp thì tiến hành giao nhận CTNH cần vận chuyển xử lý. Thời gian thông báo: trước 03 ngày để Bên A chuẩn bị công tác bàn giao.

## **ĐIỀU 2: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN**

### 2.1. Trách nhiệm của Bên A:

- Tổ chức thu gom, phân loại, đóng gói, dán tem nhãn, lưu giữ tạm thời và quản lý các CTNH theo quy định của nhà nước về trách nhiệm của chủ nguồn thải tại cơ sở phát sinh CTNH. Khối lượng các dụng cụ lưu chứa: dầu mỡ, hóa chất...theo khối lượng thực tế tối đa là 200 kg/một dụng cụ.
- Chịu trách nhiệm cân, đo khối lượng chất thải khi bàn giao cho bên B.
- Hỗ trợ xe nâng (nếu cần thiết), phối hợp cùng với Bên B bốc xếp các chất thải đã được đóng gói và lưu trữ tạm thời đưa lên xe vận chuyển CTNH của Bên B
- Phối hợp với Bên B trong quá trình giao nhận CTNH để công việc tiến hành một cách an toàn và nhanh chóng.
- Cử người đại diện để cùng Bên B thực hiện việc giao nhận chất thải và xác nhận khối lượng vào biên bản giao nhận CTNH.
- Thanh toán đầy đủ giá trị dịch vụ cho Bên B theo đơn giá quy định của hợp đồng.

### 2.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Chịu trách nhiệm bố trí nhân lực, phương tiện đảm bảo yêu cầu của pháp luật và an toàn để tiếp nhận chất thải tại các điểm tập kết CTNH của bên A theo đúng thời gian mà hai bên thỏa thuận.
- Chịu trách nhiệm xử lý và tiêu hủy các CTNH theo đúng quy định của pháp luật.
- Chịu trách nhiệm bốc xếp các chất thải đã được đóng gói và lưu trữ tạm thời đưa lên xe vận chuyển CTNH của Bên B.
- Cử đại diện để cùng Bên A phối hợp thực hiện việc giao nhận CTNH, xác nhận khối lượng vào biên bản giao nhận chất thải nguy hại và Chứng từ CTNH đảm bảo việc thu gom thực hiện an toàn, nhanh chóng và đúng yêu cầu của bên A.
- Tuân thủ quy định và nội quy của Bên A.
- Tư vấn các vấn đề về pháp lý, kỹ thuật trong việc phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại đúng theo quy định của nhà nước.
- Chịu trách nhiệm pháp lý trước các cơ quan chính quyền theo quy định của Luật bảo vệ môi trường.

## **ĐIỀU 3: KHỐI LƯỢNG CHẤT THẢI – ĐƠN GIÁ – GIÁ TRỊ THANH TOÁN**

3.1. Khối lượng chất thải để đưa vào xác định giá trị thanh toán là khối lượng chất thải của mỗi đợt giao nhận có xác nhận của đại diện hai bên thông qua “Biên bản giao nhận chất thải nguy hại”.

### 3.2. Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH:

Nấc khối lượng	Bảng giá tính cho một chuyến vận chuyển và xử lý
Đến 200 Kg	5.000.000
Mỗi 1 Kg tiếp theo	9.000
<b>Lưu ý: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%</b>	

### 3.3. Giá trị thanh toán: (chưa bao gồm thuế VAT 10%)

- Trường hợp khối lượng chất thải của Bên A tại thời điểm thu gom nhỏ hơn hoặc bằng 200kg thì bên A sẽ phải thanh toán cho bên B mức phí là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).
- Trong trường hợp khối lượng chất thải của Bên A tại thời điểm thu gom vượt quá 200kg thì giá trị thanh toán được tính bằng 5.000.000 đồng (cho 200kg đầu tiên) cộng với giá trị xử lý của phần

khối lượng chất thải vượt trên 200kg. Đơn giá xử lý của khối lượng chất thải vượt trên 200kg là 9.000 đồng/kg.

#### **ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

**Thanh toán:** Bên A thanh toán toàn bộ giá trị của hợp đồng theo từng đợt vận chuyển cho Bên B bằng tiền Việt Nam Đồng theo phương thức chuyển khoản trong vòng 15 ngày khi Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán.

- Hồ sơ thanh toán bao gồm :

1. Các biên bản giao nhận chất thải (bản photo).
2. Bảng tổng hợp khối lượng và giá trị thanh toán cho từng đợt có xác nhận của người có thẩm quyền hai bên.
3. Các chứng từ chất thải nguy hại (bản chính).
4. Hoá đơn tài chính theo qui định của Bộ Tài Chính.
5. Công văn đề nghị thanh toán của Bên B.

#### **ĐIỀU 5: BẤT KHẢ KHÁNG**

**5.1.** Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính bất thường và nằm ngoài tầm kiểm soát của hai bên như thiên tai và các biến động của xã hội như chiến tranh, nổi loạn, khủng bố; làm cản trở việc thực hiện hợp đồng của một trong hai bên.

**5.2.** Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng làm một bên không thực hiện được các nghĩa vụ theo hợp đồng thì bên bị ảnh hưởng phải thông báo ngay cho bên kia trong vòng 03 ngày và được miễn thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của hợp đồng.

#### **ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

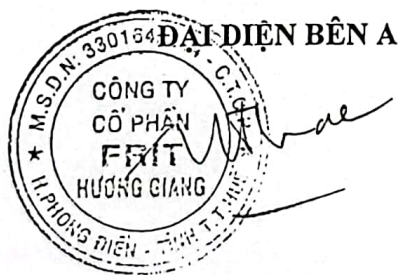
**6.1.** Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ký, nếu có gì khó khăn hoặc phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng hai bên sẽ thỏa thuận giải quyết và được thể hiện bằng phụ lục hợp đồng.

**6.2.** Bên nào vi phạm các điều khoản trong hợp đồng này thì bên đó phải hoàn toàn chịu trách nhiệm và bồi thường thiệt hại do sự vi phạm của mình gây ra theo pháp luật hiện hành của Việt Nam. Nếu tranh chấp hợp đồng xảy ra mà hai bên không tự giải quyết được thì hai bên sẽ trình lên Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết, và phán quyết của Tòa án là cơ sở cuối cùng buộc hai bên phải thi hành.

**6.3.** Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2024.

**6.4.** Sau khi 02 bên đã hoàn thành nhiệm vụ và không có tranh chấp xảy ra, hợp đồng này mặc nhiên được thanh lý.



**6.5.** Hợp đồng được thành lập làm 04 bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.



*Nguyễn Thanh Hải*



*TỔNG GIÁM ĐỐC  
Đặng Văn Sỹ*

TỈNH/THÀNH PHỐ Quảng Ngãi		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: <u>902</u> /2022/1-2-3-4-5-6.025.VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty cổ phần Cơ – Điện – Môi trường Lilama		Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.025.VX.					
Địa chỉ văn phòng: Khu dịch vụ công cộng, Khu kinh tế Dung Quất, Bình Đông, Bình Sơn, Quảng Ngãi		ĐT: 0255 3908001					
Địa chỉ cơ sở: Khu liên hiệp xử lý chất thải EME Dung Quất, Bình Nguyên, Bình Sơn, Quảng Ngãi		ĐT: 0255 3908001					
2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....		Mã số QLCTNH: .....					
Địa chỉ văn phòng: .....		ĐT: .....					
Địa chỉ cơ sở: .....		ĐT: .....					
3. Chủ nguồn thải: Công ty CP Frit Hương Giang		Mã số QLCTNH: <u>HGT</u>					
Địa chỉ văn phòng: Lô CN 07 Khu B, KCN Phong Điền, Phong Điền, Thừa Thiên Huế		ĐT: 02343595695					
Địa chỉ cơ sở: Lô CN 07 Khu B, KCN Phong Điền, Phong Điền, Thừa Thiên Huế		ĐT: 02343595695					
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ nhiễm TPNH	X			18 02 01	300	DB
2	Bao bì mềm thải	X			18 01 01	1	
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03	1	
4	Hộp mực in thải	X			08 02 04	1	
5	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	X			16 01 06	1	
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		X		17 02 03	50	PC
7	Pin thải	X			19 06 01	1	
8	Ắc quy chì thải	X			19 06 01	1	
* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tán thu/tái chế); TH (Trung hòa); OH (Oxy hóa); ĐX (Đông xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cò lập/dóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)		Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập:.....					
Số hiệu phương tiện:.....		Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....					
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển:....76H00407							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: <u>lâm Văn Ly</u> ..... Ký:..... Ngày: <u>15/11/2022</u> ...							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Thừa Thiên Huế, ngày <u>15</u> tháng 11 năm 2022				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4			
 <u>Nguyễn Thanh Hải</u> (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				 <b>GIÁM ĐỐC KLH</b> <u>Nguyễn Vinh Phúc</u> (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
* Liên số: 1□- 2□- 3□- 4□							
Ghi chú: .....							

TỈNH/THÀNH PHỐ **CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI**  
**Quảng Ngãi** Số: ...1720/2023/1-2-3-4-5-6.025.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty cổ phần Cơ – Điện – Môi trường Lillama Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.025.VX  
 Địa chỉ văn phòng: Khu dịch vụ công cộng, Khu kinh tế Dung Quất, Bình Đông, Bình Sơn, Quảng Ngãi ĐT: 0255 3908001  
 Địa chỉ cơ sở: Khu liên hiệp xử lý chất thải EME Dung Quất, Bình Nguyên, Bình Sơn, Quảng Ngãi ĐT: 0255 3908001

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Mã số QLCTNH: .....  
 Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....  
 Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: Công ty CP Frit Hương Giang Mã số QLCTNH: HLG  
 Địa chỉ văn phòng: Lô CN 07 Khu B, KCN Phong Điền, Phong Điền, Thừa Thiên Huế ĐT: 02343595695  
 Địa chỉ cơ sở: Lô CN 07 Khu B, KCN Phong Điền, Phong Điền, Thừa Thiên Huế ĐT: 02343595695

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ nhiễm TPHH	X			18 02 01	125	TH
2	Bao bì mềm thải	X			18 01 01	/	
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03		
4	Hộp mực in thải	X			08 02 04		
5	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	X			16 01 06		
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn lỏng hợp thải		X		17 02 03		09
7	Pin thải	X			19 06 01	/	
8	Ác quy chì thải	X			19 06 01		

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cổ lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....  
 Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: ...76C-04654

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Lê Hồng Phong..... Ký: *Phong* Ngày: 09/11/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)  
 Thành phố Huế, ngày 08 tháng 11 năm 2023



**GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Thanh Hải*

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 11 năm 2023  
*5/9*  
  
**GIÁM ĐỐC**  
*Huyình Vĩnh Phúc*

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

\* Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□



HueWACO

# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG TIỀN NƯỚC

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Ký hiệu: 1K23TCN

Số: 868242

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

Mã số thuế: 3300101491

Địa chỉ: 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Điện thoại: 02343815555

Số tài khoản: 55110000000370

Tại: Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế

Tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công Ty Cổ Phần Frit Hương Giang

Địa chỉ: Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, Thị Trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Mã số thuế: 3301642694

Mã khách hàng: 266781

Điện thoại: 0368802442

Số tài khoản:

Tại:

Từ ngày: 29/05/2023

Đến ngày: 29/06/2023

Kỳ thanh toán: 06/2023

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số m3 tiêu thụ	Số m3 thanh toán	Mức sử dụng (m3)	Đơn giá (đồng/m3)	Thành tiền (đồng)	
5145	5257	112	112	112	13.653	1.529.136	
CỘNG:						1.529.136	
Thuế suất GTGT: 5%						Tiền thuế GTGT:	76.457
Tỷ lệ phí BVMT: 10%						Phí BVMT đối với nước thải SH:	152.914
						Phí tiền MT Rừng:	5.824
						<b>Tổng số tiền thanh toán:</b>	<b>1.764.331</b>

Số tiền viết bằng chữ: Một triệu bảy trăm sáu mươi tư nghìn ba trăm ba mươi một đồng chẵn

Người mua hàng

Người bán hàng

Signature valid

Được ký bởi: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP**

**NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

Ngày ký: 30 / 06 / 2023

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tra cứu hóa đơn điện tử tại trang web: <https://huewacotc.vin-hoadon.com/> Mã số tra cứu: 2C3NZ5572LUY

Đơn vị triển khai bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**, MST: 3300101491



HueWACO

# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG TIỀN NƯỚC

Ký hiệu: 1K23TCN

Số: 995601

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 30 tháng 07 năm 2023

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

Mã số thuế: 3300101491

Địa chỉ: 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Điện thoại: 02343815555

Số tài khoản: 55110000000370

Tại: Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế

Tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công Ty Cổ Phần Frit Hương Giang

Địa chỉ: Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, Thị Trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Mã số thuế: 3301642694

Mã khách hàng: 266781

Điện thoại: 0368802442

Số tài khoản:

Tại:

Từ ngày: 29/06/2023

Đến ngày: 28/07/2023

Kỳ thanh toán: 07/2023

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số m3 tiêu thụ	Số m3 thanh toán	Mức sử dụng (m3)	Đơn giá (đồng/m3)	Thành tiền (đồng)	
5257	5361	104	104	104	13.653	1.419.912	
CỘNG:						1.419.912	
Thuế suất GTGT: 5%					Tiền thuế GTGT:		70.996
Tỉ lệ phí BVMT: 10%					Phí BVMT đối với nước thải SH:		141.991
Phí tiền MT Rừng:						5.408	
<b>Tổng số tiền thanh toán:</b>						<b>1.638.307</b>	

Số tiền viết bằng chữ: Một triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn ba trăm linh bảy đồng chẵn

Người mua hàng

Người bán hàng

Signature valid

Được ký bởi: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP**

**NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

Ngày ký: 30 / 07 / 2023

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tra cứu hóa đơn điện tử tại trang web: <https://huewacotc.vin-hoadon.com/> Mã số tra cứu: 29538YMCZSU0

Đơn vị triển khai bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ, MST: 3300101491



HueWACO

# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG TIỀN NƯỚC

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 31 tháng 08 năm 2023

Ký hiệu: 1K23TCN

Số: 1113404

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Mã số thuế: 3300101491

Địa chỉ: 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đúc, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Điện thoại: 02343815555

Số tài khoản: 55110000000370

Tại: Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế

Tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công Ty Cổ Phần Frit Hương Giang

Địa chỉ: Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, Thị Trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Mã số thuế: 3301642694

Mã khách hàng: 266781

Điện thoại: 0368802442

Số tài khoản:

Tại:

Từ ngày: 28/07/2023

Đến ngày: 29/08/2023

Kỳ thanh toán: 08/2023

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số m3 tiêu thụ	Số m3 thanh toán	Mức sử dụng (m3)	Đơn giá (đồng/m3)	Thành tiền (đồng)
5361	5461	100	100	100	13.653	1.365.300
CỘNG:						1.365.300
Thuế suất GTGT: 5%				Tiền thuế GTGT:		68.265
Tỉ lệ phí BVMT: 10%				Phí BVMT đối với nước thải SH:		136.530
Phí tiền MT Rừng:						5.200
Tổng số tiền thanh toán:						1.575.295

Số tiền viết bằng chữ: Một triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm chín mươi lăm đồng chẵn

Người mua hàng

Người bán hàng

Signature valid

Được ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP

NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Ngày ký: 31 / 08 / 2023

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tra cứu hóa đơn điện tử tại trang web: <https://huewacotc.vin-hoadon.com/> Mã số tra cứu: 252MIP5BEK1S

Đơn vị triển khai bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ, MST: 3300101491





HueWACO

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG  
TIỀN NƯỚC**

Ký hiệu: 1K23TCN

Số: 1268691

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

Mã số thuế: 3300101491

Địa chỉ: 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Điện thoại: 02343815555

Số tài khoản: 55110000000370

Tại: Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế

Tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công Ty Cổ Phần Frit Hương Giang

Địa chỉ: Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, Thị Trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Mã số thuế: 3301642694

Mã khách hàng: 266781

Điện thoại: 0368802442

Số tài khoản:

Tại:

Từ ngày: 29/08/2023

Đến ngày: 28/09/2023

Kỳ thanh toán: 09/2023

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số m3 tiêu thụ	Số m3 thanh toán	Mức sử dụng (m3)	Đơn giá (đồng/m3)	Thành tiền (đồng)	
5461	5526	65	65	65	13.653	887.445	
<b>CỘNG:</b>						<b>887.445</b>	
Thuế suất GTGT: 5%					Tiền thuế GTGT:		44.372
Tỉ lệ phí BVMT: 10%					Phí BVMT đối với nước thải SH:		88.745
					Phí tiền MT Rừng:		3.380
<b>Tổng số tiền thanh toán:</b>						<b>1.023.942</b>	

Số tiền viết bằng chữ: Một triệu không trăm hai mươi ba nghìn chín trăm bốn mươi hai đồng chẵn

Người mua hàng

Người bán hàng

Signature valid

Được ký bởi: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP**

**NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

Ngày ký: 30 / 09 / 2023

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tra cứu hóa đơn điện tử tại trang web: <https://huewacote.vn-hoadon.com/> Mã số tra cứu: IQD0VVWED3XN

Đơn vị triển khai bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ, MST: 3300101491



HueWACO

# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG TIỀN NƯỚC

Ký hiệu: 1K23TCN

Số: 1422580

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 31 tháng 10 năm 2023

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Mã số thuế: 3300101491

Địa chỉ: 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Điện thoại: 02343815555

Số tài khoản: 55110000000370

Tại: Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế

Tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công Ty Cổ Phần Frit Hương Giang

Địa chỉ: Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, Thị Trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Mã số thuế: 3301642694

Mã khách hàng: 266781

Điện thoại: 0368802442

Số tài khoản:

Tại:

Từ ngày: 28/09/2023

Đến ngày: 30/10/2023

Kỳ thanh toán: 10/2023

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số m3 tiêu thụ	Số m3 thanh toán	Mức sử dụng (m3)	Đơn giá (đồng/m3)	Thành tiền (đồng)	
5526	5592	66	66	66	13.653	901.098	
CỘNG:						901.098	
Thuế suất GTGT: 5%					Tiền thuế GTGT:		45.055
Tỉ lệ phí BVMT: 10%					Phí BVMT đối với nước thải SH:		90.110
Phí tiền MT Rừng:						3.432	
Tổng số tiền thanh toán:						1.039.695	

Số tiền viết bằng chữ: Một triệu không trăm ba mươi chín nghìn sáu trăm chín mươi lăm đồng chẵn

Người mua hàng

Người bán hàng

Signature valid

Được ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP

NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Ngày ký: 31 / 10 / 2023

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tra cứu hóa đơn điện tử tại trang web: <https://huewacotc.vin-hoadon.com/> Mã số tra cứu: ISU9LPHZ02FJ

Đơn vị triển khai bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ, MST: 3300101491



HueWACO

# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG TIỀN NƯỚC

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 30 tháng 11 năm 2023

Ký hiệu: 1K23TCN

Số: 1560408

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Mã số thuế: 3300101491

Địa chỉ: 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Điện thoại: 02343815555

Số tài khoản: 55110000000370

Tại: Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế

Tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công Ty Cổ Phần Frit Hương Giang

Địa chỉ: Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, Thị Trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Mã số thuế: 3301642694

Mã khách hàng: 266781

Điện thoại: 0368802442

Số tài khoản:

Tại:

Từ ngày: 30/10/2023

Đến ngày: 29/11/2023

Kỳ thanh toán: 11/2023

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số m3 tiêu thụ	Số m3 thanh toán	Mức sử dụng (m3)	Đơn giá (đồng/m3)	Thành tiền (đồng)	
5592	5656	64	64	64	13.653	873.792	
CỘNG:						873.792	
Thuế suất GTGT: 5%					Tiền thuế GTGT:		43.690
Tỉ lệ phí BVMT: 10%					Phí BVMT đối với nước thải SH:		87.379
						Phí tiền MT Rừng:	3.328
						Tổng số tiền thanh toán:	1.008.189

Số tiền viết bằng chữ: Một triệu không trăm linh tám nghìn một trăm tám mươi chín đồng chẵn

Người mua hàng

Người bán hàng

Signature valid

Được ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP

NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Ngày ký: 30 / 11 / 2023

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tra cứu hóa đơn điện tử tại trang web: <https://huewacotc.vin-hoadon.com/> Mã số tra cứu: 2031U9WPTP22

Đơn vị triển khai bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ, MST: 3300101491



HueWACO

# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG TIỀN NƯỚC

Ký hiệu: 1K23TCN

Số: 1746275

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Mã số thuế: 3300101491

Địa chỉ: 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Điện thoại: 02343815555

Số tài khoản: 55110000000370

Tại: Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế

Tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công Ty Cổ Phần Frit Hương Giang

Địa chỉ: Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, Thị Trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Mã số thuế: 3301642694

Mã khách hàng: 266781

Điện thoại: 0368802442

Số tài khoản:

Tại:

Từ ngày: 29/11/2023

Đến ngày: 29/12/2023

Kỳ thanh toán: 12/2023

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số m3 tiêu thụ	Số m3 thanh toán	Mức sử dụng (m3)	Đơn giá (đồng/m3)	Thành tiền (đồng)	
5656	5724	68	68	68	13.653	928.404	
CỘNG:						928.404	
Thuế suất GTGT: 5%					Tiền thuế GTGT:		46.420
Tỉ lệ phí BVMT: 10%					Phí BVMT đối với nước thải SH:		92.840
Phí tiền MT Rừng:						3.536	
Tổng số tiền thanh toán:						1.071.200	

Số tiền viết bằng chữ: Một triệu không trăm bảy mươi một nghìn hai trăm đồng chẵn

Người mua hàng

Người bán hàng

Signature valid

Được ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP

NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Ngày ký: 31 / 12 / 2023

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tra cứu hóa đơn điện tử tại trang web: <https://huewacotc.vin-hoadon.com/> Mã số tra cứu: 2G3PRSRTAZMS

Đơn vị triển khai bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ, MST: 3300101491



HueWACO

# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG TIỀN NƯỚC

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Ký hiệu: 1K24TCN

Số: 119103

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

Mã số thuế: 3300101491

Địa chỉ: 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đúc, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Điện thoại: 02343815555

Số tài khoản: 55110000000370

Tại: Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế

Tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công Ty Cổ Phần Frit Hương Giang

Địa chỉ: Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, Thị Trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Mã số thuế: 3301642694

Mã khách hàng: 266781

Điện thoại: 0368802442

Số tài khoản:

Tại:

Từ ngày: 29/12/2023

Đến ngày: 29/01/2024

Kỳ thanh toán: 01/2024

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số m3 tiêu thụ	Số m3 thanh toán	Mức sử dụng (m3)	Đơn giá (đồng/m3)	Thành tiền (đồng)	
5724	5787	63	63	63	13.653	860.139	
CỘNG:						860.139	
Thuế suất GTGT: 5%					Tiền thuế GTGT:		43.007
Tỉ lệ phí BVMT: 10%					Phí BVMT đối với nước thải SH:		86.014
						Phí tiền MT Rừng:	3.276
						Tổng số tiền thanh toán:	992.436

Số tiền viết bằng chữ: Chín trăm chín mươi hai nghìn bốn trăm ba mươi sáu đồng chẵn

Người mua hàng

Người bán hàng

Signature valid

Được ký bởi: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP  
NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

Ngày ký: 30 / 01 / 2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lắp, giao, nhận hóa đơn)

Tra cứu hóa đơn điện tử tại trang web: <https://huewacotc.vn/hoadon.com> Mã số tra cứu: 2986GLM64P0C  
Đơn vị triển khai bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ. MST: 3300101491



HueWACO

# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG TIỀN NƯỚC

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 28 tháng 02 năm 2024

Ký hiệu: 1K24TCN

Số: 262540

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Mã số thuế: 3300101491

Địa chỉ: 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Điện thoại: 02343815555

Số tài khoản: 55110000000370

Tại: Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế

Tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công Ty Cổ Phần Frit Hương Giang

Địa chỉ: Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, Thị Trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Mã số thuế: 3301642694

Mã khách hàng: 266781

Điện thoại: 0368802442

Số tài khoản:

Tại:

Từ ngày: 29/01/2024

Đến ngày: 28/02/2024

Kỳ thanh toán: 02/2024

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số m3 tiêu thụ	Số m3 thanh toán	Mức sử dụng (m3)	Đơn giá (đồng/m3)	Thành tiền (đồng)	
5787	5827	40	40	40	13.653	546.120	
CỘNG:						546.120	
Thuế suất GTGT: 5%				Tiền thuế GTGT:		27.306	
Tỉ lệ phí BVMT: 10%				Phí BVMT đối với nước thải SH:		54.612	
						Phí tiền MT Rừng:	2.080
						Tổng số tiền thanh toán:	630.118

Số tiền viết bằng chữ: Sáu trăm ba mươi nghìn một trăm mười tám đồng chẵn

Người mua hàng

Người bán hàng

Signature valid

Được ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP

NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Ngày ký: 28 / 02 / 2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tra cứu hóa đơn điện tử tại trang web: <https://huewacotc.vn/hoadon.com> Mã số tra cứu: 1XDKYFPPLXOU  
Đơn vị triển khai bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ. MST: 3300101491



HueWACO

# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG TIỀN NƯỚC

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Ký hiệu: 1K24TCN

Số: 400609

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

Mã số thuế: 3300101491

Địa chỉ: 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Điện thoại: 02343815555

Số tài khoản: 5510000370

Tại: Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế

Tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công Ty Cổ Phần Frit Hương Giang

Địa chỉ: Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, Thị Trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Mã số thuế: 3301642694

Mã khách hàng: 266781

Điện thoại: 0368802442

Số tài khoản:

Tại:

Từ ngày: 28/02/2024

Đến ngày: 30/03/2024

Kỳ thanh toán: 03/2024

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số m3 tiêu thụ	Số m3 thanh toán	Mức sử dụng (m3)	Đơn giá (đồng/m3)	Thành tiền (đồng)	
5827	5901	74	74	74	13.653	1.010.322	
CỘNG:						1.010.322	
Thuế suất GTGT: 5%						Tiền thuế GTGT:	50.516
Tỉ lệ phí BVMT: 10%						Phí BVMT đối với nước thải SH:	101.032
						Phí tiền MT Rừng:	3.848
Tổng số tiền thanh toán:						1.165.718	

Số tiền viết bằng chữ: Một triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm mười tám đồng chẵn

Người mua hàng

Người bán hàng

Signature valid

Được ký bởi: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP**

**NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

Ngày ký: 31 / 03 / 2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tra cứu hóa đơn điện tử tại trang web: <https://huewaco.vn/hoadon.com> Mã số tra cứu: 1JUNCO7EKHS  
Đơn vị trên khai bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ. MST: 3300101491



HueWACO

# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG TIỀN NƯỚC

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 29 tháng 04 năm 2024

Ký hiệu: 1K24TCN

Số: 558885

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

Mã số thuế: 3300101491

Địa chỉ: 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Điện thoại: 02343815555

Số tài khoản: 5510000370

Tại: Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế

Tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công Ty Cổ Phần Frit Hương Giang

Địa chỉ: Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, Thị Trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Mã số thuế: 3301642694

Mã khách hàng: 266781

Điện thoại: 0368802442

Số tài khoản:

Tại:

Từ ngày: 30/03/2024

Đến ngày: 27/04/2024

Kỳ thanh toán: 04/2024

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số m3 tiêu thụ	Số m3 thanh toán	Mức sử dụng (m3)	Đơn giá (đồng/m3)	Thành tiền (đồng)
5901	5978	77	77	77	13.653	1.051.281
CỘNG:						1.051.281
Thuế suất GTGT: 5%						Tiền thuế GTGT: 52.564
Tỷ lệ phí BVMT: 10%						Phí BVMT đối với nước thải SH: 105.128
						Phí tiền MT Rừng: 4.004
Tổng số tiền thanh toán:						1.212.977

Số tiền viết bằng chữ: Một triệu hai trăm mười hai nghìn chín trăm bảy mươi bảy đồng chẵn

Người mua hàng

Người bán hàng

Signature valid

Được ký bởi: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

Ngày ký: 29 / 04 / 2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lắp, giao, nhận hóa đơn)

Tra cứu hóa đơn điện tử tại trang web: <https://huewaco.vn/hoadon.com> Mã số tra cứu: 1VK07DKGZA1N  
Đơn vị triển khai bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ. MST: 3300101491





HueWACO

# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG TIỀN NƯỚC

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 30 tháng 05 năm 2024

Ký hiệu: 1K24TCN

Số: 692209

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Mã số thuế: 3300101491

Địa chỉ: 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Điện thoại: 02343815555

Số tài khoản: 5510000370

Tại: Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế

Tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công Ty Cổ Phần Frit Hương Giang

Địa chỉ: Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, Thị Trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Mã số thuế: 3301642694

Mã khách hàng: 266781

Điện thoại: 0368802442

Số tài khoản:

Tại:

Từ ngày: 27/04/2024

Đến ngày: 30/05/2024

Kỳ thanh toán: 05/2024

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số m3 tiêu thụ	Số m3 thanh toán	Mức sử dụng (m3)	Đơn giá (đồng/m3)	Thành tiền (đồng)	
5978	6077	99	99	99	13.653	1.351.647	
CỘNG:						1.351.647	
Thuế suất GTGT: 5%						Tiền thuế GTGT:	67.582
Tỉ lệ phí BVMT: 10%						Phí BVMT đối với nước thải SH:	135.165
						Phí tiền MT Rừng:	5.148
						Tổng số tiền thanh toán:	1.559.542

Số tiền viết bằng chữ: Một triệu năm trăm năm mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi hai đồng chẵn

Người mua hàng

Người bán hàng

Signature valid

Được ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP  
NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Ngày ký: 30 / 05 / 2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lắp, giao, nhận hóa đơn)

Tra cứu hóa đơn điện tử tại trang web: <https://huewaco.vn/hoadon.com> Mã số tra cứu: 1XHKRMZ0TDSC  
Đơn vị triển khai bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ. MST: 3300101491



HueWACO

# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG TIỀN NƯỚC

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Ký hiệu: 1K24TCN

Số: 861771

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

Mã số thuế: 3300101491

Địa chỉ: 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Điện thoại: 02343815555

Số tài khoản: 5510000370

Tại: Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế

Tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công Ty Cổ Phần Frit Hương Giang

Địa chỉ: Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, Thị Trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Mã số thuế: 3301642694

Mã khách hàng: 266781

Điện thoại: 0368802442

Số tài khoản:

Tại:

Từ ngày: 30/05/2024

Đến ngày: 29/06/2024

Kỳ thanh toán: 06/2024

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số m3 tiêu thụ	Số m3 thanh toán	Mức sử dụng (m3)	Đơn giá (đồng/m3)	Thành tiền (đồng)
6077	6158	81	81	81	13.653	1.105.893
<b>CỘNG:</b>						<b>1.105.893</b>
Thuế suất GTGT: 5%				Tiền thuế GTGT:		55.295
Tỉ lệ phí BVMT: 10%				Phí BVMT đối với nước thải SH:		110.589
						Phí tiền MT Rừng: 4.212
						<b>Tổng số tiền thanh toán: 1.275.989</b>

Số tiền viết bằng chữ: Một triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn chín trăm tám mươi chín đồng chẵn

Người mua hàng

Người bán hàng

Signature valid

Được ký bởi: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

Ngày ký: 30 / 06 / 2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lắp, giao, nhận hóa đơn)

Tra cứu hóa đơn điện tử tại trang web: <https://huewaco.vn/in-hoadon.com> Mã số tra cứu: 25W SWJ0GQ5XX  
Đơn vị triển khai bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ, MST: 3300101491



Mã số phiếu: 0744/1/DV.2023/KT-TTQTH

Ngày cấp: 23/03/2023

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Loại mẫu:	<b>KHÍ THẢI</b>
2. Tên khách hàng:	<b>Nhà máy sản xuất men Frit Hương Giang – Công ty CP Frit Hương Giang</b>
3. Địa chỉ:	<b>Lô CN 07, Khu B, KCN Phong Điền, thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh TT- Huế</b>
4. Phiếu yêu cầu thử nghiệm:	<b>0133/YCTN/TTQTH</b>
5. Biên bản lấy mẫu:	<b>0316/13,14/BBLM-TTQTH, ngày 16/03/2023</b>
6. Ngày nhận mẫu:	<b>17/03/2023</b>
7. Thời gian thử nghiệm:	<b>17/03/2023 – 23/03/2023</b>
8. Ký hiệu mẫu:	<b>KT<sub>FRHG</sub></b>
9. Số lượng mẫu:	<b>01</b>
10. Thông tin mẫu:	
	<b>KT<sub>FRHG</sub>: Tại ống khói của lò nung</b>

STT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	
				KT <sub>FRHG</sub>	QCVN 19:2009/BTNMT (Giá trị C)
				KT <sub>FRHG</sub>	B
1.	Bụi tổng	US EPA method 5 <sup>(1)(2)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	190,6	200
2.	CO	HD.08.30/TTQTH <sup>(1)(x)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	191,8	1000
3.	SO <sub>2</sub>	HD.08.30/TTQTH <sup>(1)(x)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	38,8	500
4.	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	HD.08.30/TTQTH <sup>(1)(x)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	504,1	850

**Ghi chú:**

- (1): Phương pháp thử được Bộ TNMT chứng nhận theo số hiệu VIMCERTS 033.
- (2): Phương pháp thử được Văn phòng Công nhận chất lượng Công nhận theo số hiệu VILAS 910.
- (x): Phương pháp thử thực hiện tại hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thể hiện trong Phiếu kết quả này.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Đình Phước**



**Lê Quang Ánh**



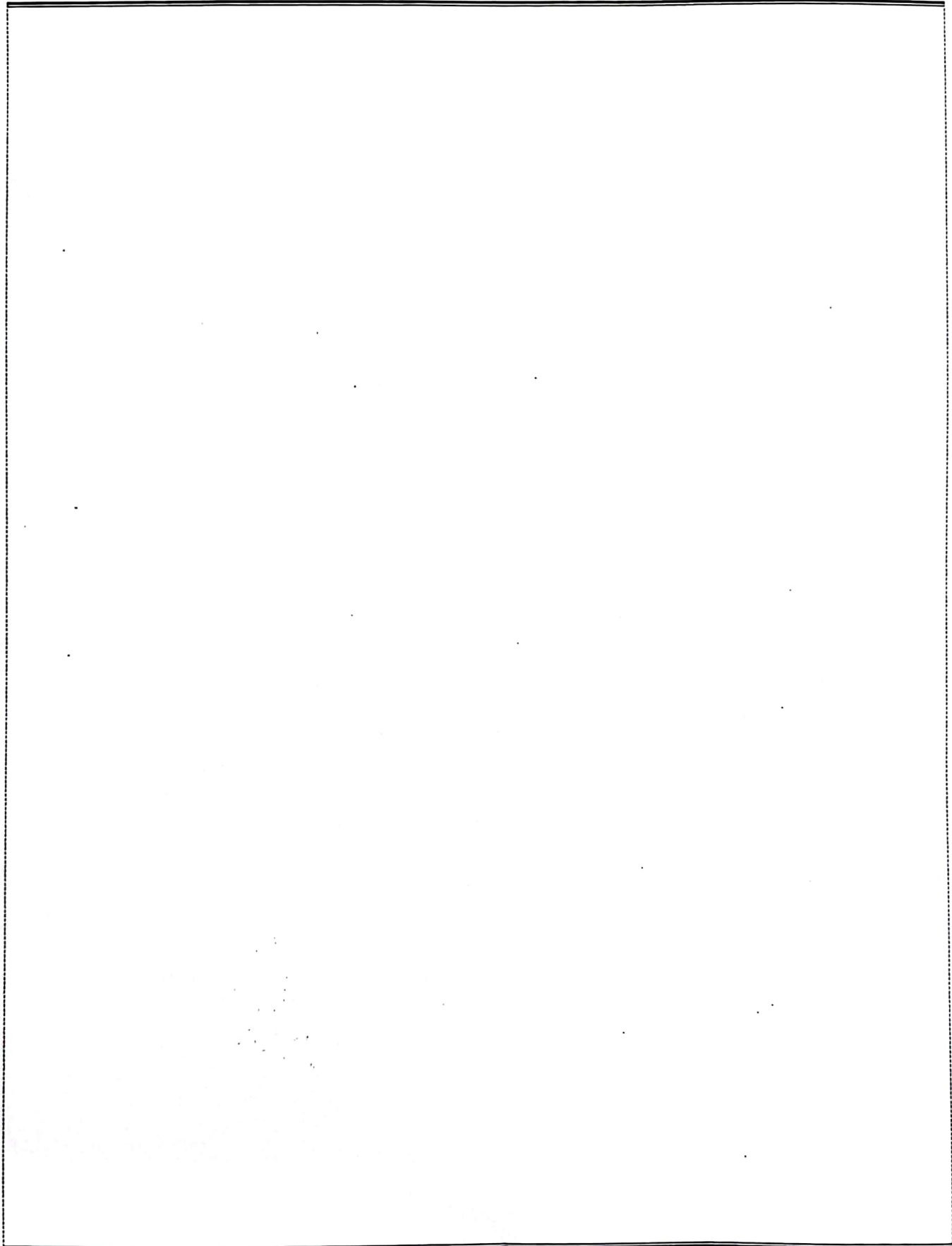
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: 173 Phạm Văn Đồng, P. Võ Dạ, TP. Huế, Thừa Thiên Huế  
Tel: 0234.3939226 Fax: 0234.3935206 Mobile: 0914141606  
Email: ttqtrac.stnmt@thuathienhue.gov.vn



VILAS 910

VIMCERTS 033





Mã số phiếu: 2807/1/DV.2023/KT -TTQTH

Ngày cấp: 29/06/2023

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- |                              |  |
|------------------------------|--|
| 1. Loại mẫu:                 | <b>KHÍ THẢI</b>  |
| 2. Tên khách hàng:           | Nhà máy sản xuất men Frit – Công ty Cổ phần Frit Hương Giang                         |
| 3. Địa chỉ:                  | Lô CN 07, Khu B, KCN Phong Điền, thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh TT- Huế |
| 4. Phiếu yêu cầu thử nghiệm: | 0494/YCTN/TTQTH  |
| 5. Biên bản lấy mẫu:         | 0620/4,5/BBLM-TTQTH, ngày 20/6/2023  |
| 6. Ngày nhận mẫu:            | 21/6/2023  |
| 7. Thời gian thử nghiệm:     | 21/6/2023 – 29/6/2023  |
| 8. Ký hiệu mẫu:              | KTFRHG   |
| 9. Số lượng mẫu:             | 01   |
| 10. Thông tin mẫu:           |  |
- KTFRHG: Tại ống khói của lò nung

STT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				KTFRHG	(Giá trị C)
					B
1.	Bụi tổng	US EPA method 5 <sup>(1)(2)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	122,1	200
2.	CO	HD.08.30/TTQTH <sup>(1)(x)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	279,1	1000
3.	SO <sub>2</sub>	HD.08.30/TTQTH <sup>(1)(x)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	233,9	500
4.	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	HD.08.30/TTQTH <sup>(1)(x)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	648,8	850

**Ghi chú:**

- (1): Phương pháp thử được Bộ TNMT chứng nhận theo số hiệu VIMCERTS 033.
- (2): Phương pháp thử được Văn phòng Công nhận chất lượng công nhận theo số hiệu VILAS 910.
- (x): Phương pháp thử thực hiện tại hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thể hiện trong Phiếu kết quả này.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM**

**GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Đình Phước



Lê Quang Ánh



**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: 173 Phạm Văn Đồng, P. Vỹ Dạ, TP. Huế, Thừa Thiên Huế  
Tel: 0234.3939226 Fax: 0234.3935206 Mobile: 0914141606  
Email: ttqtrac.stnmt@thuathienhue.gov.vn



VILAS 910

VIMCERTS 033



Mã số phiếu: 4333/1/DV.2023/KT -TTQTH

Ngày cấp: 02/10/2023

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- |  |  |
|--|--|
| <p>1. Loại mẫu:<br/>2. Tên khách hàng:<br/>3. Địa chỉ:<br/>4. Phiếu yêu cầu thử nghiệm:<br/>5. Biên bản lấy mẫu:<br/>6. Ngày nhận mẫu:<br/>7. Thời gian thử nghiệm:<br/>8. Ký hiệu mẫu:<br/>9. Số lượng mẫu:<br/>10. Thông tin mẫu:<br/>KTFRHG: Ống khói lò nung</p> | <p><b>KHÍ THẢI</b><br/><b>Công ty Cổ phần Frit Hương Giang</b><br/><b>Lô CN 07, Khu B, KCN Phong Điền, thị trấn</b><br/><b>Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh TT- Huế</b><br/><b>0833/YCTN/TTQTH</b><br/><b>0925/3/BBLM-TTQTH, ngày 25/9/2023</b><br/><b>26/9/2023</b><br/><b>26/9/2023 – 02/10/2023</b><br/><b>KTFRHG</b><br/><b>01</b></p> |
|--|--|

STT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				KTFRHG	(Giá trị C)
1.	Bụi tổng	US EPA method 5 <sup>(1)(2)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	< 10 (LOQ)	B 200

**Ghi chú:**

- (1): Phương pháp thử được Bộ TNMT chứng nhận theo số hiệu VIMCERTS 033.
- (2): Phương pháp thử được Văn phòng Công nhận chất lượng công nhận theo số hiệu VILAS 910.
- LOQ: Giới hạn định lượng của Phương pháp.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thể hiện trong Phiếu kết quả này.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Phước



Ph. Lê Quang Ảnh



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: 173 Phạm Văn Đồng, P. Vỹ Dạ, TP. Huế, Thừa Thiên Huế  
Tel: 0234.3939226 Fax: 0234.3935206 Mobile: 0914141606  
Email: ttqtrac.stnmt@thuathienhue.gov.vn



VILAS 910

VIMCERTS 033





Mã số phiếu: 4338/1/DV.2023/KT-TTQTH

Ngày cấp: 02/10/2023

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- |                              |   |
|------------------------------|---|
| 1. Loại mẫu:                 | <b>KHÍ THẢI</b>   |
| 2. Tên khách hàng:           | <b>Công ty Cổ phần Frit Hương Giang</b>   |
| 3. Địa chỉ:                  | <b>Lô CN 07, Khu B, KCN Phong Điền, thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh TT- Huế</b> |
| 4. Phiếu yêu cầu thử nghiệm: | <b>0837/YCTN/TTQTH</b>  |
| 5. Biên bản lấy mẫu:         | <b>0926/3/BBLM-TTQTH, ngày 26/9/2023</b>  |
| 6. Ngày nhận mẫu:            | <b>27/9/2023</b>  |
| 7. Thời gian thử nghiệm:     | <b>27/9/2023 – 02/10/2023</b>   |
| 8. Ký hiệu mẫu:              | <b>KTFRHG</b>   |
| 9. Số lượng mẫu:             | <b>01</b>   |
| 10. Thông tin mẫu:           |   |
|                              | <b>KTFRHG: Ống khói lò nung</b>   |

STT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				KTFRHG	(Giá trị C)
					<b>B</b>
1.	CO	HD.08.30/TTQTH <sup>(1)(x)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	85,4	1000
2.	SO <sub>2</sub>	HD.08.30/TTQTH <sup>(1)(x)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	0	500
3.	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	HD.08.30/TTQTH <sup>(1)(x)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	0	850

**Ghi chú:**

- (1): Phương pháp thử được Bộ TNMT chứng nhận theo số hiệu VIMCERTS 033.
- (2): Phương pháp thử được Văn phòng Công nhận chất lượng công nhận theo số hiệu VILAS 910.
- (x): Phương pháp thử thực hiện tại hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thể hiện trong Phiếu kết quả này.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Phước

Lê Quang Ảnh



**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: 173 Phạm Văn Đồng, P. Vỹ Dạ, TP. Huế, Thừa Thiên Huế  
Tel: 0234.3939226 Fax: 0234.3935206 Mobile: 0914141606  
Email: ttqtrac.stnmt@thuathienhue.gov.vn



VILAS 910

VIMCERTS 033



Mã số phiếu: 6062/1/DV.2023/KT-TTQTH

Ngày cấp: 25/12/2023

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Loại mẫu:
- Tên khách hàng:
- Địa chỉ:
- Phiếu yêu cầu thử nghiệm:
- Biên bản lấy mẫu:
- Ngày đo mẫu:
- Ký hiệu mẫu:
- Số lượng mẫu:
- Thông tin mẫu:

### KHÍ THÁI

Công ty Cổ phần Frit Hương Giang  
Lô CN-07, Khu B, KCN Phong Điền, thị trấn  
Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh TT- Huế  
1176/YCTN/TTQTH  
1218/7,8/BBLM-TTQTH, ngày 18/12/2023  
18/12/2023  
KTFRHG  
.01

KTFRHG: Ống khói lò nung

STT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				KTFRHG	(Giá trị C)
					B
1.	CO	HD.08.30/TTQTH <sup>(1)(x)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	315,7	1000
2.	SO <sub>2</sub>	HD.08.30/TTQTH <sup>(1)(x)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	0	500
3.	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	HD.08.30/TTQTH <sup>(1)(x)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	661,0	850

**Ghi chú:**

- (1): Phương pháp thử được Bộ TNMT chứng nhận theo số hiệu VIMCERTS 033.
  - (2): Phương pháp thử được Văn phòng Công nhận chất lượng công nhận theo số hiệu VILAS 910.
  - (x): Phương pháp thử thực hiện tại hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thể hiện trong Phiếu kết quả này.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Phước



Lê Quang Ảnh



**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: 173 Phạm Văn Đồng, P. Võ Dạ, TP. Huế, Thừa Thiên Huế  
Tel: 0234.3939226 Fax: 0234.3935206 Mobile: 0914141606  
Email: ttqtrac.stnmt@thuathienhue.gov.vn



VILAS 910

VIMCERTS 033



Mã số phiếu: 0739/1/DV.2024/KT-TTQTH

Ngày cấp: 28/3/2024

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Loại mẫu:	<b>KHÍ THẢI</b>
2. Tên khách hàng:	<b>Công ty Cổ phần Frit Hương Giang</b>
3. Địa chỉ:	<b>Lô CN.07, Khu B, KCN Phong Điền, thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh TT- Huế</b>
4. Phiếu yêu cầu thử nghiệm:	<b>0167/YCTN/TTQTH</b>
5. Biên bản lấy mẫu:	<b>0320/8-10/BBLM-TTQTH, ngày 20/3/2024</b>
6. Ngày nhận mẫu:	<b>21/3/2024</b>
7. Thời gian thử nghiệm:	<b>21/3/2024 – 28/3/2024</b>
8. Ký hiệu mẫu:	<b>KT<sub>FRHG</sub></b>
9. Số lượng mẫu:	<b>01</b>
10. Thông tin mẫu:	
	<b>KT<sub>FRHG</sub>: Ống khói lò nung</b>

STT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT (Giá trị C)
				KT <sub>FRHG</sub>	B
1.	Bụi tổng	US EPA method 5 <sup>(1)(2)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	< 10 (LOQ)	200
2.	CO	HD.08.69/TTQTH <sup>(1)(x)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	52,4	1000
3.	SO <sub>2</sub>	HD.08.69/TTQTH <sup>(1)(x)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	78,3	500
4.	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	HD.08.69/TTQTH <sup>(1)(x)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	482,3	850

**Ghi chú:**

- (1): Phương pháp thử được Bộ TNMT chứng nhận theo số hiệu VIMCERTS 033.
- (2): Phương pháp thử được Văn phòng Công nhận chất lượng công nhận theo số hiệu VILAS 910.
- (x): Phương pháp thử thực hiện tại hiện trường.
- LOQ: Giới hạn định lượng của Phương pháp.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thể hiện trong Phiếu kết quả này.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Phước



Lê Quang Ánh



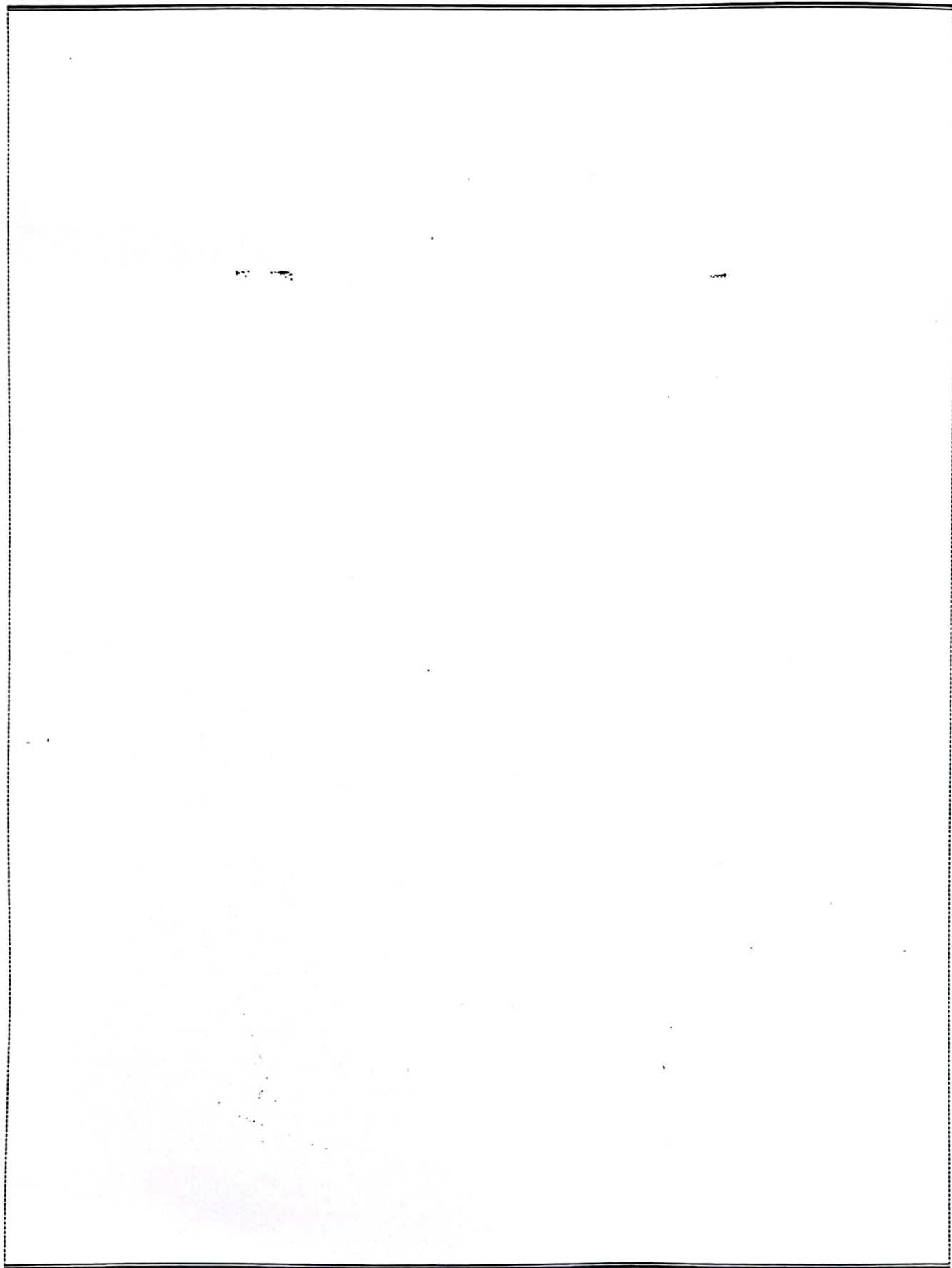
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: 173 Phạm Văn Đồng, P. Vỹ Dạ, TP. Huế, Thừa Thiên Huế  
Tel: 0234.3939226 Fax: 0234.3935206 Mobile: 0914141606  
Email: ttqtrac.stnmt@thuathienhue.gov.vn



VILAS 910

VIMCERTS 033





Mã số phiếu: 1975/1/DV.2024/KT -TTQTH

Ngày cấp: 30/05/2024

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Loại mẫu:	<b>KHÍ THẢI</b>
2. Tên khách hàng:	Nhà máy sản xuất men Frit – Công ty Cổ phần Frit Hương Giang
3. Địa chỉ:	Lô CN-07, Khu B, KCN Phong Điền, thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh TT- Huế
4. Phiếu yêu cầu thử nghiệm:	0426/YCTN/TTQTH
5. Biên bản lấy mẫu:	0522/10-12/BBLM-TTQTH, ngày 22/5/2024
6. Ngày nhận mẫu:	23/5/2024
7. Thời gian thử nghiệm:	23/5/2024 – 30/5/2024
8. Ký hiệu mẫu:	<b>KT<sub>FRHG</sub></b>
9. Số lượng mẫu:	01
10. Thông tin mẫu:	

KT<sub>FRHG</sub>: Tại ống khói của lò nung

STT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT (Giá trị C)
				KT <sub>FRHG</sub>	B
1.	Bụi tổng	US EPA method 5 <sup>(1)(2)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	85,8	200
2.	CO	HD.08.69/TTQTH <sup>(1)(x)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	247,1	1000
3.	SO <sub>2</sub>	HD.08.69/TTQTH <sup>(1)(x)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	26,0	500
4.	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	HD.08.69/TTQTH <sup>(1)(x)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	189,8	850

**Ghi chú:**

- (1): Phương pháp thử được Bộ TNMT chứng nhận theo số hiệu VIMCERTS 033.
- (2): Phương pháp thử được Văn phòng Công nhận chất lượng công nhận theo số hiệu VILAS 910.
- (x): Phương pháp thử thực hiện tại hiện trường.
- LOQ: Giới hạn định lượng của Phương pháp.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thể hiện trong Phiếu kết quả này.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM**

Nguyễn Đình Phước

**GIÁM ĐỐC**



Lê Quang Ảnh



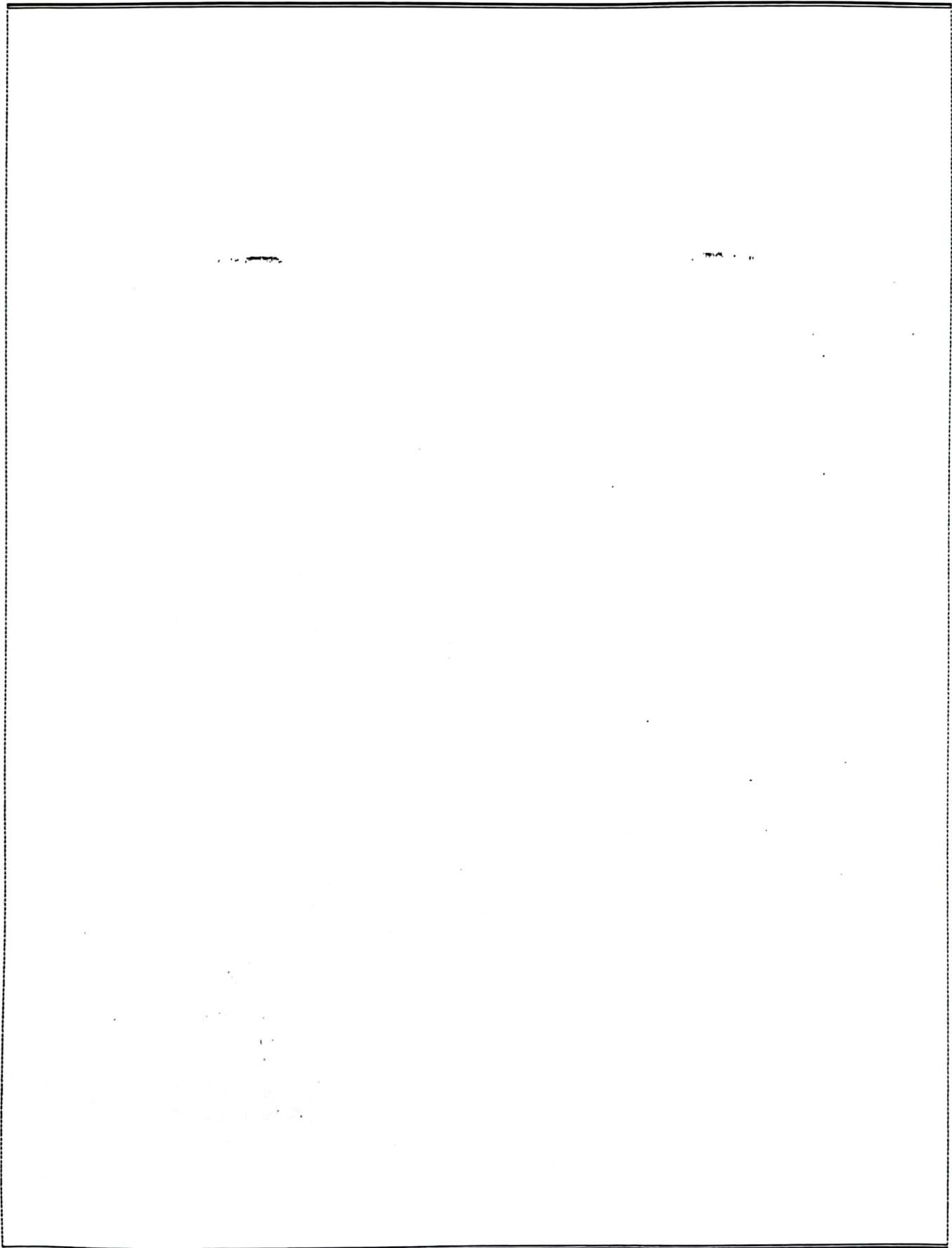
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: 173 Phạm Văn Đồng, P. Vỹ Dạ, TP. Huế, Thừa Thiên Huế  
Tel: 0234.3939226 Fax: 0234.3935206 Mobile: 0914141606  
Email: ttqtrac.stnmt@thuathienhue.gov.vn



VILAS 910

VIMCERTS 033







Mã số phiếu: 5449/1/DV.2024/KT -TTQTH

Ngày cấp: 13/11/2024

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Loại mẫu:	<b>KHÍ THẢI</b>
2. Tên khách hàng:	Nhà máy sản xuất men Frit – Công ty Cổ phần Frit Hương Giang
3. Địa chỉ:	Lô CN07, Khu B, KCN Phong Điền, thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế
4. Phiếu yêu cầu thử nghiệm:	1077/YCTN/TTQTH
5. Biên bản lấy mẫu:	1107/12-13/BBLM-TTQTH, ngày 07/11/2024
6. Ngày do mẫu:	07/11/2024
7. Ký hiệu mẫu:	KTFRHG1
8. Số lượng mẫu:	01
9. Thông tin mẫu:	KTFRHG1: Tại ống khói lò nung số 1

STT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN
					19:2009/BTNMT (Giá trị C)
				KTFRHG1	B
1.	Lưu lượng	US EPA method 2 <sup>(1)(x)</sup>	m <sup>3</sup> /h	11820	-

**Ghi chú:**

- (1): Phương pháp thử được Bộ TNMT chứng nhận theo số hiệu VIMCERTS 033.
- (x): Phương pháp thử thực hiện tại hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thể hiện trong Phiếu kết quả này.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Phước

ĐS Lê Quang Ảnh





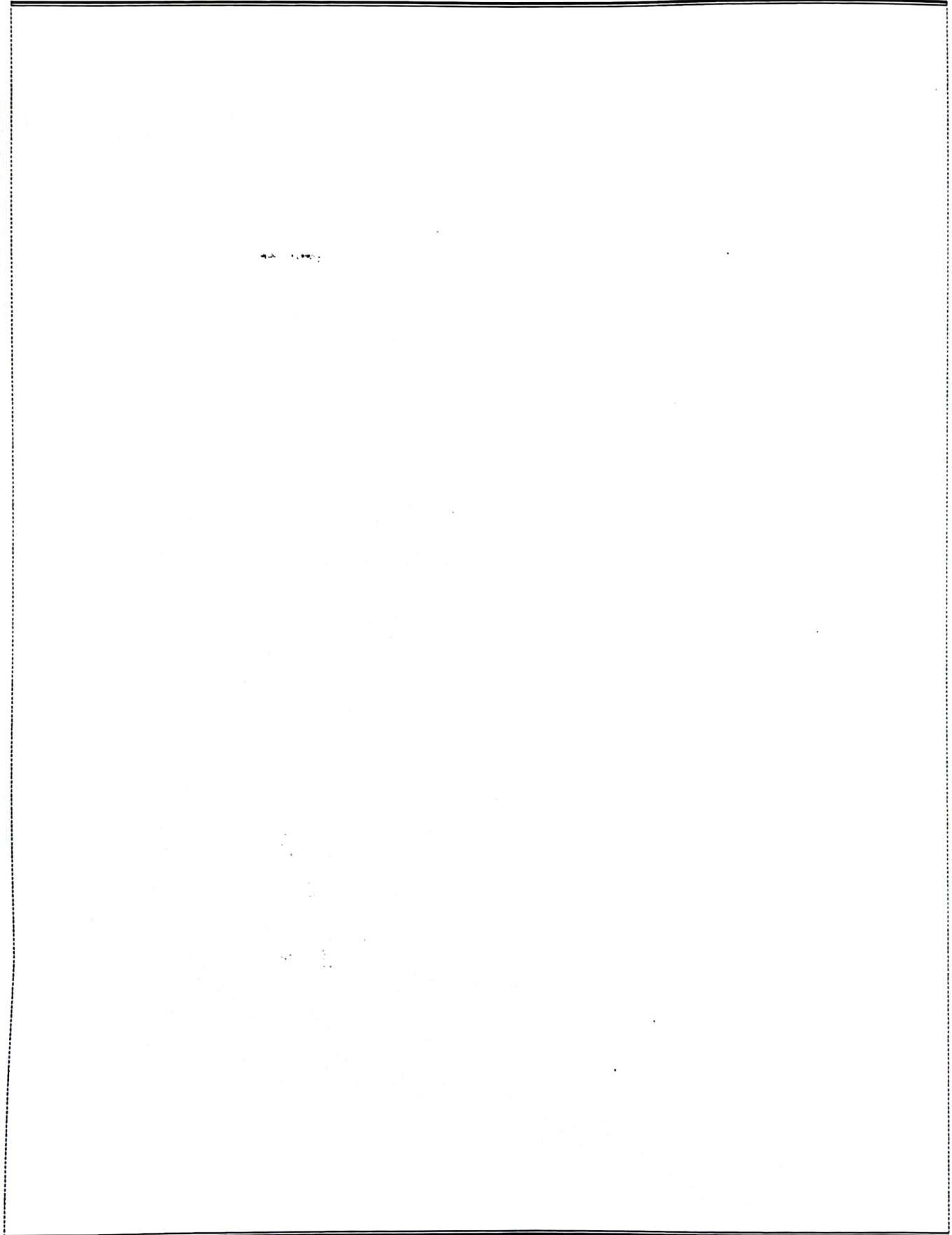
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: 173 Phạm Văn Đồng, P. Vỹ Dạ, TP. Huế, Thừa Thiên Huế  
Tel: 0234.3939226 Fax: 0234.3935206 Mobile: 0914141606  
Email: ttqtrac.stnmt@thuathienhue.gov.vn



VILAS 910

VIMCERTS 033





Mã số phiếu: 5450/1/DV.2024/KT -TTQTH

Ngày cấp: 13/11/2024

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- |                              |  |
|------------------------------|--|
| 1. Loại mẫu:                 | KHÍ THẢI   |
| 2. Tên khách hàng:           | Nhà máy sản xuất men Frit – Công ty Cổ phần Frit Hương Giang                               |
| 3. Địa chỉ:                  | Lô CN07, Khu B, KCN Phong Điền, thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế |
| 4. Phiếu yêu cầu thử nghiệm: | 1077/YCTN/TTQTH  |
| 5. Biên bản lấy mẫu:         | 1107/14-15/BBLM-TTQTH, ngày 07/11/2024   |
| 6. Ngày đo mẫu:              | 07/11/2024   |
| 7. Ký hiệu mẫu:              | KTFRHG2  |
| 8. Số lượng mẫu:             | 01   |
| 9. Thông tin mẫu:            | KTFRHG2: Tại ống khói lò sấy số 1  |

STT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN
				KTFRHG2	19:2009/BTNMT (Giá trị C)
1.	Lưu lượng	US EPA method 2 <sup>(1)(x)</sup>	m <sup>3</sup> /h	3780	B

**Ghi chú:**

- (1): Phương pháp thử được Bộ TNMT chứng nhận theo số hiệu VIMCERTS 033.
- (x): Phương pháp thử thực hiện tại hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thể hiện trong Phiếu kết quả này.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Phước



PS. Lê Quang Ánh



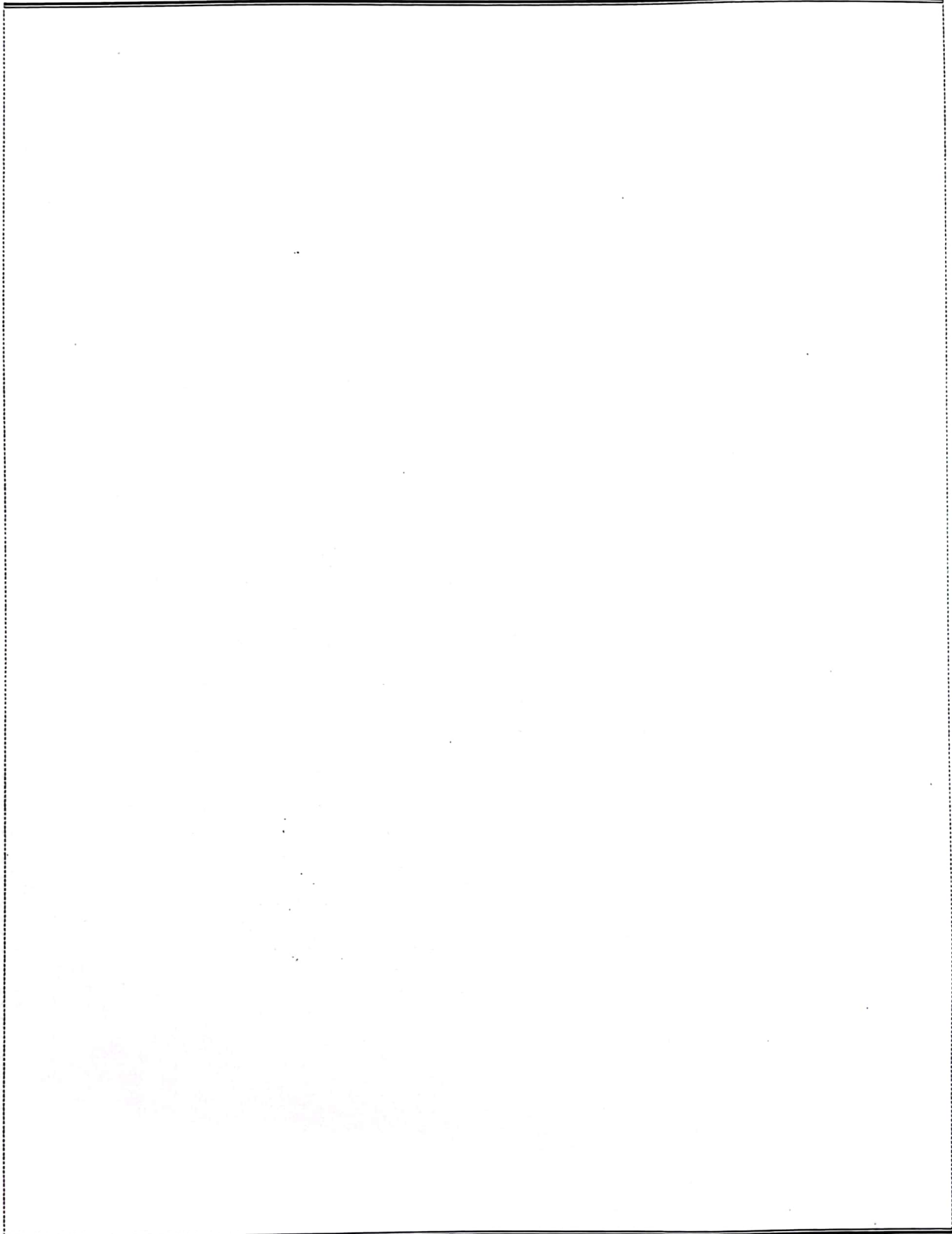
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ  
TRUNG TÂM QUAN TRÁC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: 173 Phạm Văn Đồng, P. Vỹ Dạ, TP. Huế, Thừa Thiên Huế  
Tel: 0234.3939226 Fax: 0234.3935206 Mobile: 0914141606  
Email: ttqtrac.stnmt@thuathienhue.gov.vn



VILAS 910

VIMCERTS 033





Mã số phiếu: 5451/1/DV.2024/KT-TTQTH

Ngày cấp: 13/11/2024

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Loại mẫu:	KHÍ THẢI
2. Tên khách hàng:	Nhà máy sản xuất men Frit – Công ty Cổ phần Frit Hương Giang
3. Địa chỉ:	Lô CN07, Khu B, KCN Phong Điền, thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế
4. Phiếu yêu cầu thử nghiệm:	1077/YCTN/TTQTH
5. Biên bản lấy mẫu:	1107/16-17/BBLM-TTQTH, ngày 07/11/2024
6. Ngày đo mẫu:	07/11/2024
7. Ký hiệu mẫu:	KT <sub>FRHG3</sub>
8. Số lượng mẫu:	01
9. Thông tin mẫu:	KT <sub>FRHG3</sub> : Tại ống khói sau các thiết bị xử lý bụi

STT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN
					19:2009/BTNMT (Giá trị C)
				KT <sub>FRHG3</sub>	B
1.	Lưu lượng	US EPA method 2 <sup>(1)</sup> (x)	m <sup>3</sup> /h	4140	-

**Ghi chú:**

- (1): Phương pháp thử được Bộ TNMT chứng nhận theo số hiệu VIMCERTS 033.
- (x): Phương pháp thử thực hiện tại hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thể hiện trong Phiếu kết quả này.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Phước



Lã Quang Ảnh



**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: 173 Phạm Văn Đồng, P. Võ Dạ, TP. Huế, Thừa Thiên Huế  
Tel: 0234.3939226 Fax: 0234.3935206 Mobile: 0914141606  
Email: ttqtrac.stnmt@thuathienhue.gov.vn



VILAS 910

VIMCERTS 033



Mã số phiếu: 5488/1/DV.2024/NT -TTQTH

Ngày cấp: 14/11/2024

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Loại mẫu: NƯỚC THẢI  
2. Tên khách hàng: Nhà máy sản xuất men Frit – Công ty Cổ phần Frit Hương Giang  
3. Địa chỉ: Lô CN07, Khu B, KCN Phong Điền, thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế  
4. Phiếu yêu cầu thử nghiệm: 1077/YCTN/TTQTH  
5. Biên bản lấy mẫu: 1107/18/BBLM-TTQTH, ngày 07/11/2024  
6. Ngày nhận mẫu: 08/11/2024  
7. Thời gian thử nghiệm: 08/11/2024 – 14/11/2024  
8. Ký hiệu mẫu: NTFRHGI  
9. Số lượng mẫu: 01  
10. Thông tin mẫu: NTFRHGI: Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải (trước khi vào bể tuần hoàn)

STT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT (Giá trị C)	
				NTFRHGI	A	B
1	pH	TCVN 6492:2011 <sup>(1)(2)(x)</sup>	-	6,9	6 đến 9	5,5 đến 9
2	BOD <sub>5</sub> (20°C)	TCVN 6001-1:2021 <sup>(1)(2)</sup>	mg/L	34,2	30	50
3	COD	SMEWW 5220-C:2023 <sup>(1)</sup>	mg/L	92,8	75	150
4	TSS	TCVN 6625:2000 <sup>(1)(2)</sup>	mg/L	27,2	50	100
5	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW5520B&F:2023 <sup>(1)(2)</sup>	mg/L	< 1,3 (LOQ)	5	10
6	Sunfua	SMEWW 4500 S <sup>2</sup> -B&D: 2023 <sup>(1)(2)</sup>	mg/L	0,32	0,2	0,5
7	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N	TCVN 6179-1:1996 <sup>(1)(2)</sup>	mg/L	0,654	5	10
8	Tổng N	TCVN 6624-1:2000 <sup>(1)(2)</sup>	mg/L	34,6	20	40
9	Tổng P	TCVN 6202:2008 <sup>(1)(2)</sup>	mg/L	2,96	4	6
10	Coliforms	SMEWW 9221B:2023 <sup>(1)</sup>	MPN/ 100mL	9,2x10 <sup>4</sup>	3000	5000



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: 173 Phạm Văn Đồng, P. Vỹ Dạ, TP. Huế, Thừa Thiên Huế  
Tel: 0234.3939226 Fax: 0234.3935206 Mobile: 0914141606  
Email: ttqtrac.stnmt@thuathienhue.gov.vn



VILAS 910

VIMCERTS 033

Mã số phiếu: 5488/1/DV.2024/NT -TTQTH

Ngày cấp: 14/11/2024

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

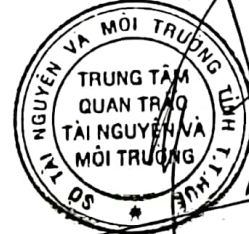
**Ghi chú:**

- (1): Phương pháp thử được Bộ TNMT chứng nhận theo số hiệu VIMCERTS 033.
- (2): Phương pháp thử được Văn phòng Công nhận chất lượng công nhận theo số hiệu VILAS 910.
- (x): Phương pháp thử thực hiện tại hiện trường.
- LOQ: Giới hạn định lượng của Phương pháp.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thể hiện trong Phiếu kết quả này.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM**

**Nguyễn Đình Phước**

**GIÁM ĐỐC**



**Lê Quang Ảnh**

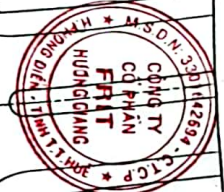
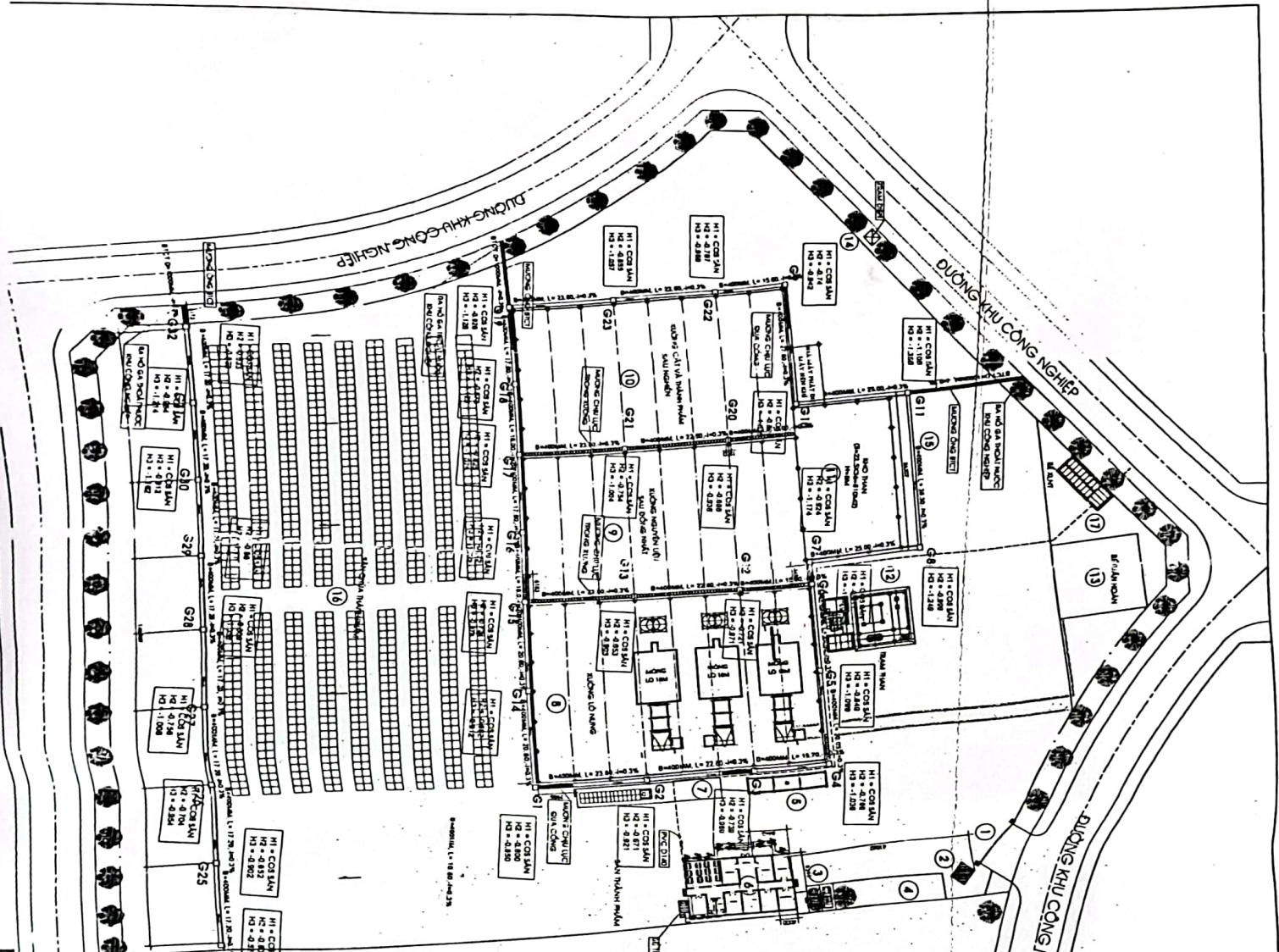






MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC TỔNG THỂ

- GHI CHÚ**
- 1 CÔNG VÀO
  - 2 NHÀ BẢO VỆ
  - 3 NHÀ ĐỂ XE Ô TÔ
  - 4 NHÀ ĐỂ XE MÁY
  - 5 TRẠM CÁN
  - 6 NHÀ LÂM VIỆC
  - 7 HẦM BỐC HÀNG
  - 8 XƯỜNG LÒ NUNG
  - 9 XƯỜNG NGUYÊN LIỆU
  - 10 XƯỜNG CẮT
  - 11 KHO THAN
  - 12 TRẠM THAN
  - 13 BẾ TỬÁN HOÀN
  - 14 TRẠM ĐIỆN
  - 15 SÂN DƯỜNG NỘI BỘ
  - 16 BÀI CHỮA THÀNH PHẦN
  - 17 THĂM CỎ - CÂY XANH
  - 19 BẾ XỬ LÝ NƯỚC THẢI



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ THIẾT KẾ  
**TEAM TRÀ**  
 Trưởng ban: *[Signature]*  
 Phó Trưởng ban: *[Signature]*

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN TIỀN CÔNG THỰC HIỆN THI CÔNG  
 PHÒNG QUẢN LÝ DỰ ÁN CÔNG TRÌNH VÀ XÂY DỰNG

**TEAM DINH**

Đang xem bản vẽ: ..... năm 20.....  
 Ngày: ..... tháng ..... năm 20.....  
 Vị trí: .....

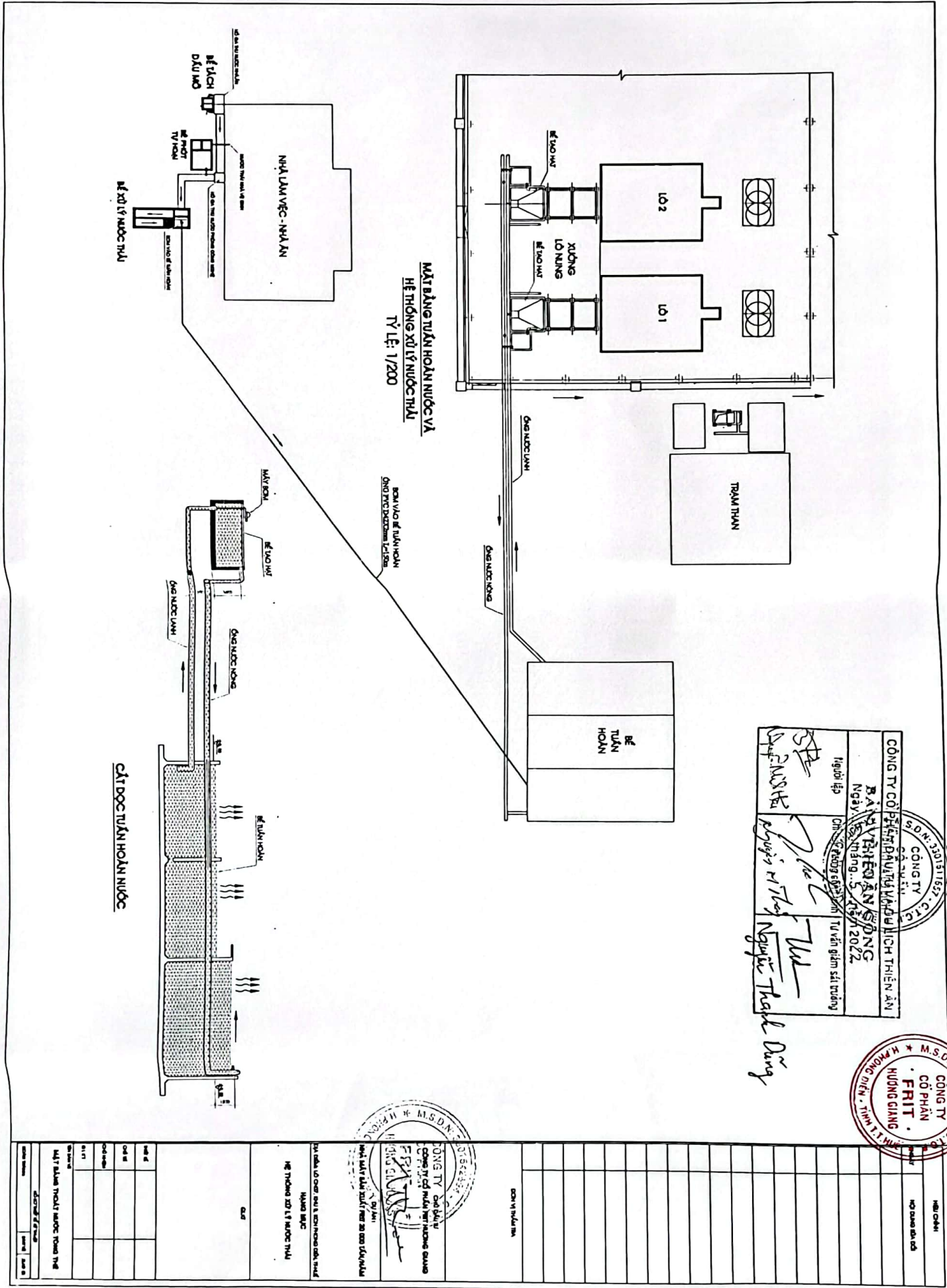


CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ TỔNG HỢP  
 Số 04/2016/ĐK-QLĐT, 04/2016/ĐK-ĐT  
 04/2016/ĐK-ĐT, 04/2016/ĐK-ĐT

CHỖ ĐÓN TƯ  
 CÔNG TY CỔ PHẦN FRIT HƯNG GIANG  
 ĐƠN: *[Signature]*  
 CÔNG SỨC 20.000 TẤN/NĂM

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC TỔNG THỂ





M.S.D.N. 3301642894  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 HƯƠNG GIANG  
 H. PHONG ĐIỀN - TỈNH T. H.

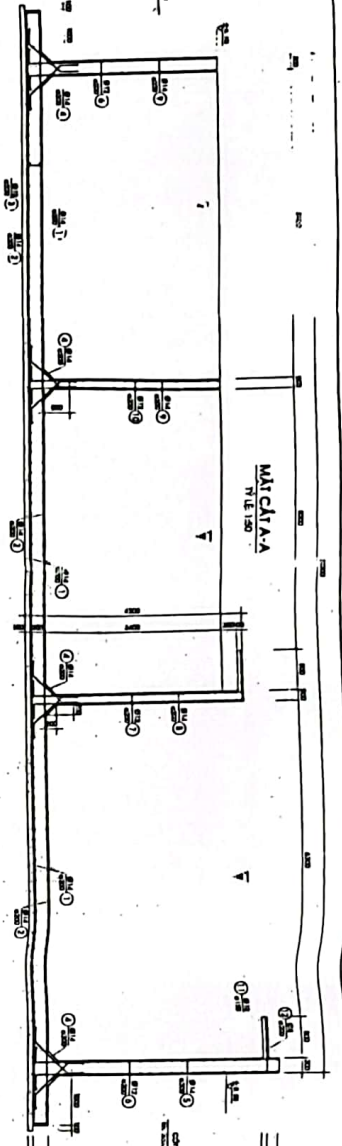
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀO ĐẦU TƯ THIỆN AN  
 S.Đ.Đ. 330151857  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 HƯƠNG AN SÔNG  
 Ngày 05/11/2022  
 Người lập: Nguyễn Thị Ngọc  
 Người giám sát: Nguyễn Thanh Dũng

M.S.D.N. 3301642894  
 CÔNG TY CỔ PHẦN  
 HƯƠNG AN SÔNG  
 CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG AN SÔNG  
 H. PHONG ĐIỀN - TỈNH T. H.

HỌ TÊN: _____ NG QUÊ: _____ CHỨC VỤ: _____	
ĐƠN VỊ: _____	
CHỖ: _____	
HỌ TÊN: _____ NG QUÊ: _____ CHỨC VỤ: _____	
ĐƠN VỊ: _____	
CHỖ: _____	
HỌ TÊN: _____ NG QUÊ: _____ CHỨC VỤ: _____	
ĐƠN VỊ: _____	
CHỖ: _____	





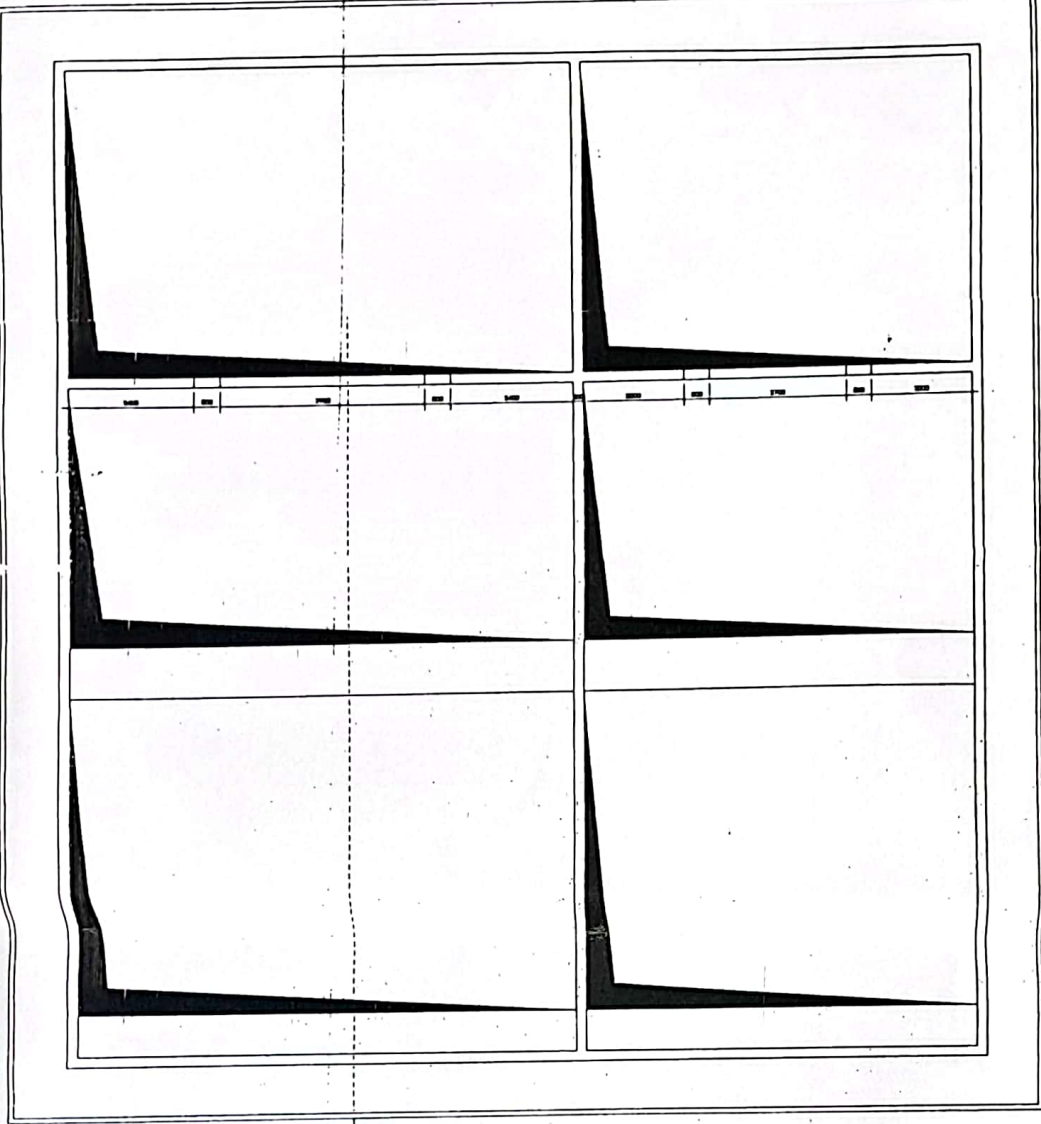


CÔNG TY CỔ PHẦN M.S.D.N. 300144204 - CTCP  
 HƯNG QUANG  
 HƯNG QUANG  
 Nguyễn Thành Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN M.S.D.N. 300144204 - CTCP  
 HƯNG QUANG  
 HƯNG QUANG  
 Nguyễn Thành Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN M.S.D.N. 300144204 - CTCP  
 HƯNG QUANG  
 HƯNG QUANG  
 Nguyễn Thành Vinh

BAN QUẢN LÝ PHỤ TẠNG CÔNG NGHIỆP THỊNH TIẾN  
 PHƯỜNG QUẬN LUYỆN QUANG KHAI  
 THẨM ĐỊNH  
 Theo Văn bản số .....  
 Ngày ..... tháng ..... năm 20...  
 Ký tên:



**THÔNG KÊ CỐT THÉP BÉ TƯỜNG HOÀN**

STT	HÌNH DẠNG KÍCH THƯỚC	SỐ CỐT THÉP	SỐ LƯỚI	TỔNG C. DÂY	TỔNG K. DÂY
1	...	...	...	...	...
2	...	...	...	...	...
3	...	...	...	...	...
4	...	...	...	...	...
5	...	...	...	...	...
6	...	...	...	...	...
7	...	...	...	...	...
8	...	...	...	...	...
9	...	...	...	...	...
10	...	...	...	...	...
11	...	...	...	...	...
12	...	...	...	...	...

**TỔNG HỢP CỐT THÉP**

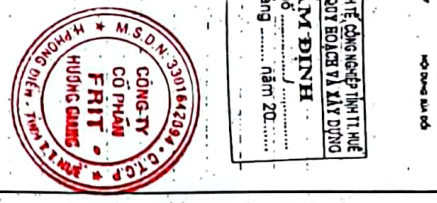
ĐƯỜNG DÂY	ĐƯỜNG DÂY	ĐƯỜNG DÂY	ĐƯỜNG DÂY
...	...	...	...
...	...	...	...
...	...	...	...
...	...	...	...

CÔNG TY CỔ PHẦN M.S.D.N. 300144204 - CTCP  
 HƯNG QUANG  
 HƯNG QUANG  
 Nguyễn Thành Vinh

**QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Mọi công trình xây dựng phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về xây dựng.  
 2. Mọi công trình xây dựng phải được thiết kế và thi công đúng theo bản vẽ thiết kế đã được phê duyệt.  
 3. Mọi công trình xây dựng phải được nghiệm thu đúng quy định.  
 4. Mọi công trình xây dựng phải được bảo trì đúng quy định.  
 5. Mọi công trình xây dựng phải được bảo vệ đúng quy định.  
 6. Mọi công trình xây dựng phải được bảo đảm an toàn đúng quy định.  
 7. Mọi công trình xây dựng phải được bảo đảm chất lượng đúng quy định.  
 8. Mọi công trình xây dựng phải được bảo đảm tiến độ đúng quy định.  
 9. Mọi công trình xây dựng phải được bảo đảm chi phí đúng quy định.  
 10. Mọi công trình xây dựng phải được bảo đảm môi trường đúng quy định.

MẶT BẰNG DÂY BÉ



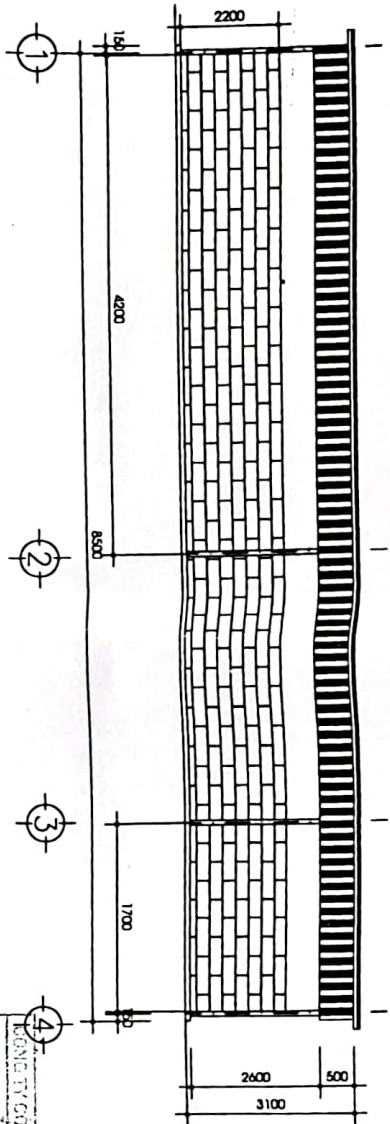
CÔNG TY CỔ PHẦN M.S.D.N. 300144204 - CTCP  
 HƯNG QUANG  
 HƯNG QUANG  
 Nguyễn Thành Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN M.S.D.N. 300144204 - CTCP  
 HƯNG QUANG  
 HƯNG QUANG  
 Nguyễn Thành Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN M.S.D.N. 300144204 - CTCP  
 HƯNG QUANG  
 HƯNG QUANG  
 Nguyễn Thành Vinh

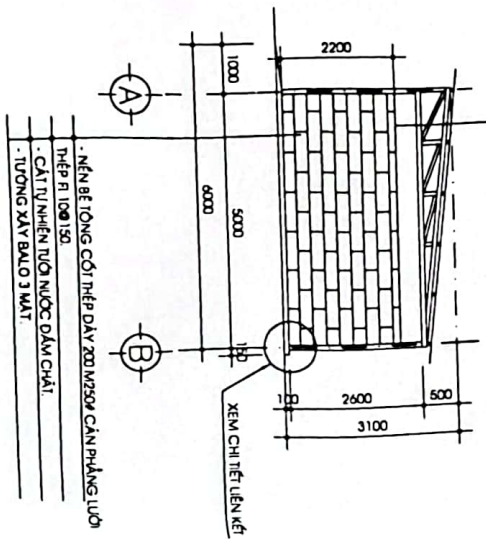






**MẶT ĐÚNG TRỤC 1-4**

TỶ LỆ 1:100



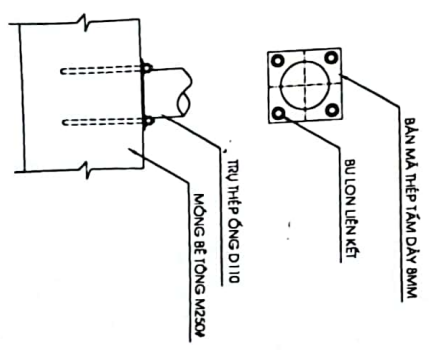
**MẶT CẮT A-A**

TỶ LỆ 1:100

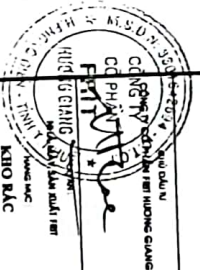
- MẶT LỚP TỌA SÔNG VƯỜNG DÀY 0,83MM.
- XÀ GỖ THÉP HỘP 50X100 MÀ KÉM DÀY 2,0MM.
- VÁCH THÉP HỘP 50X100 MÀ KÉM DÀY 2MM.
- CỘT THÉP ØNG D110 MÀ KÉM.

**CHI TIẾT LIÊN KẾT**

TỶ LỆ 1:20

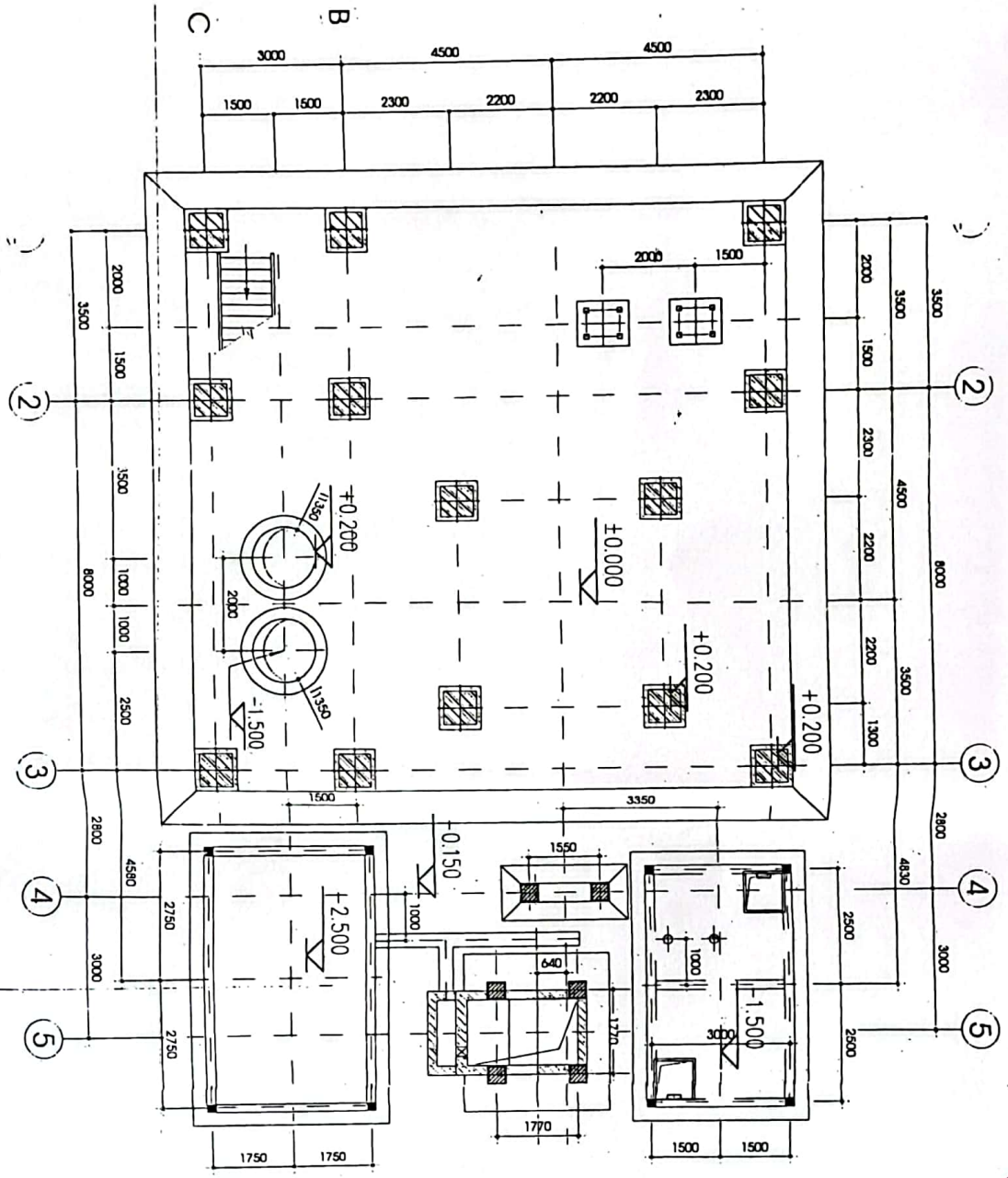


CÔNG TY CỔ PHẦN FRITE VÀ GỐM THẠNH AN  
 CÔNG TY CỔ PHẦN FRITE VÀ GỐM THẠNH AN  
 M. S. D. N. 23.011.64244  
 H. HƯNG GIANG - TỈNH HẢI DƯƠNG  
 Trụ sở chính: 01 Nguyễn Văn Tố, TP. Hải Dương, Hải Dương  
 Văn phòng: 01 Nguyễn Văn Tố, TP. Hải Dương, Hải Dương  
 Mã số thuế: 0312010000  
 Mã số đăng ký kinh doanh: 0312010000  
 Người đại diện: Nguyễn Văn Tố  
 Chức vụ: Giám đốc  
 Ngày cấp: 08/01/2010  
 Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hải Dương



STT	Chi tiết	Đơn vị	Ngày
1	...	...	...
2	...	...	...
3	...	...	...
4	...	...	...
5	...	...	...
6	...	...	...
7	...	...	...
8	...	...	...
9	...	...	...
10	...	...	...

**MẶT BẰNG HỒ MỎNG**  
TỶ LỆ: 1:100



BAN QUẢN LÝ KINH TẾ CÔNG NGHIỆP THỊ TRƯỜNG  
 PHÒNG QUẢN LÝ CỐT BÊ-TÔNG VÀ SẮT THÉP  
**TRẦN VĂN ĐÌNH**  
 Theo Văn bản số ..... năm 20...  
 Ngày ..... tháng ..... năm 20...  
 Ký tên: .....

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DU LỊCH THIÊN AN**  
**BẢN VẼ HOÀN CÔNG**  
 Ngày 15 tháng 9 năm 2020  
 Người lập: *Trần Văn Đình*  
 Chức vụ: Trưởng phòng Kỹ thuật  
*Trần Văn Đình*  
 Giám đốc Kỹ thuật

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐÌNH AN**  
**TRẦN VĂN ĐÌNH**  
 Chức vụ: Giám đốc  
 Ngày: 15/09/2020  
*Trần Văn Đình*

**CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ HƯƠNG GIANG**  
**ĐÌNH VĂN ĐÌNH**  
 Chức vụ: Giám đốc  
 Ngày: 15/09/2020  
*Đình Văn Đình*

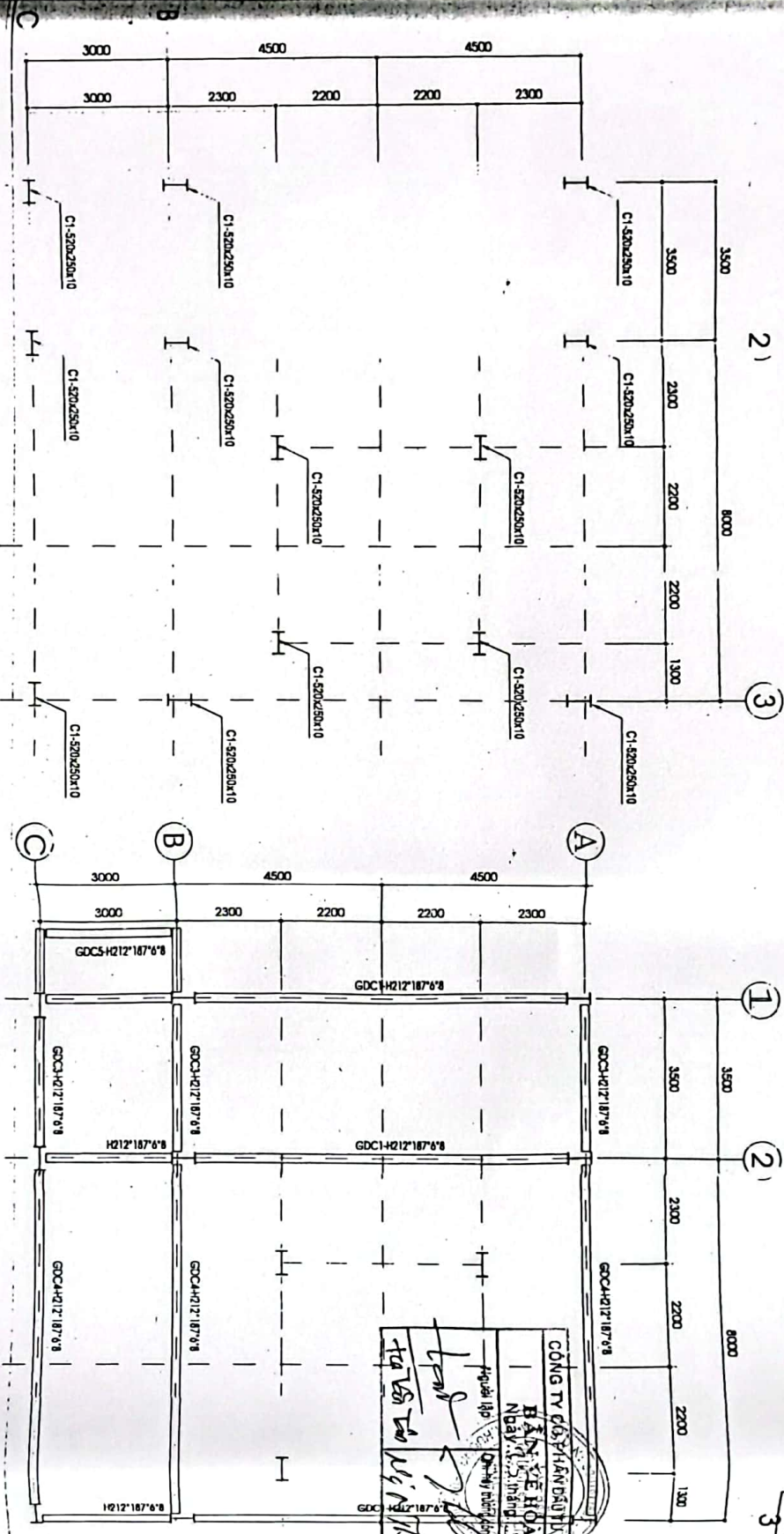
**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐÌNH AN**  
**TRẦN VĂN ĐÌNH**  
 Chức vụ: Giám đốc  
 Ngày: 15/09/2020  
*Trần Văn Đình*

Họ tên	Chức vụ	Chữ ký
Trần Văn Đình	Giám đốc	<i>Trần Văn Đình</i>
Đình Văn Đình	Giám đốc	<i>Đình Văn Đình</i>
Trần Văn Đình	Giám đốc	<i>Trần Văn Đình</i>





Ngày:	Ngày:
Thị trấn:	Thị trấn:
Họ tên:	Họ tên:
Chức vụ:	Chức vụ:
Ngày ký:	Ngày ký:



**MẶT BẰNG CỘT +0.20M**

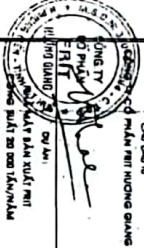
TỶ LỆ: 1:100

**MẶT BẰNG CỘT +3.50M**

TỶ LỆ: 1:100

**CÔNG TY THIÊN TỬ VĂN XÂY DỰNG VÀ TƯ VẤN**  
**TRẦN VĂN TRƯA**  
 Chức vụ: Giám đốc  
 Ký tên: *Trần Văn Trưa*  
 Ngày: ... tháng ... năm 20...

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỬ DỤNG LIỆT THIÊN AN**  
**HÀNG XE HOÀN CÔNG**  
 Ngày: ... tháng ... năm 2018  
 Người lập: *Hàng Xe Hoàn Công*  
 Chức vụ: Giám đốc  
 Ký tên: *Hàng Xe Hoàn Công*  
 Ngày: ... tháng ... năm 20...



Ngày:	Ngày:
Thị trấn:	Thị trấn:
Họ tên:	Họ tên:
Chức vụ:	Chức vụ:
Ngày ký:	Ngày ký:



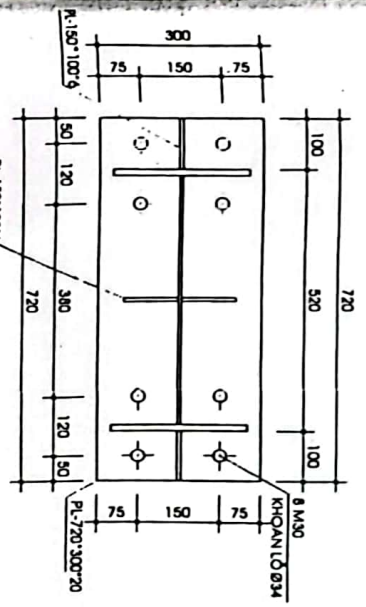




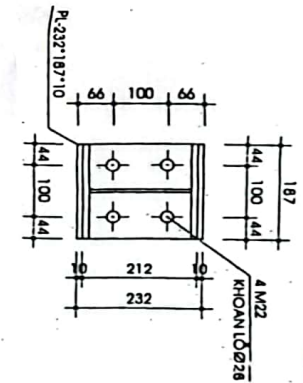
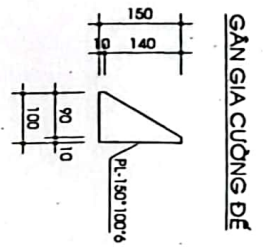




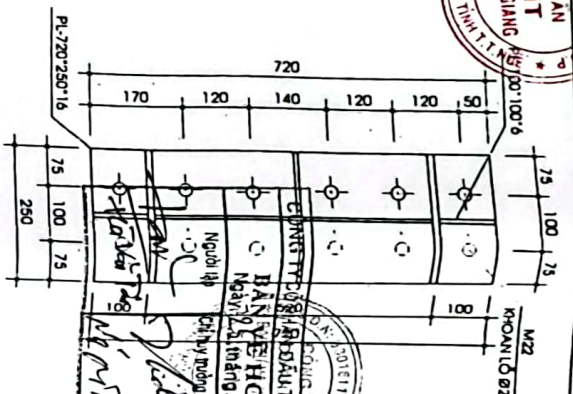




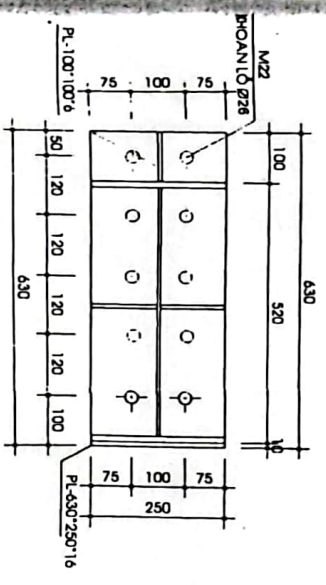
CHI TIẾT 1



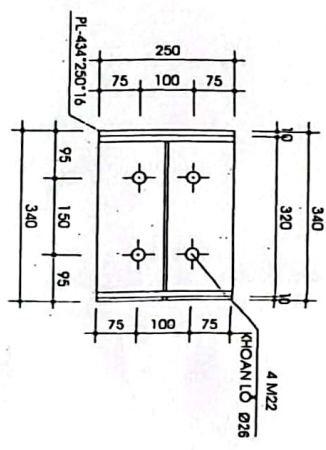
CHI TIẾT 2



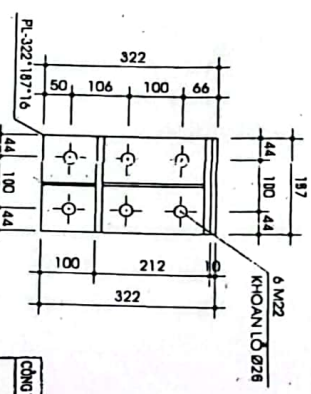
CHI TIẾT 3



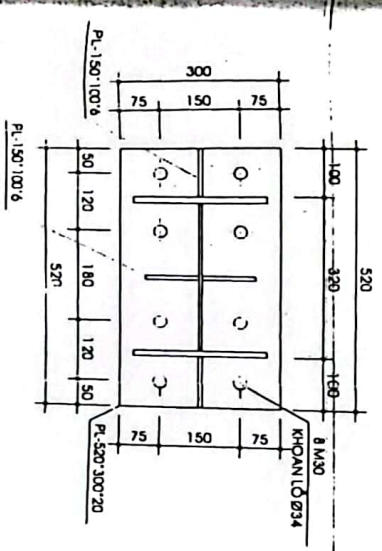
CHI TIẾT 4



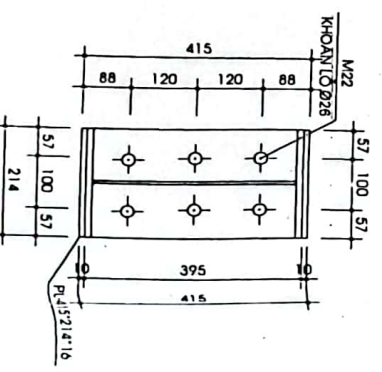
CHI TIẾT 5



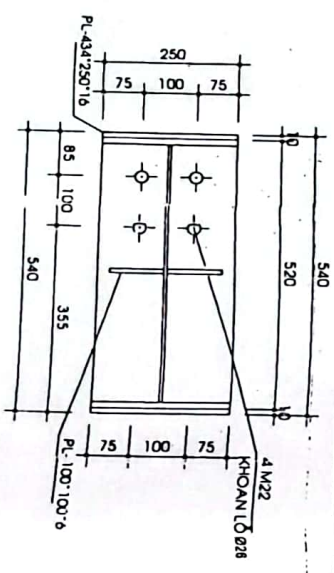
CHI TIẾT 6



CHI TIẾT 7



CHI TIẾT 8

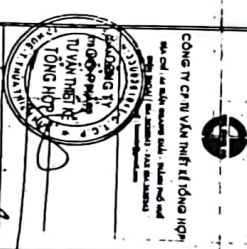


CHI TIẾT 9



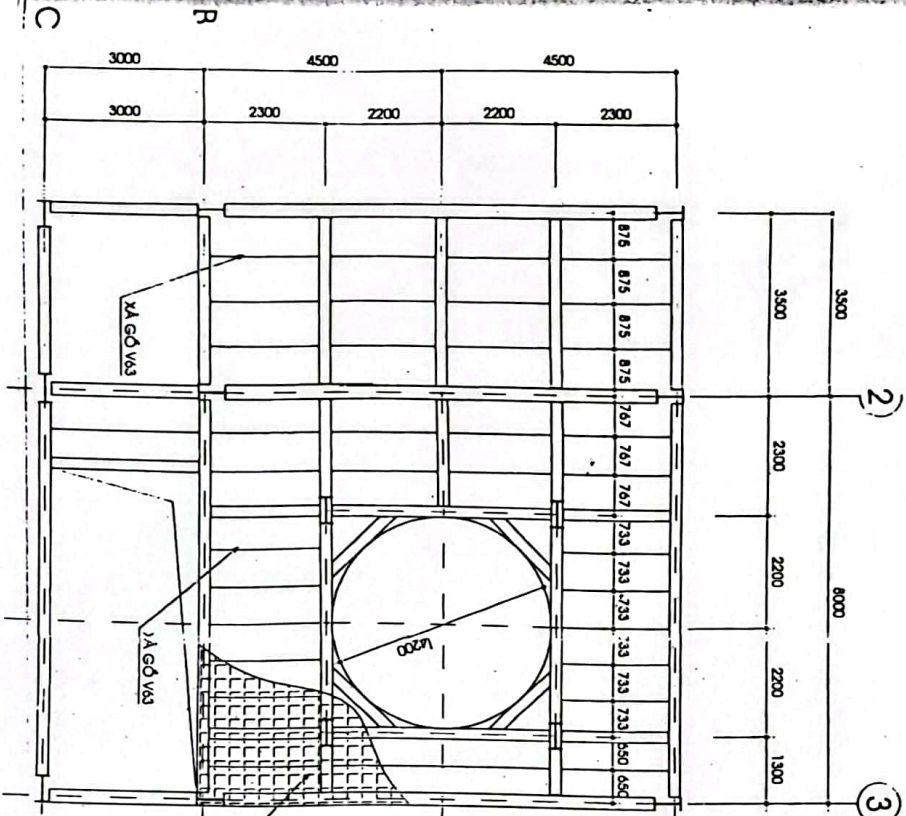
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KỸ THUẬT ĐIỆN LẠM  
**TRẦN TRƯA**  
 Thủ trưởng bộ phận  
 Kỹ thuật  
*Nguyễn Văn Hùng*

CHỦ ĐẦU TƯ  
**HÀNG HOÀNG CÔNG**  
 Người lập  
 Ngày... tháng... năm 20...  
*Hàng Hoàng Công*

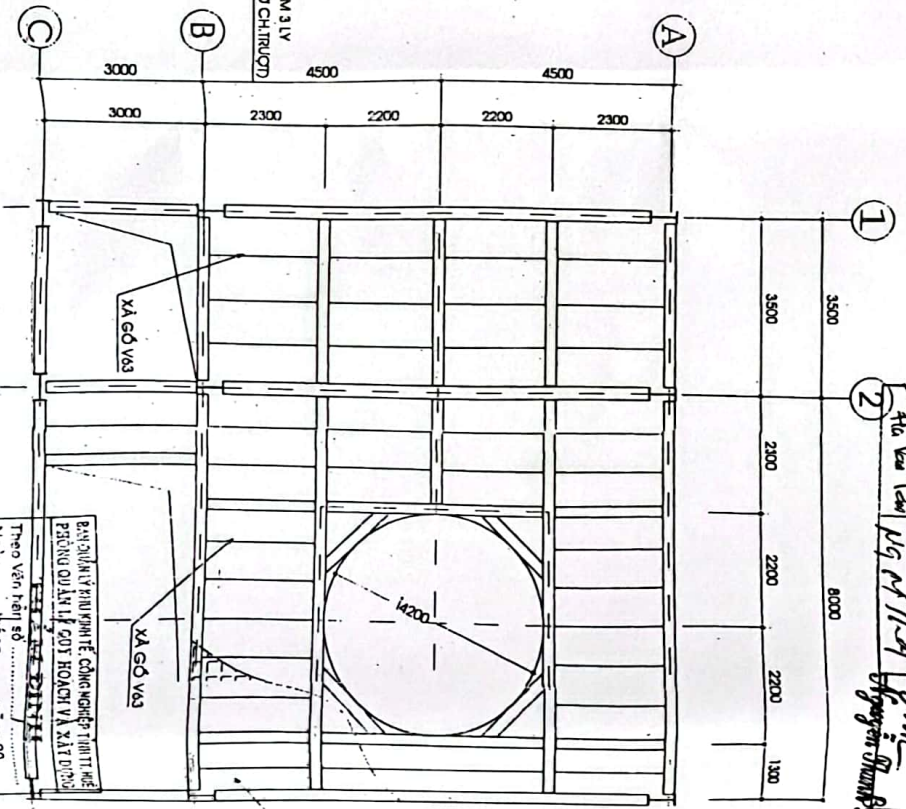


CHỦ ĐẦU TƯ  
**CÔNG TY CỔ PHẦN FRIT HƯNG GIANG**  
 Thủ trưởng bộ phận  
 Kỹ thuật  
 Ngày... tháng... năm 20...  
*Nguyễn Văn Hùng*

Họ và tên	Nguyễn Văn Hùng
Ngày... tháng... năm 20...	
Ký tên:	<i>Nguyễn Văn Hùng</i>



**MẶT BẰNG XÀ GỖ CỘT +6.50M**  
TỶ LỆ: 1:100

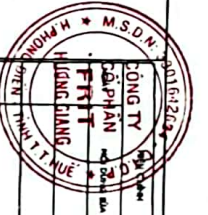


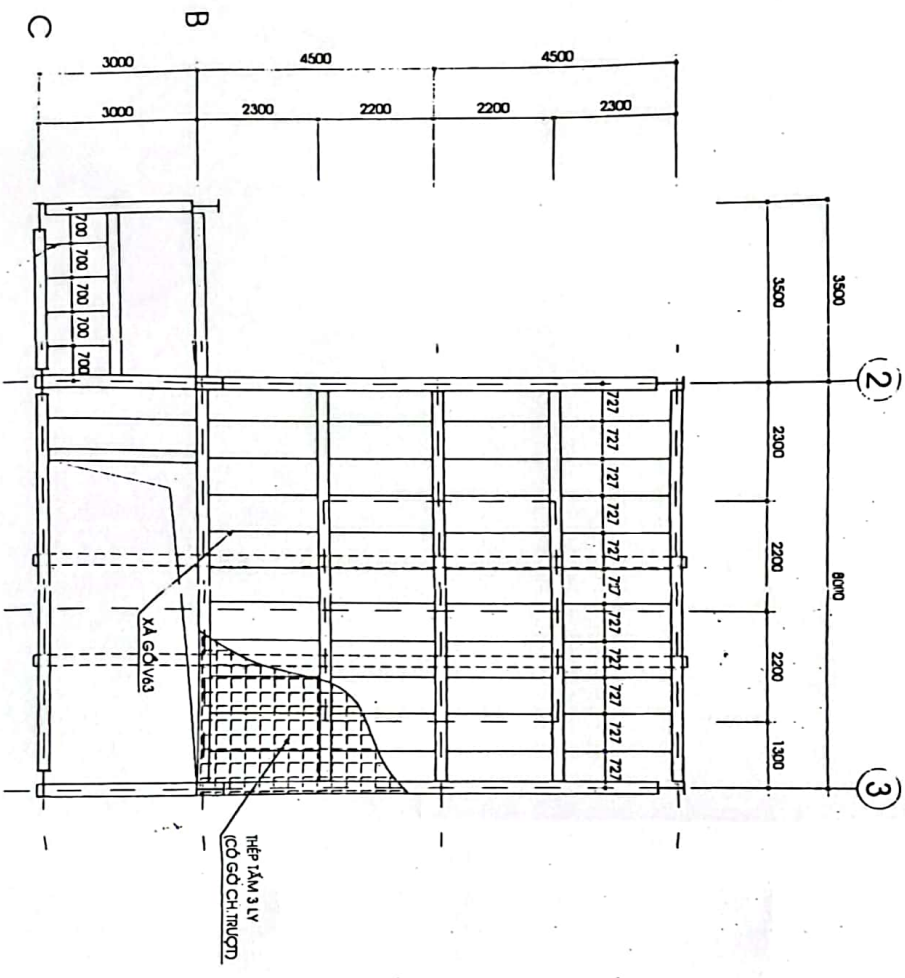
**MẶT BẰNG XÀ GỖ CỘT +1.50M**  
TỶ LỆ: 1:100

**BẢN THỰC HOÀN CÔNG**  
Ngày tháng năm 20...  
Người lập: *[Signature]*  
Chức vụ: *[Signature]*  
Chức vụ trưởng công trình: *[Signature]*  
Tư vấn giám sát: *[Signature]*

**CÔNG TY THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG**  
**TRẦN VĂN TRUA**  
Thụ ủy quyền: *[Signature]*  
Ký tên: *[Signature]*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG**  
Số 10 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM  
Số điện thoại: 0903 111 111  
Mặt bằng Xà Gỗ  
Cột 0.5M x 11.5M





**MẶT BẰNG XÀ GỖ CỐT + 14.00M**

TỶ LỆ: 1:100

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ THIÊN AN  
**BẢN VẼ HOÀN CÔNG**  
 Ngày... tháng... năm 20...  
 Người lập: *Hào Văn Tân*  
 Chỉ huy hướng công trình: *Nguyễn Thành Cường*



BAN QUẢN LÝ KINH TẾ CÔNG NGHIỆP THỊ HUY  
 PHÒNG QUẢN LÝ QUY HOẠCH VÀ KỸ DƯNG  
**TH. S. P. M. B. N. H.**  
 Thạn Văn Bản số...  
 Ngày... tháng... năm 20...  
 Ký tên:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KỸ DƯNG ĐÀ LẠT  
**TRẦN TRẦN**  
 Ông: *Nguyễn Thành Cường*  
 Kỹ sư

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ THIÊN AN MẶT BẰNG XÀ GỖ CỐT + 14.00M	CÔNG TY CỔ PHẦN FRI THƯƠNG GIANG Ông: <i>Nguyễn Thành Cường</i> Kỹ sư	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KỸ DƯNG ĐÀ LẠT Ông: <i>Nguyễn Thành Cường</i> Kỹ sư	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ THIÊN AN Ông: <i>Nguyễn Thành Cường</i> Kỹ sư
---	---	---	--